

Ahn Jean-myung, Lee Kyung-ah, Han Hoo-young
Biên dịch: Trang Thơm

실용 한국어 문법

NGỮ PHÁP

TIẾNG HÀN

THÔNG DỤNG - Sơ Cấp

Korean Grammar
in Use - Beginning

- * Nhiều chủ điểm ngữ pháp xuất hiện trong kỳ thi TOPIK sơ cấp trình độ 1 và 2!
- * So sánh các chủ điểm ngữ pháp tương đồng!
- * Luyện tập sử dụng một loạt cấu trúc trong cùng một tình huống!
- * Các chủ điểm ngữ pháp được giới thiệu gắn gũi, quen thuộc với đời sống hàng ngày!

 **NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC**



MP3-CD



Ahn Jean-myung, Lee Kyung-ah, Han Hoo-young
Biên dịch: Trang Thơ

실용 한국어 문법

NGỮ PHÁP

TIẾNG HÀN

THÔNG DỤNG - Sơ Cấp

Korean Grammar in Use - Beginning

- * Nhiều chủ điểm ngữ pháp xuất hiện trong kỳ thi TOPIK sơ cấp trình độ 1 và 2!
- * So sánh các chủ điểm ngữ pháp tương đồng!
- * Luyện tập sử dụng một loạt cấu trúc trong cùng một tình huống!
- * Các chủ điểm ngữ pháp được giới thiệu gần gũi, quen thuộc với đời sống hàng ngày!

 NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC



MP3-CD 



Tác giả:

Ahn Jean-myung, Lee Kyung-ah, Han Hoo-young

NGŨ' PHÁP
TIẾNG HÀN THÔNG DỤNG
Sơ cấp

Biên dịch: Trang Thơm



NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

Khi giảng dạy tiếng Hàn Quốc, chúng tôi nhận được phản ánh từ nhiều học sinh rằng tiếng Hàn Quốc khó học. So với các ngôn ngữ khác, tiếng Hàn Quốc là ngôn ngữ có số lượng đuôi câu và tiểu từ tương đối nhiều và phức tạp. Thậm chí, ngay cả người học đến trình độ cao cấp đôi khi vẫn sử dụng sai ngữ pháp và các loại câu. Nhiều trường hợp, những từ có ý nghĩa tương tự nhau nhưng sắc thái lại hơi khác nhau khiến học sinh khó phân biệt và sử dụng từ thiếu tự nhiên. Cũng có trường hợp học sinh sử dụng đúng từ nhưng lại thiếu linh hoạt, dẫn đến sai phạm về mặt ngữ pháp. Chính vì thế, rất nhiều học sinh đã hỏi chúng tôi rằng liệu có cuốn sách nào có thể giúp học sinh chỉ tập trung chuyên về ngữ pháp hay không. Học sinh muốn tìm cuốn sách giải thích cặn kẽ sự khác nhau giữa các cấu trúc tương đồng của ngữ pháp tiếng Hàn Quốc. Tuy nhiên, hầu hết các giáo trình tiếng Hàn Quốc đều là các giáo trình tổng hợp và học sinh khó có thể tìm thấy cuốn sách dành cho người nước ngoài chuyên sâu về ngữ pháp như vậy. Vì thế, nhiều học sinh muốn tìm hiểu sâu về ngữ pháp tiếng Hàn Quốc đã phải tìm đến sách ngữ pháp do người Hàn Quốc viết. Nhưng cách giải thích phức tạp đến mức người Hàn Quốc còn thấy khó hiểu. Là người dạy tiếng Hàn Quốc, chúng tôi lấy làm tiếc về điều này.

Và cuốn giáo trình này được xuất bản từ suy nghĩ như thế. Trong giáo trình này tổng hợp ngữ pháp thường xuất hiện trong các giáo trình sơ cấp 1, sơ cấp 2 được sử dụng tại các trung tâm và học viện. Chúng tôi đã cố gắng trình bày các hạng mục ngữ pháp bằng cách so sánh những ngữ pháp có ý nghĩa và cách sử dụng tương tự nhau. Thông qua đó, học sinh không những có thể phân biệt sự khác nhau giữa các cấu trúc tương đương mà còn có thể sử dụng chính xác. Ngoài ra vì học sinh hiểu ngữ pháp nhưng chưa nắm rõ các hạn định và quy tắc nên vẫn đặt câu sai. Vì vậy, chúng tôi bổ sung mục 'Tìm hiểu thêm' để các bạn tham khảo.

Chúng tôi hy vọng rằng thông qua cuốn sách, những học sinh gặp nhiều khó khăn trong việc học tiếng Hàn Quốc sẽ tiếp cận tiếng Hàn Quốc một cách dễ dàng hơn. Đồng thời, hy vọng cuốn sách này sẽ giúp học sinh sử dụng tiếng Hàn Quốc thành thạo, tự nhiên trong quá trình học tập. Chúng tôi cũng mong cuốn sách này sẽ giúp các giáo viên dạy tiếng Hàn Quốc dễ dàng hơn trong việc tổng hợp, so sánh và phân loại ngữ pháp tiếng Hàn Quốc.

Cuối cùng, xin chân thành cảm ơn tất cả biên tập viên Phòng Biên tập Nhà xuất bản Hồng Đức đã hết lòng quan tâm giúp đỡ để xuất bản cuốn sách này. Thêm vào đó, chúng tôi cũng xin cảm ơn quý độc giả đã đón nhận cuốn sách này.

Nhóm tác giả

소재목 (예) N 때, A/V-(으)르 때

'N'은 '명사', 'A'는 '형용사', 'V'는 '동사' 를 가리키고, 'A/V-(으)르 때' 로 표기될 경우, 형용사와 동사와만 결합하는 것을 의미한다. 종종 동사만 결합되는 것에 형용사를 결합하기도 하여 오류를 만들기도 하는데, 그러한 것들을 틀리지 않게 하기 위해 결합 정보를 표시한 것이다.

도입 예문

목표 문법 학습 전 그림과 함께 제시된 문장 속에서 먼저 목표 문법의 의미를 추측할 수 있는 부분이다. 목표 문법이 잘 드러나면서 실생활에서 사용하는 문장으로 구성되었고, 대화의 맥락을 함축하여 제시된 그림을 통해 어렵게 느끼는 문법에 보다 쉽게 접근할 수 있다.

Tìm hiểu Ngữ pháp

문법에 대한 일반적인 지식과 문법적 제약을 학습하는 부분으로 문법 사용 시 범하는 오류를 줄일 수 있다. 학생들이 틀리기 쉬운 활용 방법이 자주 사용되는 품사(명사, 동사, 형용사)와 함께 표로 제시되었다.

○는 맞다는 것을 의미하고, ×는 틀리다는 것을 의미한다.

03 못 V-아/어요 (V-지 못해요)



저는 수영을 못해요.
(= 저는 수영하지 못해요.)
Tôi không thể bơi.

Track 29



오늘은 술을 못 마셔요.
(= 오늘은 술을 마시지 못해요.)
Tôi không thể uống rượu ngày hôm nay.



저는 노래를 못 불러요.
(= 저는 노래를 부르지 못해요.)
Tôi không thể hát.

Tìm hiểu Ngữ pháp

Cấu trúc này diễn tả chủ thể hành động không có khả năng, điều kiện làm gì đó do hoàn cảnh hoặc yếu tố khách quan nào đó đưa đẩy, hoàn toàn không phải do ý muốn chủ quan của chủ thể hành động, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'không thể' cấu trúc này được thiết lập bằng cách thêm 못 vào trước động từ hoặc -지 못해요 vào sau động từ.

(Xem Bài 6. Năng lực và khả năng 01 V-(으)르 있다/없다)

못 + 가요 → 못 가요 가다 + 지 못해요 → 가지 못해요
못 + 요리 → 요리 못해요 (○) 못 요리해요 (×)

Hình thức nguyên thể	못 -아/어요	-지 못해요
타다	못 타요	타지 못해요
읽다	못 읽어요	읽지 못해요
숙제하다	숙제 못해요	숙제하지 못해요
쓰다	못 써요	쓰지 못해요
듣다	못 들어요	듣지 못해요

Bất quy tắc

2. Cấu trúc phủ định 65

저녁 때	피곤하다	피곤할 때	듣다	들을 때
크리스마스 때	살다	살 때	붓다	부을 때
휴가 때	만들다	만들 때	당다	더울 때

Bất quy tắc

Hội thoại

Track 88

- A 몇 살 때 첫 데이트를 했어요?
B 20살 때 했어요.
- A 초등학교 때 친구들을 자주 만나요?
B 아니요, 자주 못 만나요.
- A 이 옷은 실크예요.
세탁할 때 조심하세요.
B 네, 알았어요.
- A Bạn hẹn hò lần đầu khi nào?
B Tôi hẹn hò khi 20 tuổi.
- A Bạn có thường gặp bạn bè thời tiểu học không?
B Không, tôi không thường xuyên gặp lắm.
- A Cái áo này làm bằng lụa.
Hãy cẩn thận khi giặt máy.
B Vâng, tôi biết rồi.

Tip

Không sử dụng **때** với 오전, 오후, 아침 hoặc các thứ trong tuần.

- *오전 때 공부할 해요 (X) → 오전에 공부할 해요 (O) Tôi học vào buổi sáng
- *오후 때 운동할 해요 (X) → 오후에 운동할 해요 (O) Tôi tập thể dục vào buổi chiều.
- *일요일 때 공원에 가요 (X) → 일요일에 공원에 가요 (O) Tôi đến sân bay vào thứ 2.

Phân biệt

Phân biệt giữa 크리스마스에 và 크리스마스 때?

Với một số danh từ như 저녁, 점심, 방학, nghĩa đồng nhất khi bạn biểu thị 'N 때' hoặc 'N에'. Tuy nhiên, với một số danh từ chỉ lễ hội như 크리스마스 (Giáng sinh) và 추석 (Trung thu) thì lúc này hình thức 'N에' diễn tả ngày cụ thể trong lễ hội đó, còn 'N 때' diễn tả khoảng thời gian trước, trong và sau lễ hội. Cụ thể, 크리스마스에 chỉ rõ ngày Giáng Sinh 25/12, còn 크리스마스 때 diễn tả khoảng thời gian trước, trong và sau Giáng Sinh.

- *크리스마스 때 Khoảng thời gian xung quanh ngày Giáng Sinh bao gồm trước, ngày Giáng Sinh và ngày sau đó.
- *크리스마스에 Ngày Giáng Sinh (25/12).

Cả **때** và **에** đều có thể sử dụng với 저녁, 점심, 방학 diễn tả chung ý nghĩa.

- *저녁 때 = 저녁에, 점심 때 = 점심에, 방학 때 = 방학에

5. Cấu trúc thời gian 143

- A 누구예요?
B 친구예요.
- A 고향이 어디예요?
B 서울이에요.

- A Cái gì đây?
B Đây là cái cặp.
- A Bạn là học sinh á?
B Vâng, tôi là học sinh.
- A Ai đấy?
B Bạn tôi.
- A Quê bạn ở đâu?
B (Quê tôi) ở Seoul

Track 02

Phân biệt

의미나 쓰임, 또는 형태가 비슷하거나 혼동되는 문법을 비교할 수 있는 부분이다. 문법의 나열식 습득을 넘어 통합적인 문법의 습득을 돕기 위해 혼동되는 2~3개의 문법을 비교하여 수록하였다. 모국어 화자가 아니라면 알기 어려운 미묘한 의미 차이나 쓰임의 차이가 제시되어 외국인 학생들이 보다 자연스러운 한국어를 사용하는 데 도움을 준다.

Luyện tập

학생들이 스스로 목표 문법을 풀어 보고 제대로 그 문법을 이해했는지 확인하는 부분이다. 문법적인 지식에만 그치지 않고 학생들이 목표 문법을 사용한 문제를 스스로 풀어 보고 연습할 수 있다. 단순한 기계적 연습이 아니라 다양한 유형의 연습 문제가 그림과 함께 제시됨으로써 자칫 딱딱할 수 있는 문법 공부에 흥미를 높인다.

Nhìn tranh và chia từ **이디** cho phù hợp

(1)



- A 시계 _____?
B 네, 시계 _____.

(2)



- A 무엇 _____?
B 모자 _____.

(3)



- A 가수 _____?
B 네, 가수 _____.

(4)



- A 누구입니까?
B 선생님 _____.

Hướng dẫn sử dụng sách

Chủ thích ngữ pháp (Ví dụ.) N 때, A/V-(으)ㄴ 때

'N' là Danh từ, 'A' là Tính từ và 'V' là Động từ. Ví dụ, 'A/V-(으)ㄴ 때' nghĩa là cấu trúc này chỉ được phép dùng với động từ và tính từ. Trường hợp cấu trúc chỉ sử dụng với động từ mà các bạn sử dụng với tính từ thì câu sẽ sai về mặt ngữ pháp. Do đó, chúng tôi có bổ sung thêm thông tin ghi chú ngữ pháp khi cần thiết.

Ví dụ dẫn nhập

Mở đầu mỗi chương, chúng tôi đều đưa ra ví dụ cùng hình ảnh minh họa cho chủ điểm ngữ pháp đang được xét tới nhằm giúp học sinh đoán được ý nghĩa của ngữ pháp trong chương. Các câu ví dụ giới thiệu chủ điểm ngữ pháp đều là những câu thoại quen thuộc thường ngày, còn các hình ảnh minh họa sinh động sẽ đưa ra ngữ cảnh sử dụng, giúp học sinh tiếp thu dễ dàng.

Tìm hiểu ngữ pháp

Phần này giúp người học hạn chế các lỗi sai ngữ pháp bằng cách cung cấp các hạn định của ngữ pháp. Chúng được thể hiện trong bảng với loại từ (danh từ, động từ, tính từ) thường dễ gây nhầm lẫn khi kết hợp.

'O' nghĩa là "đúng", còn 'X' nghĩa là "sai"

03 못 V-아/어요 (V-지 못해요)



저는 수영을 못해요.
(= 저는 수영하지 못해요.)
Tôi không thể bơi.



오늘은 술을 못 마셔요.
(= 오늘은 술을 마시지 못해요.)
Tôi không thể uống rượu ngày hôm nay.



저는 노래를 못 불러요.
(= 저는 노래를 부르지 못해요.)
Tôi không thể hát.

Tìm hiểu Ngữ pháp

Cấu trúc này diễn tả chủ thể hành động không có khả năng, điều kiện làm gì đó do hoàn cảnh hoặc yếu tố khách quan nào đó đưa đẩy, hoàn toàn không phải do ý muốn chủ quan của chủ thể hành động, tương đương nghĩa tiếng Việt là "không thể" cấu trúc này được thiết lập bằng cách thêm 못 vào trước động từ hoặc -지 못해요 vào sau động từ.

(Xem bài 1. Năng lực và khả năng ở V-(으)ㄴ 때/일때)

못 + 가니 → 못 가요 가다 + -지 못해요 → 가지 못해요
못 + 요리! → 요리 못해요 (O) 못 요리해요 (X)

Hình thức nguyên thể	못 -아/어요	-지 못해요
타다	못 타요	타지 못해요
읽다	못 읽어요	읽지 못해요
속제하다	속제 못해요	속제하지 못해요
쓰다	못 써요	쓰지 못해요
틀다	못 틀어요	틀지 못해요

*Bắt quy tắc

저녁 때	피곤하다	피곤할 때	들다	들을 때
크리스마스 때	실다	실 때	못다	부을 때
휴가 때	만들다	만들 때	입다	더울 때

Bắt quy tắc

Hội thoại

- A 몇 살 때 첫 데이트를 했어요?
B 20살 때 했어요.
- A 초등학교 때 친구들을 자주 만나요?
B 아니요, 자주 못 만나요.
- A 이 옷은 실크예요.
세탁할 때 조심하세요.
B 네, 알았어요.
- A Bạn hẹn hò lần đầu khi nào?
B Tôi hẹn hò khi 20 tuổi.
- A Bạn có thường gặp bạn bè thời tiểu học không?
B Không, tôi không thường xuyên gặp lắm.
- A Cái áo này làm bằng lụa.
Hãy cẩn thận khi giặt máy.
B Vâng, tôi biết rồi.

Tìm hiểu thêm

Không sử dụng 때 với 오전, 오후, 아침 hoặc các thứ trong tuần.

- *오전 때 공부를 해요 (X) → 오전에 공부를 해요 (O) Tôi học vào buổi sáng
- *오후 때 운동을 해요 (X) → 오후에 운동을 해요 (O) Tôi tập thể dục vào buổi chiều
- *일요일 때 공원에 가요 (X) → 일요일에 공원에 가요 (O) Tôi đến sân bay vào thứ 2.

Phân biệt

Phân biệt giữa 크리스마스에 và 크리스마스 때?

Với một số danh từ như 저녁, 점심, 방학, nghĩa đồng nhất khi bạn biểu thị 'N 때' hoặc 'N에'. Tuy nhiên, với một số danh từ chỉ lễ hội như 크리스마스 (Giáng sinh) và 추석 (Trung thu) thì lúc này hình thức 'N에' diễn tả ngày cụ thể trong lễ hội đó, còn 'N 때' diễn tả khoảng thời gian trước, trong và sau lễ hội. Cụ thể, 크리스마스에 chỉ rõ ngày Giáng Sinh 25/12, còn 크리스마스 때 diễn tả khoảng thời gian trước, trong và sau Giáng Sinh.

- *크리스마스 때 Khoảng thời gian xung quanh ngày Giáng Sinh bao gồm trước, ngày Giáng Sinh và ngày sau đó.
- *크리스마스에 Ngày Giáng Sinh (25/12).

Cả 때 và 에 đều có thể sử dụng với 저녁, 점심, 방학 diễn tả chung ý nghĩa.

- *저녁 때 = 저녁에 점심 때 = 점심에 방학 때 = 방학에

5. Cấu trúc thời gian 143

Phân biệt

Phần này so sánh sự khác nhau giữa các cấu trúc tương đồng, hoặc dễ nhầm lẫn về mặt ý nghĩa, cách sử dụng hoặc hình thái. Thay vì đơn thuần liệt kê ngữ pháp được học, phần này so sánh 2 đến 3 ngữ pháp để giúp học sinh ghi nhớ những ngữ pháp đó một cách hệ thống hơn. Nếu không phải người Hàn Quốc thì sẽ khó nhận ra sự khác nhau về ý nghĩa và cách sử dụng của các ngữ pháp tương đồng nên phần này sẽ giúp học sinh nước ngoài sử dụng tiếng Hàn Quốc tự nhiên hơn.

Luyện tập

Phần này kiểm tra lại xem học sinh đã hiểu Ngữ pháp vừa học hay chưa thông qua việc tự làm bài tập.

Hội thoại

Ở phần này, học sinh có thể kiểm tra và luyện tập lại những ngữ pháp vừa học thông qua những ví dụ hội thoại cụ thể. Hội thoại phần này không đơn thuần minh họa ngữ pháp mà còn là những ví dụ gần gũi với đời sống thực tế. Chúng được thể hiện dưới hình thức 2 hoặc 3 đoạn hội thoại ngắn. Mỗi đoạn hội thoại đều có bài nghe trong đĩa CD đính kèm sách.

Tìm hiểu thêm

Ở phần này học sinh có thể kiểm tra lại những ngữ pháp thường bị sử dụng sai trong thực tế. Đây là phần rất hữu ích, giúp học sinh nắm được các ngữ cảnh văn hóa, các thành ngữ và sử dụng ngữ pháp chính xác, phù hợp với ngữ cảnh.

- A Cái gì đây?
B Đây là cái cặp.
- A Bạn là học sinh á?
B Vâng, tôi là học sinh.
- A Ai đấy?
B Ban tôi.
- A Quê bạn ở đâu?
B (Quê tôi) ở Seoul

Luyện tập

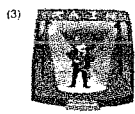
Nhìn tranh và chia từ (이/가) cho phù hợp



- A 시계 _____?
B 네, 시계 _____.



- A 무엇 _____?
B 모자 _____.



- A 가수 _____?
B 네, 가수 _____.



- A 누구입니까?
B 선생님 _____.

NỘI DUNG

Lời giới thiệu.....	4
Hướng dẫn sử dụng sách.....	6

■ GIỚI THIỆU TIẾNG HÀN QUỐC

1. Cấu trúc câu tiếng Hàn Quốc.....	14
2. Chia động từ và tính từ.....	15
3. Phó từ liên kết.....	16
4. Loại câu.....	17
5. Hình thức tôn kính.....	20

■ LÀM QUEN

01 이다 (là).....	26
02 있다(có, ở).....	28
03 수 (số).....	31
04 Ngày và thứ trong tuần.....	37
05 Thời gian.....	39

BÀI 1. THÌ THỂ

01 Thì hiện tại AV-(스)입니다.....	42
02 Thì hiện tại A/V-아/어요.....	45
03 Thì quá khứ AV-았/었어요.....	49
04 Thì tương lai V-(으)ㄹ 거예요 ①.....	52
05 Thì hiện tại tiếp diễn V-고 있다 ①.....	54
06 Thì quá khứ hoàn thành AV-았/었었어요.....	56

BÀI 2. CẤU TRÚC PHỦ ĐỊNH

01 Từ phủ định.....	60
02 안 A/V-아/어요 (A/V-지 않아요).....	62
03 못 V-아/어요 (V-지 못해요).....	65

BÀI 3. TIẾT TỪ

01 N이/가.....	68
02 N은/는.....	71
03 N을/를.....	74
04 N와/과, N(이)랑, N하고.....	76
05 N의.....	78
06 N에 ①.....	81
07 N에 ②.....	83
08 N에서.....	86
09 N에서 N까지, N부터 N까지.....	89
10 N에게/한테.....	91
11 N도.....	94
12 N만.....	97
13 N밖에.....	99
14 N(으)로.....	102
15 N(이)나 ①.....	105
16 N(이)나 ②.....	107
17 N쯤.....	110
18 N처럼, N같이.....	112
19 N보다.....	114
20 N마다.....	116

BÀI 4. LIỆT KÊ VÀ TƯƠNG PHẢN

01 A/V-고.....	120
02 V-거나.....	123
03 A/V-지만.....	125
04 A/V-(으)ㄴ/는데 ①.....	127

BÀI 5. CẤU TRÚC THỜI GIAN

01 N 전에, V-기 전에.....	130
02 N 후에, V-(으)ㄴ 후에.....	133
03 V-고 나서.....	136
04 V-아/어서 ①.....	139
05 N 때, A/V-(으)ㄹ 때.....	142

06	V-(으)면서.....	145
07	N 중, V-는 중.....	148
08	V-자마자.....	151
09	N 동안, V-는 동안.....	154
10	V-(으)ㄴ 지.....	157

BÀI 6. NĂNG LỰC VÀ KHẢ NĂNG

01	V-(으)ㄴ 수 있다/없다.....	160
02	V-(으)ㄴ 줄 알다/모르다.....	163

BÀI 7. YÊU CẦU VÀ BỐN PHẬN, CHO PHÉP VÀ CẤM ĐOÁN

01	V-(으)세요.....	166
02	V-지 마세요.....	169
03	A/V-아/어야 되다/하다.....	171
04	A/V-아/어도 되다.....	174
05	A/V-(으)면 안 되다.....	176
06	A/V-지 않아도 되다 (안 A/V-아/어도 되다)	179

BÀI 8. HY VỌNG VÀ ƯỚC MUỐN

01	V-고 싶다.....	182
02	A/V-았/었으면 좋겠다.....	184

BÀI 9. NGUYÊN NHÂN VÀ KẾT QUẢ

01	A/V-아/어서 ②.....	188
02	A/V-(으)니까 ①.....	191
03	N 때문에, A/V-기 때문에.....	194

BÀI 10. YÊU CẦU VÀ TRỢ GIÚP

01	V-아/어 주세요, V-아/어 주시겠어요?	198
02	V-아/어 주세요, V-아/어 주시겠어요?	201

BÀI 11. THỬ NGHIỆM VÀ KINH NGHIỆM

01	V-아/어 보다.....	204
02	V-(으)ㄴ 적이 있다/없다.....	207

BÀI 12. HỎI Ý KIẾN VÀ GỢI Ý

01	V-(으)ㄴ까요? ①.....	210
02	V-(으)ㄴ까요? ②.....	212
03	V-(으)ㅂ시다.....	214
04	V-(으)시겠어요?.....	217
05	V-(으)ㄴ래요? ①.....	219

BÀI 13. Ý ĐỊNH VÀ KẾ HOẠCH

01	A/V-겠어요 ①.....	222
02	V-(으)ㄴ게요.....	225
03	V-(으)ㄴ래요 ②.....	228

BÀI 14. TIỀN ĐỀ THÔNG TIN VÀ GIẢI THÍCH

01	A/V-(으)ㄴ/는데 ②.....	232
02	V-(으)니까 ②.....	235

BÀI 15. MỤC ĐÍCH VÀ Ý ĐỊNH

01	V-(으)러 가다/오다.....	238
02	V-(으)려고.....	240
03	V-(으)려고 하다.....	243
04	N을/를 위해(서), V-기 위해(서).....	245
05	V-기로 하다.....	248

BÀI 16. ĐIỀU KIỆN VÀ GIẢ ĐỊNH

01	A/V-(으)면.....	252
02	V-(으)려면.....	255
03	A/V-아/어도.....	257

BÀI 17. PHÒNG ĐOÁN

- 01 A/V-겠어요 ② 260
- 02 A/V-(으)ㄹ 거예요 ② 262
- 03 A/V-(으)ㄹ까요? ③ 265
- 04 A/V-(으)ㄴ/는/(으)ㄹ 것 같다 267

BÀI 18. HÌNH THỨC CHUYỂN TỪ LOẠI

- 01 관형형 -(으)ㄴ/-는/-(으)ㄹ N 272
- 02 A/V-기 275
- 03 A-게 278
- 04 A-아/어하다 281

BÀI 19. CẤU TRÚC TRẠNG THÁI

- 01 V-고 있다 ② 284
- 02 V-아/어 있다 287
- 03 A-아/어지다 290
- 04 V-게 되다 293

BÀI 20. XÁC NHẬN THÔNG TIN

- 01 A/V-(으)ㄴ/는지 296
- 02 V-는 데 걸리다/들다 299
- 03 A/V-지요? 301

BÀI 21. PHÁT HIỆN VÀ NGẠC NHIÊN

- 01 A/V-군요/는군요 304
- 02 A/V-네요 306

BÀI 22. ĐUÔI CÂU KHÁC

- 01 A-(으)ㄴ가요?, V-나요? 310
- 02 A/V-(으)ㄴ/는데요 312

BÀI 23. TRÍCH DẪN

- 01 Câu trích dẫn trực tiếp 316
- 02 Câu trích dẫn gián tiếp 319
- 03 Trích dẫn gián tiếp rút gọn 322

BÀI 24. ĐỘNG TỪ, TÍNH TỪ BẤT QUY TẮC

- 01 'ㄹ' 불규칙 (Bất quy tắc) 326
- 02 'ㄹ' 불규칙 (Bất quy tắc) 329
- 03 'ㅁ' 불규칙 (Bất quy tắc) 332
- 04 'ㄷ' 불규칙 (Bất quy tắc) 335
- 05 'ㄹ' 불규칙 (Bất quy tắc) 337
- 06 'ㅎ' 불규칙 (Bất quy tắc) 339
- 07 'ㅅ' 불규칙 (Bất quy tắc) 342

■ PHỤ LỤC

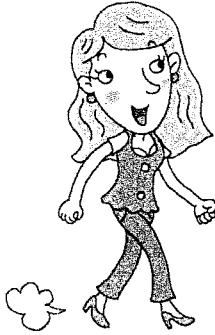
- ◆ Những điều cần biết 346
- ◆ Đáp án 354
- ◆ Giải thích Ngữ pháp bằng tiếng Hàn 360
- ◆ Phụ lục Ngữ pháp 375

GIỚI THIỆU TIẾNG HÀN QUỐC

1. Cấu trúc câu tiếng Hàn Quốc
2. Chia động từ và tính từ
3. Phó từ liên kết
4. Loại câu
5. Hình thức tôn kính

1. Cấu trúc câu tiếng Hàn Quốc

Cấu trúc câu tiếng Hàn Quốc gồm "Chủ ngữ" + "động từ" hoặc "Chủ ngữ + tân ngữ + động từ."



캐럴이 가요.

chủ ngữ + động từ

Carol đi.



캐럴이 자요.

chủ ngữ + động từ

Carol ngủ.



에릭이 사과를 먹어요.

chủ ngữ + tân ngữ + động từ

Eric ăn táo.



에릭이 도서관에서 책을 읽어요.

chủ ngữ + tân ngữ + động từ

Eric đọc sách trong thư viện.

Trong tiếng Hàn Quốc, tiểu từ thường được gắn vào các loại từ. Tiểu từ giúp chỉ ra vai trò của từ mà nó bổ trợ trong câu. Tiểu từ 이 hoặc 가 bổ trợ cho chủ ngữ, tiểu từ 을 hoặc 를 bổ trợ cho tân ngữ. Tiểu từ 에 hoặc 에서 bổ trợ cho trạng ngữ chỉ thời gian hoặc địa điểm.

(Xem bài 3. Tiểu từ)

에릭이 사과를 먹어요.

tiểu từ chủ ngữ tiểu từ tân ngữ

에릭이 도서관에서 책을 읽어요.

tiểu từ chủ ngữ tiểu từ trạng ngữ tiểu từ tân ngữ

Trong tiếng Hàn Quốc, động từ thường nằm ở cuối câu. Chủ ngữ, tân ngữ có thể thay đổi trật tự trong câu, tùy thuộc vào ý định của người nói. Tuy nhiên, chúng ta vẫn có thể xác định rõ ràng vai trò của từng thành phần trong câu nhờ có tiểu từ theo sau chúng.

사과를 에릭이 먹어요.

tân ngữ + chủ ngữ + động từ

táo Eric ăn

책을 도서관에서 에릭이 읽어요.

tân ngữ + trạng ngữ + chủ ngữ + động từ

sách trong thư viện Eric đọc

Thêm vào đó, khi có thể đoán được chủ ngữ dựa vào văn cảnh, tiểu từ có thể được lược bỏ.

A 에릭이 뭐 해요?

Eric đang làm gì đấy?

B (에릭이) 사과를 먹어요.

Anh ấy đang ăn táo.

A 어디에 가요?

Bạn đi đâu?

B 학교에 가요.

Tôi đến trường.

2. CHIA ĐỘNG TỪ VÀ TÍNH TỪ

Một trong những đặc điểm của động và tính từ tiếng Hàn Quốc, đó là chúng được chia theo thì thể, mức độ tôn kính, dạng thức bị động, sai khiến và loại câu. Động từ và tính từ bao gồm gốc từ và đuôi 다. Theo đó, khi tra từ điển, chúng ta bắt gặp các động từ như 가다(đi), 오다(đến), 먹다(ăn), 입다(mặc). Khi chia động và tính từ thì gốc từ được giữ nguyên, tuy nhiên đuôi câu sẽ được thay đổi theo nhiều hình thức khác nhau, tùy vào ý định của người nói.

● Động từ

Hình thức nguyên thể	
<p style="text-align: center;">가 다</p> <p style="text-align: center;">↑ ↑</p> <p style="text-align: center;">gốc động từ đuôi từ</p> <p style="text-align: center;">(đi)</p>	<p>갑니다 (đi)</p> <p>개(다) + -ㅁ니다 (đuôi câu hình thức tôn kính)</p>
	<p>가십니다 (đi) (nói với người lớn tuổi/cấp trên)</p> <p>개(다) + -시- (kính ngữ) + -ㅁ니다 (đuôi câu hình thức tôn kính thì hiện tại)</p>
	<p>갔습니다 (đã đi)</p> <p>개(다) + -았- (quá khứ) + -습니다 (đuôi câu hình thức tôn kính thì hiện tại)</p>

● Tính từ

Hình thức nguyên thể	
<div style="display: flex; justify-content: space-around;"> <div style="text-align: center;"> 좋 ↑ gốc tính từ (tốt) </div> <div style="text-align: center;"> 다 ↑ đuôi từ </div> </div>	<p> 좋습니다 (tốt) 좋(다) + -습니다 (đuôi câu hình thức tôn kính)</p>
	<p> 좋았습니다 (đã tốt) 좋(다) + -았- (quá khứ) + -습니다 (đuôi câu hình thức tôn kính thì hiện tại)</p>
	<p> 좋겠습니다 (chắc là tốt) 좋(다) + -겠- (phỏng đoán) + -습니다 (đuôi câu hình thức tôn kính)</p>

3. Phó từ liên kết

Trong tiếng Hàn Quốc có hai cách để nối câu. Thứ nhất, sử dụng phó từ liên kết như 그리고 (và), 그렇지만 (nhưng), 그래서 (vì thế). Thứ hai, sử dụng các ví tố liên kết.

(1) Và

Phó từ liên kết	바람이 불어요. 그리고 추워요. Gió thổi. Và (thêm vào đó) trời lạnh.
Vĩ tố liên kết	바람이 불고 추워요. Gió thổi và trời lạnh.

(2) Nhưng

Phó từ liên kết	김치는 맵습니다. 그렇지만 맛있습니다. Kim chi cay. Nhưng ngon.
Vĩ tố liên kết	김치는 맵지만 맛있습니다. Kim chi cay nhưng ngon.

(3) Vì thế

Phó từ liên kết	눈이 와요. 그래서 길이 많이 막혀요. Tuyết rơi. Vì thế, đường tắc.
Vĩ tố liên kết	눈이 와서 길이 많이 막혀요. Vì tuyết rơi nên đường tắc.

Khi sử dụng phó từ liên kết để nối hai câu, chúng ta chỉ cần đặt phó từ liên kết vào giữa hai câu một cách đơn giản. Tuy nhiên, khi sử dụng vĩ tố liên kết thì vĩ tố liên kết phải được gắn vào gốc của từ cuối cùng ở mệnh đề trước để kết nối hai câu.

- (1) 바람이 불다 + -고 + 추워요 → 바람이 불고 추워요.
 (2) 김치가 맵다 + -지만 + 맛있어요 → 김치가 맵지만 맛있어요.
 (3) 눈이 오다 + -아서 + 길이 많이 막혀요 → 눈이 와서 길이 많이 막혀요.

(Xem Những điều cần biết. Phó từ liên kết)

4. Loại câu

Trong tiếng Hàn Quốc, có 4 loại câu chính: trần thuật, nghi vấn, mệnh lệnh và thỉnh dụ. Ngoài ra, tùy vào bối cảnh và mục đích mà các loại câu lại được chia ra làm hai loại chính: hình thức tôn kính trang trọng và hình thức lịch sự thân mật (bao gồm hình thức thân mật). Hình thức tôn kính trang trọng - (스)ㅂ니다 sử dụng nhiều trong các tình huống trang trọng hoặc khi nói trước đám đông như quân sự, báo cáo bản tin, hội họp và phát biểu. Hình thức lịch sự thân mật - 아/어요 là hình thức kính ngữ được sử dụng nhiều trong đời sống hàng ngày. So với hình thức tôn kính thì hình thức lịch sự thân mật mềm mại và ít cách thức hơn nên được sử dụng nhiều với gia đình, bạn bè và các mối quan hệ thân thiết. Nếu hình thức tôn kính trang trọng có đến 4 đuôi câu thể hiện 4 loại câu (câu trần thuật, nghi vấn, mệnh lệnh và thỉnh dụ) thì hình thức lịch sự thân mật có cách sử dụng giống nhau đối với cả 4 loại câu này. Do đó, hình thức lịch sự thân mật ít phức tạp hơn hình thức tôn kính trang trọng. Vì -아/어 chủ yếu được sử dụng giữa bạn bè thân thiết, hoặc khi người có địa vị cao nói với người có địa vị thấp hơn và giữa các thành viên trong gia đình nên nếu chúng ta sử dụng lỗi nói thân mật với người lạ hoặc người không thân thiết thì sẽ bị coi là thất lễ. Ở đây, chúng ta chỉ xét đến hình thức tôn kính trang trọng và hình thức lịch sự thân mật.

(1) Câu trần thuật

Sử dụng câu trần thuật để giải thích hoặc trả lời câu hỏi

(Xem Bài 1. Thì thể 01 Thì hiện tại)

① Hình thức tôn kính trang trọng

Hình thức tôn kính trang trọng được thiết lập bằng cách gắn đuôi -(스)ㅂ니다 vào gốc từ.

- 저는 학교에 갑니다. Tôi đi học
- 저는 빵을 먹습니다. Tôi ăn bánh mì

② Hình thức lịch sự thân mật

Hình thức lịch sự thân mật được thiết lập bằng cách gắn đuôi -아/어요 vào gốc từ.

- 저는 학교에 가요. Tôi đi học.
- 저는 빵을 먹어요. Tôi ăn bánh mì.

(2) Câu nghi vấn

Sử dụng câu nghi vấn để đặt câu hỏi (Xem Bài 1. Thi thử 01 Thi hiện tại)

① Hình thức tôn kính trang trọng

Hình thức tôn kính trang trọng ở câu nghi vấn được thiết lập bằng cách gắn đuôi -(스)니까? vào gốc từ.

- 학교에 갑니까? Bạn đi học à?
- 빵을 먹습니까? Bạn ăn bánh mì à?

② Hình thức lịch sự thân mật

Hình thức lịch sự thân mật ở câu nghi vấn được thiết lập bằng cách gắn đuôi -아/어요 vào gốc từ. Vì hình thức nghi vấn giống hình thức trần thuật nên để phân biệt ta phải lên giọng ở cuối câu nghi vấn. Trong văn viết nên thêm dấu ? vào cuối câu nghi vấn.

- 학교에 가요? Bạn đi học à?
- 빵을 먹어요? Bạn ăn bánh mì à?

(3) Câu mệnh lệnh

Câu mệnh lệnh được sử dụng để yêu cầu hoặc khuyên bảo.

(Xem Bài 7. Yêu cầu và bổn phận, cho phép và cấm đoán 01 V -(으)십시오)

① Hình thức tôn kính trang trọng

Hình thức tôn kính trang trọng ở câu mệnh lệnh được thiết lập bằng cách gắn -(으)십시오 vào gốc động từ.

- 공책에 쓰십시오. Hãy viết vào vở.
- 책을 읽으십시오. Hãy đọc sách.

② Hình thức lịch sự thân mật

Hình thức lịch sự thân mật ở câu mệnh lệnh được thiết lập bằng cách gắn -아/어요 vào gốc động từ, như đã trình bày ở trên. Tuy nhiên khi sử dụng -(으)세요 thì lịch sự hơn so với -아/어요, do đó chúng ta nên dùng -(으)세요 khi yêu cầu ai đó làm gì.

- 공책에 쓰세요. Hãy viết vào vở.
- 책을 읽으세요. Hãy đọc sách.

(4) Câu thỉnh dụ

Sử dụng câu thỉnh dụ để gọi ý hoặc đồng ý với đề xuất của ai đó.
(Xem Bài 12. Hỏi ý kiến và gọi ý 03 V-(으)십시오)

① Hình thức tôn kính trang trọng

Hình thức tôn kính trang trọng ở câu thỉnh dụ được thiết lập bằng cách gắn -(으)십시오 vào gốc động từ. Có thể sử dụng cấu trúc này khi người nghe ít tuổi hơn hoặc bằng tuổi với người nói. Nếu sử dụng với cấp trên hoặc người lớn tuổi sẽ bị cho là thất lễ.

- 11시에 만납시다. Hãy gặp nhau vào 11h.
- 여기에서 점심을 먹읍시다. Chúng ta hãy ăn trưa ở đây.

② Hình thức lịch sự thân mật

Hình thức lịch sự thân mật ở câu thỉnh dụ được thiết lập bằng cách gắn -아/어요 như đã trình bày ở trên.

- 11시에 만나요. Hãy gặp nhau vào 11h.
- 여기에서 점심을 먹어요. Chúng ta hãy ăn trưa ở đây.

Các loại câu đã trình bày ở trên được tổng kết như dưới đây, sử dụng động từ 가다 (đi). Chủ ngữ bị lược bỏ và có thể hiểu tùy vào ngữ cảnh.

	Hình thức tôn kính	Hình thức lịch sự thân mật
Câu trần thuật	갑니다.	가요. ↘ Tôi đi.
Hỏi nghi vấn	갑니까?	가요? ↗ Chúng mình đi nhé?
Câu mệnh lệnh	가십시오.	가세요. ↓ Xin hãy đi.
Câu thỉnh dụ	갑시다.	가요. → Chúng ta đi thôi.

(※ Mũi tên đỏ thể hiện ngữ điệu lên, xuống hoặc không thay ngữ điệu ở đuôi câu.)

5. Hình thức tôn kính (Kính ngữ)

Do ảnh hưởng của Nho giáo nên người Hàn Quốc thường sử dụng hình thức tôn kính khi nói chuyện. Hình thức tôn kính phụ thuộc vào tuổi tác, mối quan hệ gia đình, địa vị xã hội và mức độ thân mật.

(1) Tôn kính chủ ngữ

Sử dụng hình thức tôn kính khi chủ ngữ là cấp trên, có địa vị cao hơn trong xã hội, hoặc lớn tuổi hơn. Để tôn kính chủ ngữ, gắn thêm **-(으)시-** vào gốc động từ hoặc tính từ. Với gốc động từ và tính từ kết thúc bằng nguyên âm, gắn **-시-** vào gốc động từ hoặc tính từ. Với gốc động từ và tính từ kết thúc bằng phụ âm, gắn **-으시-**.

가다 (đi)

가 + -시- + -습니다	→ 가십니다
가 + -시- + -어요	→ 가세요
가 + -시- + -었어요	→ 가셨어요
가 + -시- + -(으)ㄹ 거예요	→ 가실 거예요

읽다 (đọc)

읽 + -으시- + -습니다	→ 읽으십니다
읽 + -으시- + -어요	→ 읽으세요
읽 + -으시- + -었어요	→ 읽으셨어요
읽 + -으시- + -(으)ㄹ 거예요	→ 읽으실 거예요

- 선생님께서 한국말을 가르치십니다. Cô giáo dạy tiếng Hàn Quốc.
- 아버지께서는 작년에 부산에 가셨어요. Bố tôi đến Pusan vào năm ngoái.

(2) Tôn kính người nghe

Sử dụng hình thức tôn kính khi người nghe là cấp trên, có địa vị cao hơn trong xã hội hoặc lớn tuổi hơn. Tuy nhiên, khi người nghe ít tuổi hơn nhưng người nói và người nghe chưa quen nhau thì vẫn phải sử dụng hình thức tôn kính. Tùy vào mức độ tôn kính mà đuôi câu sẽ chia ra làm hai loại: hình thức tôn kính và hình thức lịch sự thân mật.

(Xem Giới thiệu tiếng Hàn Quốc 4. Loại câu)

도와주셔서 감사합니다.

(hình thức tôn kính)

도와주셔서 감사해요.

(hình thức lịch sự thân mật)

※ 도와줘서 고마워 là hình thức lịch sự thân mật.

(3) Hình thức tôn kính khác

① Một số động từ khi chuyển sang hình thức tôn kính không gắn thêm —(으)시 mà được thay thế bằng một từ hoàn toàn khác:

Hình thức nguyên thể	Hình thức tôn kính	Hình thức nguyên thể	Hình thức tôn kính
자다 (ngủ)	주무시다	죽다 (chết)	돌아가시다
말하다 (nói)	말씀하시다	데려가다 (dẫn đến)	모셔가다
먹다 (ăn)	잡수시다/드시다	있다 (ở)	계시다
마시다 (uống)	드시다	있다 (có)	있으시다

• 어머니께서 집에 안 계세요.

Mẹ không có nhà.

• 내일 시간 있으세요?

Ngày mai bạn có thời gian không ?

② Hình thức tôn kính của một số danh từ.

Hình thức nguyên thể	Hình thức tôn kính	Hình thức nguyên thể	Hình thức tôn kính
나이 (tuổi)	연세	생일 (ngày sinh)	생신
말 (từ ngữ)	말씀	집 (nhà)	댁
밥 (đồ ăn)	진지	이름 (tên)	성함
사람 (người)	분	아내 (vợ)	부인

• 할아버지, 진지 잡수세요.

Ông ơi, mời ông xơi cơm.

• 부인께서도 안녕하십니까?

Phu nhân có khỏe không ạ ?

③ Hình thức tôn kính của tiểu từ

이/가 → 께서 은/는 → 께서는 에게(한테) → 께

- 동생이 친구에게 선물을 줍니다. Em tôi tặng quà cho bạn.
- 할아버지께서 동생에게 선물을 주십니다. Ông tặng quà cho em.
- 저는 딸기를 좋아해요. Tôi thích dâu tây.
- 할머니께서는 딸기를 좋아하세요. Bà thích dâu tây.

④ Hình thức tôn kính của danh từ bằng cách gắn tiếp từ -님.

Hình thức nguyên thể	Hình thức tôn kính	Hình thức nguyên thể	Hình thức tôn kính
선생 (giáo viên)	선생님	교수 (giáo sư)	교수님
사장 (chủ tịch)	사장님	박사 (tiến sĩ)	박사님
목사 (mục sư)	목사님	원장 (giám đốc)	원장님

- 저희 사장님은 마음이 넓으십니다.
Giám đốc công ty tôi hào phóng.
- 목사님, 기도해 주셔서 감사합니다.
Thưa mục sư, cảm ơn mục sư đã cầu nguyện cho tôi.

⑤ Hình thức tôn kính với người nghe.

Hình thức nguyên thể	Hình thức tôn kính	Hình thức nguyên thể	Hình thức tôn kính
말하다 (nói)	말씀드리다	묻다 (hỏi)	여쭙다
주다 (đưa)	드리다	보다/만나다 (gặp)	뵙다

- 아버지께 말씀드릴까요? Con thưa chuyện với bố nhé?
- 할아버지께 이 책을 드리세요. Hãy đưa sách này cho bà.

⑥ Người nói có thể tôn kính người nghe bằng phép khiêm nhường bản thân.

나 → 저 **tôi** 우리 → 저희 **của chúng tôi** 말 → 말씀 **lời nói**

- 저도 그 소식을 들었어요. Tôi cũng đã nghe tin đó rồi.
- 저희 집에 한번 놀러 오세요. Hãy đến nhà tôi chơi.
- 부장님, 드릴 말씀이 있습니다. Trưởng phòng, tôi có điều muốn thưa với anh.

(4) Lưu ý khi sử dụng hình thức tôn kính

① Thay vì gọi nhau bằng 당신 (bạn), 너 (bạn), 그 (anh ấy), 그녀 (cô ấy), 그들 (họ), người Hàn Quốc thường hay xưng hô bằng tên riêng hoặc chức vụ hơn.

“요코 씨, 어제 회사에서 재준 씨를 만났어요? 재준 씨가 요코 씨를
그가(×) 당신을(×)
찾았어요. 그러니까 요코 씨가 재준 씨한테 전화해 보세요.”
당신이(×) 그한테(×)

Yoko à, bạn có gặp Jaejun ở công ty hôm qua không? Jaejun (anh ấy) đang tìm Yoko (bạn) nên Yoko (bạn) gọi cho Jaejun (anh ấy) đi.

당신 là đại từ xưng hô được sử dụng chủ yếu trong quan hệ vợ chồng, do đó tránh dùng với người không phải vợ (chồng) bạn. Tương tự, chỉ sử dụng 너 trong mối quan hệ bạn bè thân thiết.

- 여보, 아까 당신이 나한테 전화했어요? Minh à, lúc nãy mình gọi em à?
- 너는 오늘 뭐 하니? Hôm nay bạn làm gì?

② Khi hỏi tên hoặc tuổi của người lạ, người lớn tuổi hoặc cấp trên, sử dụng câu hỏi 성함이 어떻게 되세요? (Quý danh của anh/chị là gì?), 연세가 어떻게 되세요? Anh/chị bao nhiêu tuổi rồi ạ?

• 할아버지, 성함이 어떻게 되세요? (○) Thưa ông, ông tên là gì ạ?
할아버지, 이름이 뭐예요? (×)

• 사장님 연세가 어떻게 되세요? (○) Giám đốc bao nhiêu tuổi rồi ạ?
사장님 나이가 몇 살이에요? (×)

③ Thông thường, nếu người nói lớn tuổi hơn người nghe, không thêm từ 살.

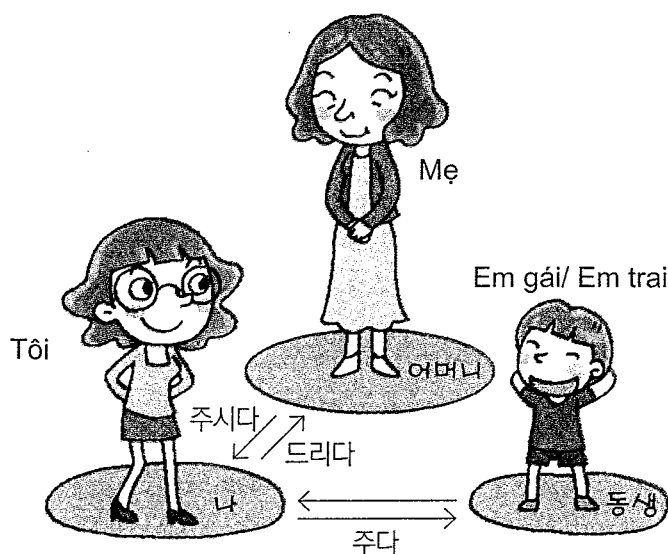
A 캐럴 씨, 할아버지 연세가 어떻게 되세요? Carol à, ông bạn bao nhiêu tuổi rồi?

B 올해 일흔다섯이세요. (○) Năm nay ông tôi 75 tuổi.
올해 일흔다섯 살이세요. (×)

④ Hình thức kính ngữ của 주다 là 드리다 và 주시다.

Trường hợp người đưa ít tuổi hơn người nhận, sử dụng 드리다, còn người đưa lớn tuổi hơn người nhận, sử dụng 주시다.

- 나는 선물을 어머니께 드렸어요. Tôi biếu quà cho Mẹ.
- 어머니께서 나에게 선물을 주셨어요. Mẹ tặng quà cho tôi
- 나는 동생에게 선물을 주었어요. Tôi tặng quà cho em.

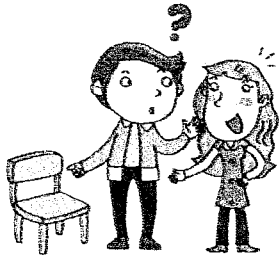


LÀM QUEN

- 01 이다 (là)
- 02 있다 (có, ở)
- 03 수 (số)
- 04 Ngày và thứ trong tuần
- 05 Thời gian

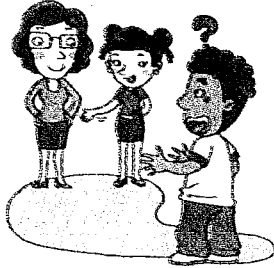
01 이다 (là)

track
01



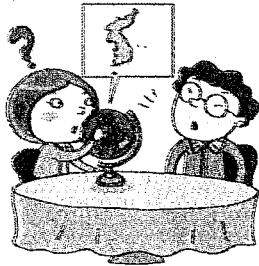
A 무엇입니까? (= 뭐예요?)
Đây là cái gì?

B 의자입니다. (= 의자예요.)
Đây là cái ghế.



A 한국 사람입니까? (= 한국 사람이에요?)
Cô ấy có phải là người Hàn Quốc không?

B 네, 한국 사람입니다. (= 한국 사람이에요.)
Vâng, cô ấy là người Hàn Quốc.



A 어디입니까? (= 어디예요?)
Đây là đâu?

B 한국입니다. (= 한국이에요.)
Đây là Hàn Quốc.

Tìm hiểu Ngữ pháp

Gắn **이다** vào danh từ để biến danh từ thành vị ngữ của câu. **이다** được dùng để diễn tả rằng chủ ngữ và vị ngữ của câu đồng nhất với nhau. **이다** còn được sử dụng để nêu cụ thể sự việc, sự vật. Hình thức tôn kính ở câu trần thuật của **이다** là **입니다**, và câu nghi vấn là **입니까?** Hình thức thân mật tương ứng là **예요/이에요**, hình thức này đồng nhất trong câu khẳng định và nghi vấn. Đối với câu nghi vấn ta lên giọng ở **예요?/이에요?** Với danh từ kết thúc bằng nguyên âm, sử dụng **예요**, với danh từ kết thúc bằng phụ âm, sử dụng **이에요**. Hình thức phủ định của **이다** là **아니다**. (Xem Bài 2. Cấu trúc phủ định 01 Từ phủ định)

Danh từ kết thúc bằng nguyên âm		Danh từ kết thúc bằng phụ âm		Hình thức tôn kính trang trọng
예요	이에요	입니다		
사과예요	책상이에요	사과입니다	책상입니다	사과입니다 : 책상입니다
나비예요	연필이에요	나비입니다	연필입니다	나비입니다 : 연필입니다
어머니예요	학생이에요	어머니입니다	학생입니다	어머니입니다 : 학생입니다

A 무엇입니까?

B 가방입니다.

A Cái gì đây?

B Đây là cái cặp.

A 학생입니까?

B 네, 학생입니다.

A Bạn là học sinh à?

B Vâng, tôi là học sinh.

A 누구예요?

B 친구예요.

A Ai đấy?

B Bạn tôi.

A 고향이 어디예요?

B 서울이에요.

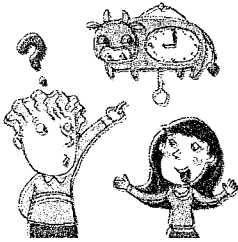
A Quê bạn ở đâu?

B (Quê tôi) ở Seoul

Luyện tập

Nhìn tranh và chia từ 이다 cho phù hợp.

(1)



A 시계 _____ ?

B 네, 시계 _____ .

(2)



A 무엇 _____ ?

B 모자 _____ .

(3)



A 가수 _____ ?

B 네, 가수 _____ .

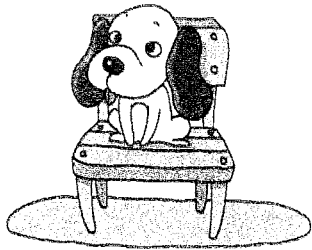
(4)



A 누구입니까?

B 선생님 _____ .

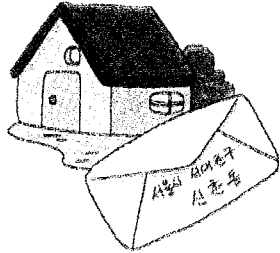
02 있다 (có, ở)



개가 의자 위에 있어요.
(=개가 의자 위에 있습니다.)

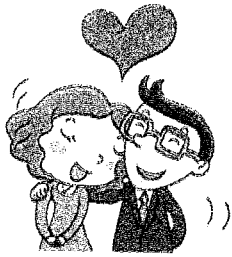
Con chó ở trên ghế.

track
03



우리 집이 신촌에 있어요.
(= 우리 집이 신촌에 있습니다.)

Nhà tôi ở Sinchon.



남자 친구가 있어요.
(= 남자 친구가 있습니다.)

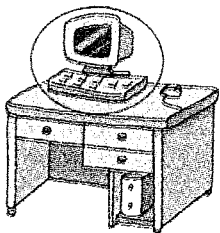
Tôi có bạn trai.

Tìm hiểu Ngữ pháp

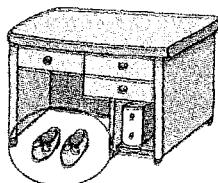
1 **있다** diễn tả sự tồn tại hoặc chỉ ra vị trí, địa điểm của vật nào đó, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'ở đâu đó'. Sử dụng **있다** dưới hình thức '**N**이/가 **N**(chỉ nơi chốn)**에 있다**', Tuy nhiên chủ ngữ và nơi chốn trong câu có thể thay đổi trật tự mà vẫn giữ nguyên ý nghĩa: **N**(nơi chốn)**에 N**이/가 **있다**. Phủ định của **있다** là **없다**. Khi '**N**에 **있다**' diễn tả nơi chốn thì ta thường kết hợp với các từ chỉ vị trí.

앞, 뒤, 위, 아래 (= 밑), 옆 (오른쪽, 왼쪽), 가운데, 사이, 안, 밖

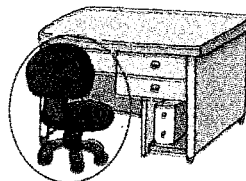
① 책상 위
trên bàn



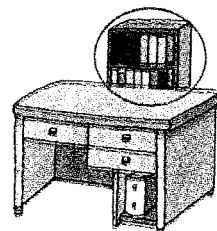
② 책상 아래 (= 책상 밑)
dưới bàn



③ 책상 앞
trước bàn

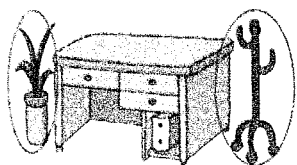


④ 책상 뒤
đằng sau bàn



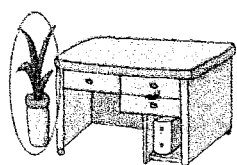
⑤ 책상 옆

bên cạnh bàn



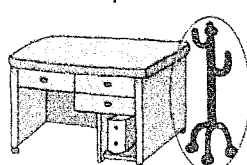
⑥ 책상 왼쪽

bên trái bàn



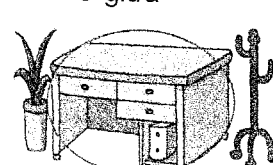
⑦ 책상 오른쪽

bên phải bàn



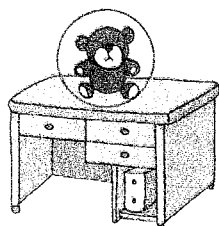
⑧ 사이

ở giữa



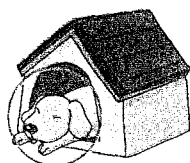
⑨ 책상 가운데

giữa bàn



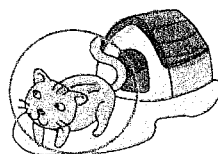
⑩ 집안

trong nhà



⑪ 집밖

bên ngoài nhà



- ① 책상 위에 컴퓨터가 있어요.
- ② 책상 아래 (= 책상 밑에) 구두가 있어요.
- ③ 책상 앞에 의자가 있어요.
- ④ 책상 뒤에 책장이 있어요.
- ⑤ 책상 옆에 화분하고 옷걸이가 있어요.
- ⑥ 책상 왼쪽에 화분이 있어요.
- ⑦ 책상 오른쪽에 옷걸이가 있어요.
- ⑧ 화분과 옷걸이 사이에 책상이 있어요.
- ⑨ 책상 가운데에 인형이 있어요.
- ⑩ 집 안에 강아지가 있어요.
- ⑪ 집 밖에 고양이가 있어요.

- Máy tính ở trên bàn.
Giày ở dưới ghế.
Ghế ở trước bàn.
Giá sách ở sau bàn.
Chậu hoa và cây treo áo ở bên cạnh bàn.
Chậu hoa ở bên trái bàn.
Cây treo áo ở bên phải bàn.
Bàn ở giữa cây treo áo và chậu hoa.
Gấu bông ở giữa bàn.
Con cún ở trong nhà.
Con mèo ở ngoài nhà.

2 Ta còn sử dụng **있다** dưới hình thức '**N이/가 있다**' để diễn tả sở hữu, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'có'. Phủ định của **있다** là **없다**.

(Xem Bài 2. Cấu trúc phủ định 01. Từ phủ định)

- 나는 언니가 있어요. 동생이 없어요.
Tôi có chị. Tôi không có em.
- 자전거가 있어요. 차가 없어요.
Tôi có xe đạp. Tôi không có xe ô tô.

A 책이 어디에 있어요?

B 가방 안에 있어요.

A 은행이 어디에 있어요?

B 학교 옆에 있어요.

A 한국 친구가 있어요?

B 네, 한국 친구가 있어요.

A 컴퓨터가 있어요?

B 네, 있어요.

A Sách ở đâu?

B Sách ở trong cặp.

A Ngân hàng ở đâu?

B Ở cạnh trường học.

A Bạn có bạn Hàn Quốc không?

B Có, tôi có bạn Hàn Quốc.

A Bạn có máy tính không?

B Có, tôi có máy tính.

Luyện tập

Nhìn tranh và điền từ phù hợp vào ô trống để mô tả căn phòng này.

보기 전화가 텔레비전 옆에 있어요.



- (1) 텔레비전 _____에 꽃병이 있어요. (2) 이민우 씨 _____에 캐럴 씨가 있어요.
 (3) _____ 씨 왼쪽에 가방이 있어요. (4) 가방 _____에 책이 있어요.
 (5) 신문이 가방 _____에 있어요. (6) 이민우 씨가 _____ 오른쪽에 있어요.

03 수 (SỐ)

track
05

Số Hán Hàn

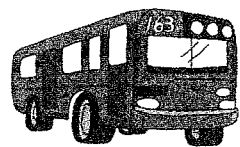
0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
영/공	일	이	삼	사	오	육	칠	팔	구	십
	11	20	30	40	50	60	70	80	90	100
	십일	이십	삼십	사십	오십	육십	칠십	팔십	구십	백
	1,000	10,000	100,000	1,000,000						
	천	만	십만	백만						

Tìm hiểu Ngữ pháp

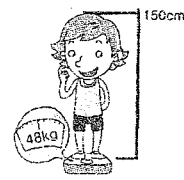
Trong tiếng Hàn Quốc, có hai cách để diễn tả số, đó là sử dụng số Hán Hàn và số thuần Hàn. Số Hán Hàn được sử dụng để diễn tả số điện thoại, số xe bus, chiều cao, cân nặng, địa chỉ nhà, tháng, năm, phút, giây và giá cả.



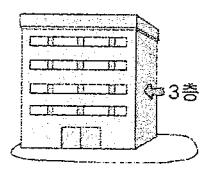
공일공 사칠팔삼의[에] 삼이칠오



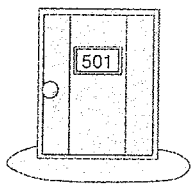
백육십삼 번
(Số 163)



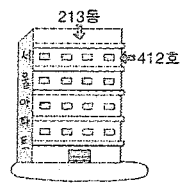
백오십 센티미터
사십팔 킬로그램



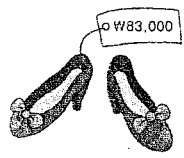
삼 층
(Tầng 3)



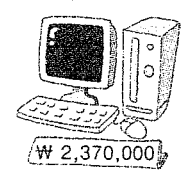
오백일 호



이백십삼 동
사백십이 호
(Tòa nhà 213,
Phòng 412)



팔만 삼천 원



이백삼십칠만 원

Tìm hiểu

- ① Trong tiếng Hàn, số to sẽ đọc theo đơn vị một vạn (만) thay vì hàng nghìn (천). Ví dụ, 354,970 sẽ được hiểu là 35,4970 và đọc thành 35만 4970 (→ 삼십오만 사천구백칠십). Tương tự, 6,354,790 sẽ được hiểu là 635,4790 và đọc thành 635만 4790 (→ 육백삼십오만사천칠백구십).
- 26354790 → 2635/4790
이천육백삼십오만 사천칠백구십
- ② Khi số hàng trăm bắt đầu bằng 1, không đọc số 1 (일).
- 10: 십 [일십(×)] 110: 백십 [일백십(×)]
 - 1,110: 천백십 [일천백십(×)] 11,110: 만 천백십 [일만 천백십(×)]
- ③ 16, 26, 36 ... 96 được phát âm là [심륙], [이심륙], [삼심륙] ... [구심륙].
- ④ '0' được phát âm là 공 hoặc 영. Khi 0 xuất hiện trong số điện thoại, chúng ta đọc là 공.
- 6508-8254 → 육오공팔의[에] 팔이오사
 - 010-4783-0274 → 공일공 사칠팔삼의[에] 공이칠사
- ⑤ Có 2 cách đọc số điện thoại.
- 7804-3577 → 칠팔공사의[에] 삼오칠칠
— 칠천팔백사 국의[에] 삼천오백칠십칠 번
- * Trường hợp này 의 phát âm là [에], không phải [의].

Hội thoại

track
06

A 사무실이 몇 층이에요?

B 9층이에요. (구 층)

A 전화번호가 뭐예요?

B 019-8729-9509예요.
(공일구 팔칠이구의[에] 구오공구)

A 몇 번 버스를 타요?

B 705번 버스를 타요. (칠백오 번)

A 책이 얼마예요?

B 25,000원이에요. (이만오천 원)

A Văn phòng ở tầng mấy?

B Ở tầng 9.

A Số điện thoại của bạn là bao nhiêu?

B 019-8729-9509.

A Bạn đi xe bus số bao nhiêu?

B Tôi đi xe bus số 705.

A Cuốn sách này bao nhiêu tiền?

B 25,000 won.

Luyện tập

Viết số bằng chữ tiếng Hàn theo mẫu sau.

A 전화번호가 뭐예요?

보기 B 2734-3698이에요.

(이철삼사의 삼육구팔)이에요.

(1) A 휴대전화가 있어요?

B 네, 있어요. 010-738-3509예요.

()예요.

(2) A 몸무게가 몇 킬로그램(kg)이에요?

B 34킬로그램(kg)이에요.

()킬로그램(kg)이에요.

(3) A 키가 몇 센티미터(cm)예요?

B 175센티미터(cm)예요.

()센티미터(cm)예요.

(4) A 치마가 얼마예요?

B 62,000원이에요.

()원이에요.

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
하나 (= 한)	둘 (= 두)	셋 (= 세)	넷 (= 네)	다섯	여섯	일곱	여덟	아홉	열
11	20	30	40	50	60	70	80	90	100
열하나	스물 (= 스무)	서른	마흔	쉰	예순	일흔	여든	아흔	백



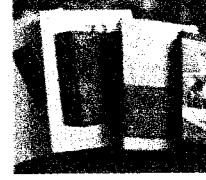
한 분



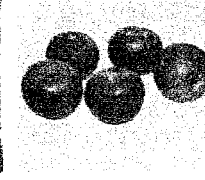
두 마리



세 명



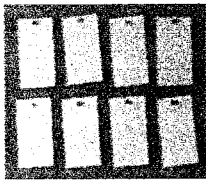
네 권



다섯 개



여섯 병



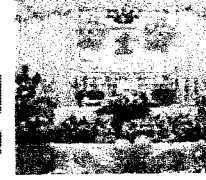
여덟 장



세 잔



두 대



한 살



열 송이



한 켤레

Tìm hiểu Ngữ pháp

Số thuần Hàn được dùng để diễn tả thời gian và đơn vị. Chủ yếu sử dụng số thuần Hàn với các danh từ chỉ đơn vị khi đếm đồ vật hoặc con người. Ví dụ, danh từ chỉ đơn vị là **명, 마리, 개, 살, 병, và 잔**. Khi kết hợp với danh từ chỉ đơn vị, vài số sẽ được biểu thị theo hình thức khác, ví dụ, **하나** thành **한** (학생 **한 명**), **둘** thành **두** (개 **두 마리**), **셋** thành **세** (커피 **세 잔**), **넷** thành **네** (콜라 **네 병**), và **스물** thành **스무** (사과 **스무 개**), ...

하나 + 개	→	한 개
둘 + 개		두 개
셋 + 개		세 개
넷 + 개		네 개
다섯 + 개		다섯 개
여섯 + 개		여섯 개
일곱 + 개		일곱 개
여덟 + 개		여덟 개

아홉 + 개	→	아홉 개
열 + 개		열 개
열하나 + 개		열한 개
열둘 + 개		열두 개
.....	
스물 + 개		스무 개
스물한 + 개		스물한 개
스물둘 + 개		스물두 개

Danh từ chỉ đơn vị

						
1	한 명	한 분	한 마리	한 권	한 개	한 병
2	두 명	두 분	두 마리	두 권	두 개	두 병
3	세 명	세 분	세 마리	세 권	세 개	세 병
4	네 명	네 분	네 마리	네 권	네 개	네 병
5	다섯 명	다섯 분	다섯 마리	다섯 권	다섯 개	다섯 병
6	여섯 명	여섯 분	여섯 마리	여섯 권	여섯 개	여섯 병
7	일곱 명	일곱 분	일곱 마리	일곱 권	일곱 개	일곱 병
8	여덟 명	여덟 분	여덟 마리	여덟 권	여덟 개	여덟 병
9	아홉 명	아홉 분	아홉 마리	아홉 권	아홉 개	아홉 병
10	열 명	열 분	열 마리	열 권	열 개	열 병
11	열한 명	열한 분	열한 마리	열한 권	열한 개	열한 병
.....
20	스무 명	스무 분	스무 마리	스무 권	스무 개	스무 병
?	몇 명	몇 분	몇 마리	몇 권	몇 개	몇 병

Hội thoại

track

08

A 가족이 몇 명이에요?

A Gia đình bạn có bao nhiêu người?

B 우리 가족은 네 명이에요.

B Gia đình tôi có 4 người.

A 동생이 몇 살이에요?

A Em bạn bao nhiêu tuổi?

B 남동생은 스물세 살이에요.

B Em trai tôi 23 tuổi, còn em gái tôi 20 tuổi.

여동생은 스무 살이에요.

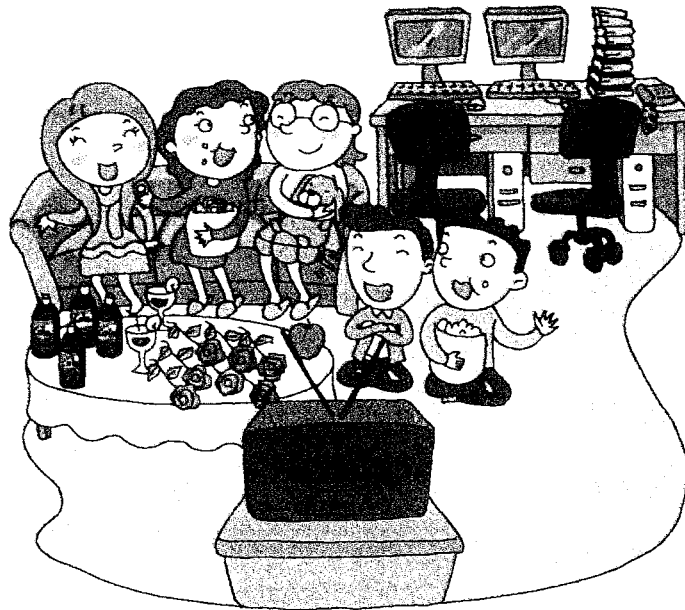
A 여기 사과 세 개, 콜라 한 병 주세요.

A Bán cho tôi ba quả táo và một lon cola.

B 네, 모두 오천육백 원입니다.

B Vâng, tất cả hết 5,600 won ạ.

Nhìn tranh và viết số bằng chữ phù hợp vào chỗ trống.



보기 남자가 두명, 여자가 세명 있어요.

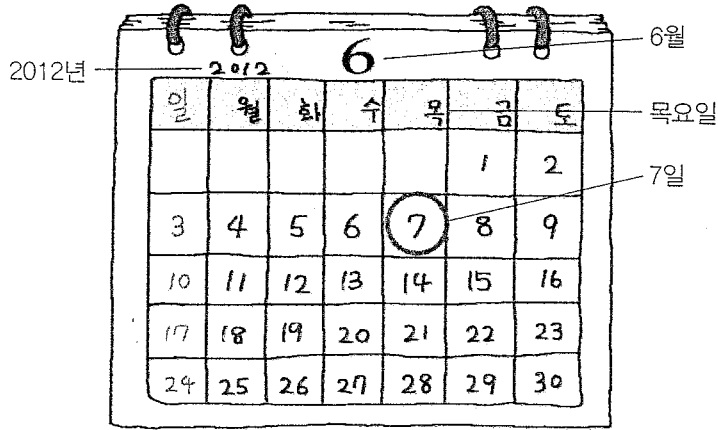
- (1) 개가 _____ 있어요.
- (2) 텔레비전이 _____, 컴퓨터가 _____ 있어요.
- (3) 의자가 _____ 개, 사과가 _____ 있어요.
- (4) 콜라가 _____, 주스가 _____ 있어요.
- (5) 책이 _____ 있어요. 꽃이 _____ 송이 있어요.

04

Ngày thứ trong tuần

2012년 6월 7일 목요일

track
09



몇 년? (Năm nào?)

2010년: 이천십년, 1998년: 천구백구십팔년, 1864년: 천팔백육십사년

몇 월? (Tháng mấy?)

1월	2월	3월	4월	5월	6월	7월	8월	9월	10월	11월	12월
일월	이월	삼월	사월	오월	유월	칠월	팔월	구월	시월	십일월	십이월

며칠? (Ngày bao nhiêu?)

1일	2일	3일	4일	5일	6일	7일	8일	9일	10일
일일	이일	삼일	사일	오일	육일	칠일	팔일	구일	십일

11일	12일	13일	14일	15일	16일	17일	18일	19일	20일
십일일	십이일	십삼일	십사일	십오일	십육일 [십뉴길]	십칠일	십팔일	십구일	이십일

21일	22일	23일	24일	25일	26일	27일	28일	29일	30일	31일
이십일일	이십이일	이십삼일	이십사일	이십오일	이십육일 [이십뉴길]	이십칠일	이십팔일	이십구일	삼십일	삼십일일

무슨 요일? (Thứ mấy?)

일	월	화	수	목	금	토
일요일	월요일	화요일	수요일	목요일	금요일	토요일

A 오늘이 며칠이에요?

A Hôm nay là ngày bao nhiêu?

B 5월 5일(오월 오일)이에요.

B Ngày 5/5.

A 오늘이 무슨 요일이에요?

A Hôm nay là thứ mấy?

B 화요일이에요.

B Hôm nay là thứ 3.

A 언제 결혼했어요?

A Bạn kết hôn khi nào?

B 2001년(이천일 년)에 결혼했어요.

B Tôi kết hôn vào năm 2001.

Tìm hiểu thêm

- ① Tháng 6 và tháng 10 được đọc và viết là 유월 và 시월, không phải là 육월 và 십월.
- ② Khi hỏi 'Năm nào?', sử dụng 몇 년, còn khi hỏi 'Tháng mấy', sử dụng 몇 월. Tuy nhiên, khi hỏi 'Thứ mấy?' thì sử dụng 며칠 thay vì 몇 일.

* 오늘이 몇일이에요? (×) → 오늘이 며칠이에요? (○) Hôm nay là thứ mấy?

Luyện tập

Nhìn tranh và viết số bằng chữ vào chỗ trống.

보기



1994.3.25.(금) : 천구백구십사년 삼월 이십오일 금요일

(1)



6

2009.6.6.(토) : _____ 요일

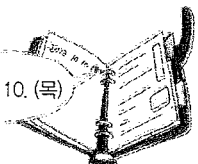
(2)



15

1987.11.15.(일) : _____ 요일

(3)



2013.10.10.(목)

2013.10.10.(목) : _____ 요일

05 Thời gian

track
11



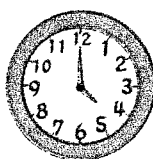
한 시



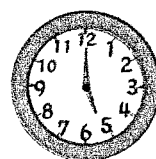
두 시



세 시



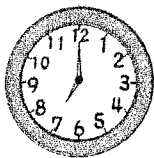
네 시



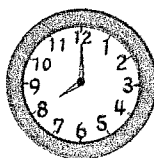
다섯 시



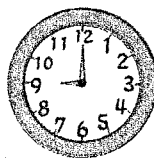
여섯 시



일곱 시



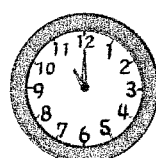
여덟 시



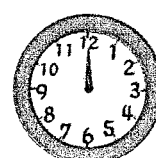
아홉 시



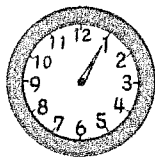
열 시



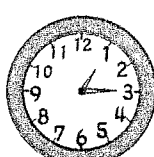
열한 시



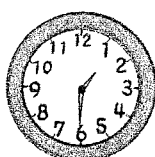
열두 시



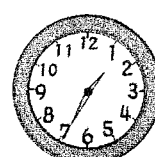
한 시 오분



한 시 십오분



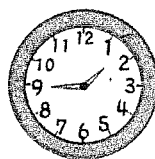
한 시 삼십분
= 한 시 반



한 시 삼십오분



한 시 사십분



한 시 사십오분



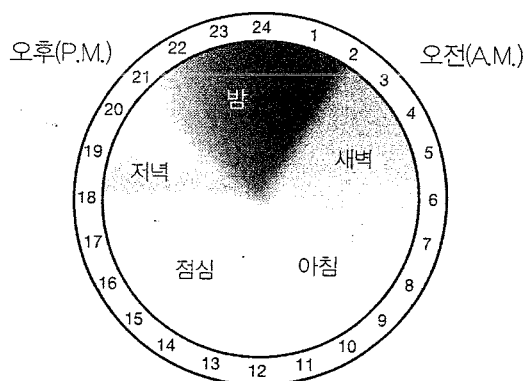
한 시 오십분
= 두 시 십분전



한 시 오십오분
= 두 시 오분전

Tìm hiểu Ngữ pháp

Trong tiếng Hàn Quốc, chúng ta sử dụng số thuần Hàn để đọc giờ, và số Hán Hàn để đọc phút. Khi muốn diễn tả hành động diễn ra vào thời gian nào, chúng ta gắn tiểu từ **에** vào sau từ chỉ thời gian.



Xét về mặt nghĩa thì 오전 và 오후 có nghĩa là 'trước trưa' và 'sau trưa', tuy nhiên, trong tiếng Hàn, 오전 được hiểu là 'giờ sáng', còn 오후 là 'giờ chiều'. Thời gian chia nhỏ thành các đơn vị gồm 새벽 (sáng sớm), 아침 (sáng), 점심 (trưa), 저녁 (tối) và 밤 (đêm).

Hội thoại

track
12

A 지금 몇 시예요?

A Bây giờ là mấy giờ rồi?

B 오전 아홉 시 십분이에요. (9:10 A.M.)

B Bây giờ là 9:10 sáng.

A 지금 몇 시예요?

A Bây giờ là mấy giờ rồi?

B 두 시 십분 전이에요.

B Bây giờ là 2h kém 10 (1:50)

(= 한 시 오십 분이에요.) (1:50)

A 몇 시에 일어나요?

A Bạn thức dậy vào lúc mấy giờ?

B 아침 일곱 시에 일어나요. (7:00)

B Tôi thức dậy vào lúc 7:00 sáng.

Luyện tập

Nhìn tranh và viết thời gian bằng chữ phù hợp vào chỗ trống.

보기

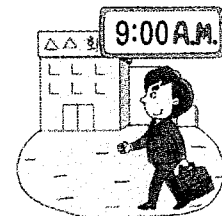


오전 일곱 시

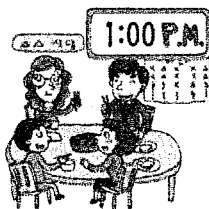
(1)



(2)



(3)



(4)



(5)



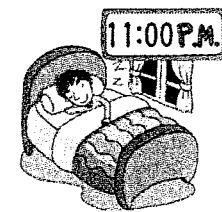
(6)



(7)



(8)



저녁 _____

밤 _____

밤 _____

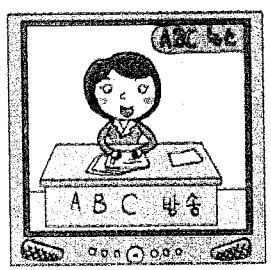
BÀI 1.

Thì thể

- ① Thì hiện tại A/V-(스)ㅂ니다
- ② Thì hiện tại A/V-아/어요
- ③ Thì quá khứ A/V-았/었어요
- ④ Thì tương lai V-(으)ㄹ 거예요 ①
- ⑤ Thì hiện tại tiếp diễn V-고 있다 ①
- ⑥ Thì quá khứ hoàn thành A/V-았/었었어요

01 Thì hiện tại A/V-(스)입니다

track
13



안녕하십니까?

Xin chào.

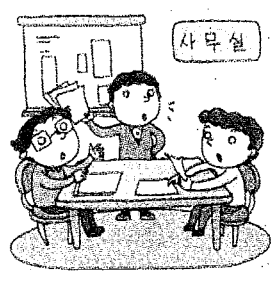
9시 뉴스입니다.

Bây giờ là bản tin lúc 9h.



질문 있습니까?

Các bạn có câu hỏi gì không?



A 이것을 어떻게 생각합니까?

Bạn nghĩ gì về điều này?

B 좋습니다.

Được đấy.

Tìm hiểu Ngữ pháp

Thì hiện tại của hình thức tôn kính trang trọng trong tiếng Hàn Quốc được thiết lập bằng cách thêm -(스)입니다 vào gốc từ. Sử dụng chủ yếu ở các tình huống trang trọng như quân đội, bản tin, phát biểu, họp và diễn thuyết.

	Gốc từ / Gốc từ / phôi nguyên âm	Gốc từ / Gốc từ / phôi nguyên âm
Trần thuật	-습니다	-습니다
Nghi vấn	-습니까?	-습니까?

Các từ kết thúc bằng nguyên âm	가다 (đi)	가 +	-습니다 → 갑니다 (Trần thuật)	-습니까? → 갑니까? (Nghi vấn)
	오다 (đến)	오 +	-습니다 → 옵니다 (Trần thuật)	-습니까? → 옵니까? (Nghi vấn)

Gốc từ kết thúc bằng phụ âm	먹다 (ăn)	먹 + -습니다 → 먹습니다 (Trần thuật) -습니까? → 먹습니까? (Nghị vấn)
	앉다 (ngồi)	앉 + -습니다 → 앉습니다 (Trần thuật) -습니까? → 앉습니까? (Nghị vấn)

	Hình thức nguyên thể	Trần thuật	Nghị vấn
Gốc từ kết thúc bằng nguyên âm + -ㅂ니다 -ㅂ니까?	자다	잡니다	잡니까?
	예쁘다	예쁩니다	예쁘니까?
	이다	입니다	입니까?
	아니다	아닙니다	아닙니까?
	만들다	만듭니다	만듭니까?
Gốc từ kết thúc bằng phụ âm + -습니다 -습니까?	읽다	읽습니다	읽습니까?
	작다	작습니다	작습니까?
	있다	있습니다	있습니까?
	없다	없습니다	없습니까?

*Bất quy tắc

Hội thoại

track
14

A 학교에 갑니까?

B 네, 학교에 갑니다.

A Bạn đến trường à?

B Vâng, tôi đến trường.

A 아침을 먹습니까?

B 네, 먹습니다.

A Bạn ăn sáng à?

B Vâng, tôi ăn sáng.

A 운동을 합니까?

B 네, 운동을 합니다.

A Bạn tập thể dục à?

B Vâng, tôi tập thể dục.

Nhìn tranh và điền vào chỗ trống theo mẫu.

보기



(가다)

A 갑니까?
B 네, 갑니다.

보기



(운동하다)

A 뭐 합니까?
B 운동합니다.

(1)



(먹다)

A 햄버거를 _____?
B _____.

(2)



(기다리다)

A 뭐 합니까?
B 친구를 _____.

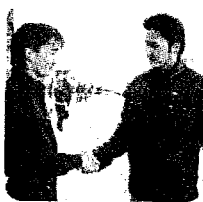
(3)



(읽다)

A 신문을 _____?
B _____.

(4)



(만나다)

A 뭐 합니까?
B 친구를 _____.

(5)



(쓰다)

A 뭐 합니까?
B 일기를 _____.

(6)



(사다)

A 책을 _____?
B _____.

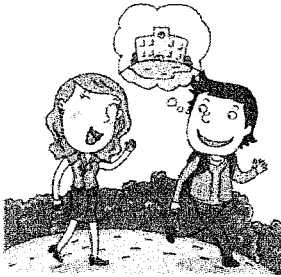


A 맛있어요?

Cái này ngon không?

B 네, 맛있어요.

Vâng, ngon.

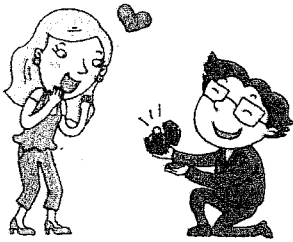


A 어디에 가요?

Bạn đi đâu đấy?

B 학교에 가요.

Tôi đến trường.



사랑해요, 캐럴 씨.

Carol, anh yêu em.

Tìm hiểu Ngữ pháp

Hình thức lịch sự thân mật là dạng kính ngữ được sử dụng nhiều nhất trong đời sống hàng ngày. So với hình thức tôn kính trang trọng thì hình thức lịch sự thân mật mềm mại và ít kiểu cách thức hơn. Chính vì thế, hình thức lịch sự thân mật được sử dụng nhiều trong gia đình, bạn bè và các mối quan hệ thân thiết. Hình thức lịch sự thân mật ở câu trần thuật và câu nghi vấn giống nhau. Tuy nhiên câu trần thuật xuống giọng ở cuối câu, trong khi câu nghi vấn lên giọng ở cuối câu.

Khi gốc từ kết thúc bằng ㅏ hoặc ㅑ thì chia -아요.

① Nếu gốc từ kết thúc bằng phụ âm thì gắn thêm -아요.

앉다 + 아요 → 앉아요 받다 → 받아요, 살다 → 살아요

② Nếu gốc từ kết thúc bằng nguyên âm ㅏ thì một nguyên âm ㅏ sẽ bị tính lược.

가다 + 아요 → 가요 자다 → 자요, 만나다 → 만나요, 끝나다 → 끝나요

③ Nếu gốc từ kết thúc bằng nguyên âm thì sử dụng hình thức rút gọn.

오다 + 아요 → 와요 (오 + ㅏ요 → 와요) 보다 → 봐요

1. -아요

Khi gốc từ kết thúc bằng các nguyên âm khác không phải ㅏ hoặc ㅑ thì gắn thêm **어요**.

① Nếu gốc từ kết thúc bằng phụ âm thì gắn thêm **-어요**.

읽다 + **어요** → 읽어요 먹다 → 먹어요, 입다 → 입어요

② Nếu gốc từ kết thúc bằng nguyên âm ㅐ, ㅑ, ㅓ thì lược bỏ **어** trong **-어요**.

보내다 + **어요** → 보내요 지내다 → 지내요, 서다 → 서요, 켜다 → 켜요

③ Nếu gốc từ kết thúc bằng nguyên âm ㅓ thì **ㅓ** và **어** trong **어요** kết hợp thành **ㅓ**.

배우다 + **어요** → 배워요 (배우 + ㅓ요 → 배워요) 주다 → 줘요, 바꾸다 → 바꿔요

④ Nếu gốc từ kết thúc bằng nguyên âm ㅣ thì **ㅣ** và **어** trong **어요** kết hợp thành **ㅟ**.

마시다 + **어요** → 마셔요 (마시 + ㅟ요 → 마셔요)
기다리다 → 기다려요, 헤어지다 → 헤어져요

Nếu gốc từ kết thúc bằng 하다 thì biến thành **해요**. (Vốn dĩ, **여요** khi kết hợp với **하** thì thành **하여요**, nhưng **하여요** được tỉnh lược thành **해요**).

말하다 → **말해요**

공부하다 → 공부해요, 전화하다 → 전화해요, 여행하다 → 여행해요, 일하다 → 일해요

이다 được biến thành **예요/이에요**. Với gốc từ kết thúc bằng nguyên âm, sử dụng **예요**, với gốc từ kết thúc bằng phụ âm, sử dụng **이에요**.

① Nếu danh từ kết thúc bằng nguyên âm: **의사예요** (의사 + 예요)

사과이다 → 사과예요, 어머니이다 → 어머니예요

② Nếu danh từ kết thúc bằng phụ âm: **회사원이에요** (회사원 + 이에요)

책상이다 → 책상이예요, 선생님이다 → 선생님이에요

Hình thức nguyên thể	-아요	Hình thức nguyên thể	-어요	Hình thức nguyên thể	해요
앉다	앉아요	읽다	읽어요	말하다	말해요
살다	살아요	꺼내다	꺼내요	전화하다	전화해요
가다	가요	서다	서요	운동하다	운동해요
만나다	만나요	배우다	배워요	일하다	일해요
오다	와요	마시다	마셔요	숙제하다	숙제해요

이다	Danh từ kết thúc bằng nguyên âm	예요	간호사예요	의자예요	우유예요
	Danh từ kết thúc bằng phụ âm	이에요	학생이에요	책상이예요	빵이에요

A 지금 뭐 해요?

A Bạn đang làm gì thế?

B 숙제해요.

B Tôi đang làm bài tập.

A 몇 시에 점심을 먹어요?

A Bạn ăn trưa vào lúc mấy giờ?

B 보통 1시에 점심을 먹어요.

B Bình thường tôi ăn trưa vào 1h.

A 민우 씨는 직업이 뭐예요?

A Minu làm nghề gì?

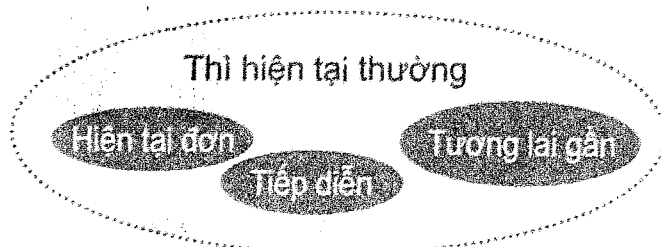
B 선생님이에요.

B Anh ấy là giáo viên.

Tìm hiểu thêm

<Đặc điểm thi Hiện tại thường>

- ① Trong Tiếng Hàn Quốc, thi hiện tại thường không những bao gồm thi hiện tại thường mà còn bao gồm cả thi hiện tại tiếp diễn và thi tương lai chắc chắn sẽ xảy ra.



- Thi hiện tại – 저는 대학교에 다닙니다/다녀요. Tôi học đại học.
- Thi hiện tại tiếp diễn – 저는 지금 공부를 합니다/해요. Tôi đang học.
- Thi tương lai gần – 저는 내일 학교에 갑니다/가요. Ngày mai tôi đến trường.

- ② Thi hiện tại còn diễn tả sự thật hiển nhiên và mô tả sự việc xảy ra lặp lại.

- 지구는 태양 주위를 돌아요. Trái đất quay xung quanh Mặt trời.
- 저는 아침마다 달리기를 해요. Tôi chạy bộ vào hàng sáng.

Luyện tập

1 Nhìn tranh và điền vào chỗ trống theo mẫu.

보기



(의자)

A 의자예요?

B 네, 의자예요.

(1)



(학생)

A _____?

B _____.

(2)

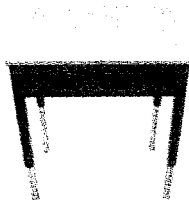


(의사)

A _____?

B _____.

(3)

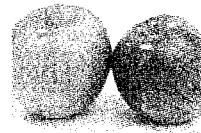


(책상)

A _____?

B _____.

(4)



(사과)

A _____?

B _____.

2 Nhìn tranh và làm theo mẫu.

보기



(자다)

A 자요?

B 네, 자요.

보기



(만나다)

A 뭐 해요?

B 친구를 만나요.

(1)



(보다)

A 텔레비전을 _____?

B 네, 텔레비전을 _____.

(2)



(전화하다)

A 뭐 해요?

B _____.

(3)



(읽다)

A 책을 _____?

B 네, 책을 _____.

(4)

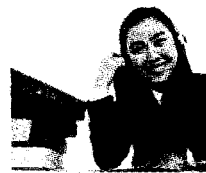


(먹다)

A 냉면을 _____?

B 네, 냉면을 _____.

(5)



(공부하다)

A 뭐 해요?

B _____.

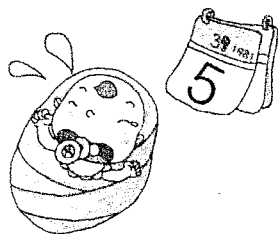
(6)



(마시다)

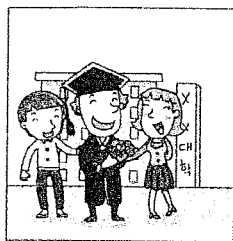
A 물을 _____?

B 네, 물을 _____.



1981년 3월 5일에 태어났어요.

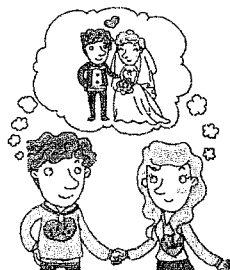
Em bé sinh ngày 5/3/1981.



2004. 2.25

2004년 2월에 대학교를 졸업했어요.

Tôi tốt nghiệp đại học vào tháng 2/2004.



작년에 결혼했어요.

Chúng tôi kết hôn vào năm ngoái.

Tìm hiểu Ngữ pháp

Thì quá khứ của động từ và tính từ được thiết lập bằng cách thêm **-았/었-** vào gốc động từ và tính từ. Với động từ và tính từ kết thúc bằng nguyên âm ㅏ hoặc ㅑ, gắn thêm **-았어요**. Với động từ và tính từ kết thúc bằng nguyên âm khác thì thành **-었어요**. Với gốc động từ và tính từ kết thúc bằng **하다**, gắn thêm **-였어요** thành **하+였어요**, và tính lược thành **했어요**. Trong trường hợp tôn kính trang trọng, sử dụng **-았/었습니다, 했습니다**.

Gốc từ kết thúc bằng ㅏ, ㅑ	Gốc từ kết thúc bằng nguyên âm khác ㅏ, ㅑ	Gốc từ kết thúc bằng 하다
앉다 + -았어요 → 앉았어요	먹다 + -었어요 → 먹었어요	공부하다 → 공부했어요

Hình thức nguyên thể	-았어요	Hình thức nguyên thể	-었어요	Hình thức nguyên thể	했어요
보다	봤어요	씻다	씻었어요	청소하다	청소했어요
만나다	만났어요	*쓰다	썼어요	입학하다	입학했어요
달다	달았어요	있다	있었어요	운동하다	운동했어요

팔다	팔았어요	열다	열었어요	요리하다	요리했어요
잡다	잡았어요	*줍다	주웠어요	숙제하다	숙제했어요
*모르다	몰랐어요	*부르다	불렀어요	게임하다	게임했어요

이다	Danh từ kết thúc bằng nguyên âm	였어요	간호사였어요
	Danh từ kết thúc bằng phụ âm	이었어요	학생이었어요
아니다	Danh từ kết thúc bằng nguyên âm	가 아니었어요	간호사가 아니었어요
	Danh từ kết thúc bằng phụ âm	이 아니었어요	학생이 아니었어요

* Bất quy tắc

Hội thoại

track
18

A 어제 뭐 했어요?

B 공부했어요.

A Hôm qua bạn đã làm gì?

B Tôi học bài.

A 토요일에 영화를 봤어요?

B 네, 봤어요. 재미있었어요.

A Bạn (đã) xem phim vào thứ 7 à?

B Vâng, tôi có xem. Phim thú vị.

A 주말에 뭐 했어요?

B 음악을 들었어요.

A Cuối tuần bạn đã làm gì?

B Tôi nghe nhạc.

Tìm hiểu thêm

Quá khứ của 주다 có thể viết thành 주었어요 hoặc 줬어요. Còn hình thức quá khứ của 보다 có thể viết thành 보았어요 hoặc 봤어요, quá khứ của 오다 được viết thành 왔어요, không viết là 오았어요.

- 주다 + -았어요 → 주었어요 (○) 줬어요 (○)
- 보다 + -았어요 → 보았어요 (○) 봤어요 (○)
- 오다 + -았어요 → 왔어요 (○) 오았어요 (×)

Luyện tập

Carol đã làm gì tuần này? Nhìn lịch và chọn từ thích hợp để điền vào chỗ trống, sử dụng -았/었어요.

가다 만나다 맛있다 먹다 보다 부르다
 사다 싸다 아프다 재미있다 청소하다



- 12월 7일: (1) 친구를 _____.
- (2) 피자를 _____.
- (3) 피자가 _____.

- 12월 8일: (4) 백화점에 _____.
- (5) 구두를 _____.
- (6) 구두가 _____.

- 12월 9일: (7) 머리가 _____ 병원에 갔어요.

- 12월 10일: (8) 노래를 _____.

- 12월 11일: (9) _____.

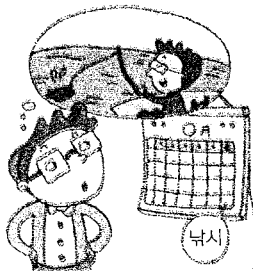
- 12월 12일: (10) 영화를 _____.
- (11) 영화가 _____.



2년 후에 차를 살 거예요.

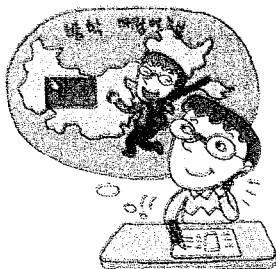
Tôi sẽ mua xe sau hai năm nữa.

track
19



주말에 낚시를 할 거예요.

Tôi sẽ đi câu cá vào cuối tuần.



방학에 중국에 갈 거예요.

Tôi sẽ đi Trung Quốc vào kỳ nghỉ.

Tìm hiểu Ngữ pháp

Hình thức -(으)ㄹ 거예요 diễn tả kế hoạch tương lai hoặc ý định, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'sẽ' hoặc 'định'. Với gốc động từ kết thúc bằng nguyên âm hoặc ㄹ, sử dụng -ㄹ 거예요, với gốc động từ kết thúc bằng phụ âm, sử dụng -을 거예요.

가다 + -ㄹ 거예요 → 갈 거예요	먹다 + -을 거예요 → 먹을 거예요
---------------------	----------------------

Hình thức nguyên thể	-ㄹ 거예요	Hình thức nguyên thể	-을 거예요
보다	볼 거예요	입다	입을 거예요
주다	줄 거예요	받다	받을 거예요
만나다	만날 거예요	씻다	씻을 거예요
공부하다	공부할 거예요	*듣다	들을 거예요
*살다	살 거예요	*붓다	부을 거예요
*만들다	만들 거예요	*돕다	도울 거예요

* Bất quy tắc

A 언제 고향에 돌아갈 거예요?

A Khi nào bạn định về quê?

B 내년에 돌아갈 거예요.

B Tôi định sang năm sẽ về.

A 주말에 뭐 할 거예요?

A Bạn định làm gì vào cuối tuần?

B 자전거를 탈 거예요.

B Tôi định đi xe đạp.

Luyện tập

Đây là kế hoạch của Wang Jing. Wang Jing sẽ làm gì vào cuối tuần này? Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống, sử dụng -(으)ㄴ 거예요.

가다 공부하다 놀다 먹다 부르다 쉬다 타다



오늘은 5월 4일이에요. 내일은 5월 5일 '어린이날'이에요. 그래서 내일 학교에 안 가요. 내일 나는 롯데월드에서 (1)_____ . 롯데월드에서 친구들과 같이 (2)_____ . 스케이트를 (3)_____ . 목요일에 한국어 시험이 있어요. 그래서 수요일에 학교 도서관에서 (4)_____ . 금요일은 캐럴 씨의 생일이에요. 우리는 불고기를 (5)_____ 그리고 노래방에서 노래를 (6)_____ . 토요일은 집에서 (7)_____ .

05 Thì hiện tại tiếp diễn V-고 있다 ①

track
21



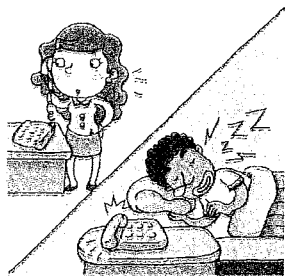
댄 씨가 지금 음악을 듣고 있어요.

Bây giờ Dane đang nghe nhạc.



민우 씨가 지금 집에 가고 있어요.

Bây giờ Minu đang đi về nhà.



어제 친구가 웨슬리 씨한테 전화했어요.
그때 웨슬리 씨는 자고 있었어요.

Hôm qua, bạn gọi điện cho Wesley. Lúc đó thì Wesley đang ngủ.

Tìm hiểu Ngữ pháp

Cấu trúc này diễn tả hành động đang xảy ra, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'đang'. Cấu trúc này thiết lập bằng cách thêm **-고 있다** vào gốc động từ. Để diễn tả sự tiếp diễn của hành động trong quá khứ, sử dụng **-고 있었다**.

가다 + -고 있다 → 가고 있다

먹다 + -고 있었다 → 먹고 있었다

Cấu trúc nguyên thể	-고 있어요	Cấu trúc nguyên thể	-고 있어요
사다	사고 있어요	찾다	찾고 있어요
보다	보고 있어요	만들다	만들고 있어요
만나다	만나고 있어요	일하다	일하고 있어요
오다	오고 있어요	공부하다	공부하고 있어요

A 왕징 씨, 지금 시장에 같이 가요.

A Wang Jing à, chúng mình đi chợ cùng nhau đi.

B 미안해요, 지금 숙제를 하고 있어요.

B Xin lỗi, nhưng tôi đang làm bài tập.

A 왜 아까 전화를 안 받았어요?

A Sao lúc nãy bạn không nghe điện thoại thế?

B 샤워하고 있었어요.

B (Lúc đó) tôi đang tắm.

A 지금 어디에서 살고 있어요?

A Bây giờ bạn đang sống ở đâu?

B 서울에서 살고 있어요.

B Tôi đang sống ở Seoul.

Tìm hiểu thêm

Để diễn tả hành động chỉ đơn thuần xảy ra quá khứ, sử dụng thì quá khứ thường -았/었어요.

A 어제 뭐 했어요?

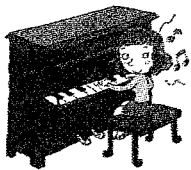
Hôm qua bạn đã làm gì?

B 집에서 쉬고 있었어요. (×) → 집에서 쉬었어요. (○) Tôi (đã) nghỉ ngơi tại nhà.

Luyện tập

Nhìn tranh và điền vào chỗ trống.

보기



A 지금 뭐 해요?

B 피아노를 치고 있어요.
(피아노를 치다)

(1)



A 지금 뭐 해요?

B _____
(세수하다)

(2)



A 요즘 뭐 해요?

B _____
(한국어를 배우다)

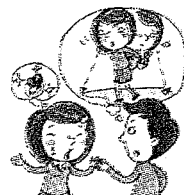
(3)



A 윤룡 씨가 지금 공부
를 해요?

B 아니요, _____
(밥을 먹다)

(4)

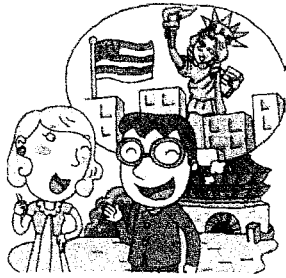


A 무엇을 찾고 있었어요?

B _____
(반지를 찾다)

06 Thì quá khứ hoàn thành AV-았/었었어요

track
23



미국에 갔었어요.

Tôi đã đến Mỹ rồi.

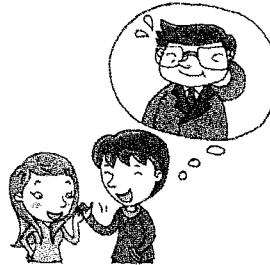
(Tôi đã đến Mỹ và đã quay về)



중국에서 살았었어요.

Tôi đã sống ở Trung Quốc.

(Bây giờ tôi không sống ở Trung Quốc nữa)



아버지가 뚱뚱했었어요.

Bố tôi (đã từng) béo.

(Bây giờ bố tôi không béo nữa)

Tìm hiểu Ngữ pháp

Cấu trúc này diễn tả hành động hay tình huống nào đó đã xảy ra trong quá khứ nhưng không còn liên quan gì đến hiện tại. Với động từ và tính từ kết thúc bằng nguyên âm ㅏ hoặc ㅑ, sử dụng **-았었어요**. Với động từ và tính từ kết thúc bằng các nguyên âm khác, sử dụng **-었었어요**. Với động từ và tính từ kết thúc bằng 하다, sử dụng **했었어요**.

Gốc từ kết thúc bằng nguyên âm ㅏ hoặc ㅑ	Gốc từ kết thúc không phải ㅏ hoặc ㅑ	Gốc từ kết thúc bằng 하다
살다 + -았었어요 → 살았었어요	먹다 + -었었어요 → 먹었었어요	공부하다 → 공부했었어요

Cấu trúc nguyên thể	-았/었었어요	Cấu trúc nguyên thể	-았/었었어요
가다	갔었어요	많다	많았었어요
사다	샀었어요	싸다	쌌었어요
배우다	배웠었어요	길다	길었었어요
읽다	읽었었어요	친절하다	친절했었어요

일하다	일했었어요	한가하다	한가했었어요
*듣다	들었었어요	*어렵다	어려웠었어요

* Bất quy tắc

Hội thoại

track
24

- A 담배를 안 피워요?
B 작년에는 담배를 피웠었어요.
그렇지만 지금은 안 피워요.

- A Bạn không hút thuốc à?
B Năm ngoái tôi có hút nhưng bây giờ thì tôi không hút nữa.

- A 요즘 바다에 사람이 없어요.
B 여름에는 사람이 많았었어요.

- A Dạo này ở biển không có ai.
B Mùa hè thì (đã từng có) nhiều người.

- A 주말에 뭐 했어요?
B 롯데월드에 갔었어요.
아주 재미있었어요.

- A Cuối tuần bạn đã làm gì?
B Tôi đến Lotte World. Vui lắm.

Phân biệt

-았/었어요

Diễn tả đơn thuần hành động đã xảy ra ở quá khứ hoặc hành động đã chấm dứt ở quá khứ nhưng kết quả vẫn lưu lại đến hiện tại.

- * 댄 씨는 작년에 한국에 왔어요.
(Chúng ta không biết rõ bây giờ Dane đang sống ở đâu. Có thể anh ấy vẫn đang sống ở Hàn Quốc, hoặc cũng có thể anh ấy đang sống ở nơi nào đó khác.)
- * 댄 씨는 서울에서 1년 동안 살았어요.
(Dane đã sống ở Seoul được 1 năm. Anh ấy đã từng sống ở Seoul được 1 năm nhưng chúng ta không biết bây giờ anh ấy đang sống ở đâu.)

-았/였었어요

Diễn tả hành động đã xảy ra ở quá khứ và không còn liên quan gì đến hiện tại.

- * 댄 씨는 작년에 한국에 왔었어요.
(Dane đã đến Hàn Quốc và sau đó rời khỏi Hàn Quốc, bây giờ anh ấy không ở Hàn Quốc.)
- * 댄 씨는 서울에서 1년 동안 살았었어요.
(Dane trước đó đã sống ở Seoul được 1 năm nhưng bây giờ anh ấy không sống ở Seoul nữa.)

Cách đây 10 năm trước, Hyeong như thế nào? Nhìn tranh và hoàn thành câu theo mẫu.

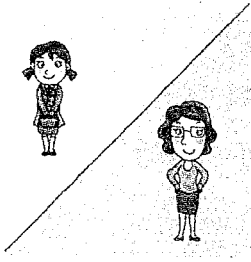
보기



(10년 전 / 현재)

하영 씨는 안경을 안 썼었어요.
(안경을 안 쓰다)

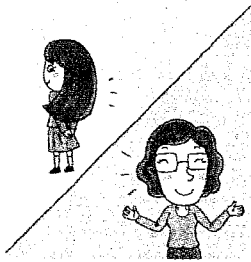
(1)



(10년 전 / 현재)

하영 씨는 _____
(키가 작다)

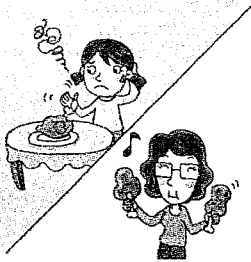
(2)



(10년 전 / 현재)

하영 씨는 _____
(머리가 길다)

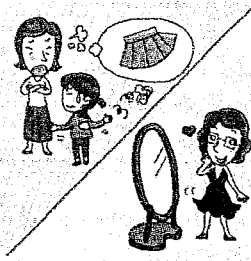
(3)



(10년 전 / 현재)

하영 씨는 _____
(고기를 안 먹다)

(4)



(10년 전 / 현재)

하영 씨는 _____
(치마를 안 입다)

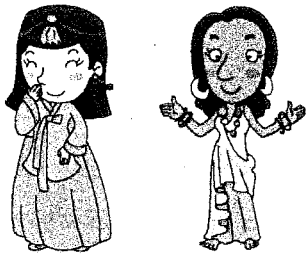
BÀI 2.

Cấu trúc phủ định

- 01 Từ phủ định
- 02 안 A/V-아/어요 (A/V-지 않아요)
- 03 못 V-아/어요 (V-지 못해요)

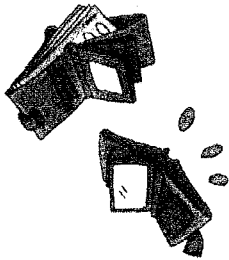
01 TỪ PHỦ ĐỊNH

track
25



한국 사람이에요.
Cô ấy là người Hàn Quốc.

한국 사람이 아니에요.
Cô ấy không phải là người Hàn Quốc.



돈이 있어요.
Tôi có tiền.

돈이 없어요.
Tôi không có tiền.



한국말을 알아요.
Tôi biết tiếng Hàn Quốc.

한국말을 몰라요.
Tôi không biết tiếng Hàn Quốc.

Tìm hiểu Ngữ pháp

Câu phủ định được thiết lập bằng cách sử dụng các từ phủ định. Phủ định của **이다** là **아니다**, phủ định của **있다** là **없다**, phủ định của **알다** là **모르다**. Lưu ý hình thức phủ định của **아니다** là **이/가 아니다**, tuy nhiên trong văn nói có thể tỉnh lược tiểu từ **이/가**.

	한국말의 긍정/부정 형태	한국말의 부정/긍정 형태
아니다 ↔ 이다	아닙니다	아니에요
없다 ↔ 있다	없습니다	없어요
모르다 ↔ 알다	모릅니다	몰라요

A 민우 씨가 학생이에요?

A Minu là học sinh phải không?

B 아니요, 학생이 아니에요. 선생님이에요.
(= 아니요, 학생이 아니라 선생님이에요.)

B Không. Cô ấy không phải là học sinh, cô ấy là giáo viên.

A 오늘 시간 있어요?

A Hôm nay bạn có rảnh không?

B 아니요, 오늘 시간 없어요. 바빠요.

B Không, hôm nay tôi không rảnh, tôi đang bận.

A 일본어를 알아요?

A Bạn có biết tiếng Nhật Bản không?

B 아니요, 몰라요.

B Không, tôi không biết tiếng Nhật Bản.

Luyện tập

Nhìn tranh và điền vào chỗ trống như ví dụ.

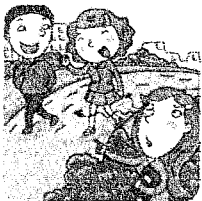
보기



A 미국 사람이에요?

B 아니요, 미국 사람이 아니에요. 영국 사람이에요.

(1)



A 남자 친구예요?

B 아니요, 남자 친구 _____ . 동생이에요.

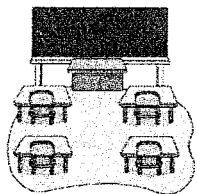
(2)



A 집에 개가 있어요?

B 아니요, 개 _____ .

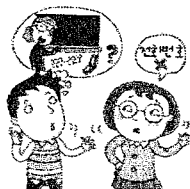
(3)



A 교실에 댄 씨가 있어요?

B 아니요, 댄 씨 _____ .

(4)



A 선생님의 전화번호를 알아요?

B 아니요, 저는 선생님의 전화번호를 _____ .
요코 씨가 알아요.



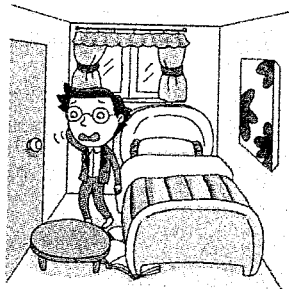
저는 오징어를 안 먹어요.
(= 저는 오징어를 먹지 않아요.)

Tôi không ăn mực.



그 구두는 안 예뻐요.
(= 그 구두는 예쁘지 않아요.)

Đôi giày này không đẹp.



방이 안 넓어요.
(= 방이 넓지 않아요.)

Phòng không rộng.

Tìm hiểu Ngữ pháp

Cấu trúc này được gắn vào động từ và tính từ để chuyển câu thành câu phủ định. Cấu trúc này được thiết lập bằng cách gắn **안** hoặc **-지 않아요** vào sau động từ hoặc tính từ. Tương đương nghĩa tiếng Việt là 'không'.

안 + 가다 → 안 가요

가다 + -지 않아요 → 가지 않아요

안 + 크다 → 안 커요

크다 + -지 않아요 → 크지 않아요

Vì động từ kết thúc bằng **하다** là sự kết hợp của N + **하다**, nên khi chuyển sang phủ định, ta có thể sử dụng hình thức 'N **안 하다**'. Với tính từ thì **안** luôn đứng trước tính từ '**안 + Tính từ**'. Tuy nhiên, với **좋아하다** (thích) và **싫어하다** (ghét), vì hai động từ này không thuộc dạng N **하다**, nên khi chuyển sang phủ định sẽ được chuyển thành **안 좋아하다/좋아하지 않다** và **안 싫어하다/싫어하지 않다**.

안 + 일하다 → 일 안 해요 일하다 + -지 않아요 → 일하지 않아요
 안 + 친절하다 → 안 친절해요 친절하다 + -지 않아요 → 친절하지 않아요
 안 + 좋아하다 → 안 좋아해요/좋아하지 않아요 (○) 좋아 안 해요 (×)

Hình thức nguyên thể	안 -아/어요	-지 않아요
타다	안 타요	타지 않아요
멀다	안 멀어요	멀지 않아요
불편하다	안 불편해요	불편하지 않아요
공부하다	공부 안 해요	공부하지 않아요
*덥다	안 더워요	덥지 않아요
*걷다	안 걸어요	걸지 않아요

* Bất quy tắc

Có thể sử dụng **안** và **-지 않다** trong câu trần thuật và nghi vấn, tuy nhiên không sử dụng trong câu mệnh lệnh hoặc thỉnh dụ.

- 안가십시오 (×), 가지 않으십시오 (×)
→ 가지 마십시오 (○) Đừng đi.
- 안먹읍시다 (×), 먹지 않읍시다 (×)
→ 먹지 마시다 (○) Đừng ăn.

Hội thoại

track
28

- A 불고기를 좋아해요? A Bạn thích ăn bulgogi không?
 B 아니요, 저는 고기를 안 먹어요. B Không, tôi không ăn thịt.
- A 토요일에 회사에 가요? A Bạn có đi làm vào thứ 7 không?
 B 아니요, 토요일에는 가지 않아요. B Không, tôi không đi làm vào thứ 7.
- A 집이 멀어요? A Nhà bạn có xa không?
 B 아니요, 안 멀어요. 가까워요. B Không, nhà tôi không xa. Nhà tôi gần.

Luyện tập

Nhìn tranh và làm theo mẫu.

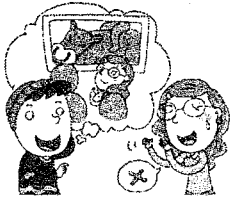
보기



A 교회에 다녀요?

B 아니요, 안 다녀요, / 다니지 않아요.

(1)



A 오늘 영화를 봐요?

B 아니요, _____.

(2)



A 매일 운동해요?

B 아니요, _____.

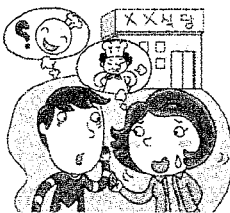
(3)



A 물이 깊어요?

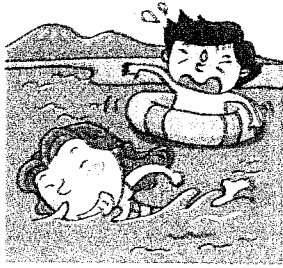
B 아니요, _____.

(4)



A 식당 아저씨가 친절해요?

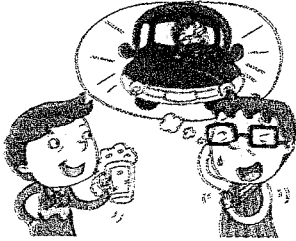
B 아니요, _____.



저는 수영을 못해요.
(= 저는 수영하지 못해요.)

Tôi không thể bơi.

track
29



오늘은 술을 못 마셔요.
(= 오늘은 술을 마시지 못해요.)

Tôi không thể uống rượu ngày hôm nay.



저는 노래를 못 불러요.
(= 저는 노래를 부르지 못해요.)

Tôi không thể hát.

Tìm hiểu Ngữ pháp

Cấu trúc này diễn tả chủ thể hành động không có khả năng, điều kiện làm gì đó do hoàn cảnh hoặc yếu tố khách quan nào đó đưa đẩy, hoàn toàn không phải do ý muốn chủ quan của chủ thể hành động, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'không thể' cấu trúc này được thiết lập bằng cách thêm 못 vào trước động từ hoặc -지 못해요 vào sau động từ.

(Xem Bài 6. Năng lực và khả năng 01 V-(으)ㄹ 수 있다/없다)

못 + 가다 → 못 가요

가다 + -지 못해요 → 가지 못해요

못 + 요리하다 → 요리 못해요 (○) 못 요리해요 (×)

Hình thức nguyên thể	못 -아/어요	-지 못해요
타다	못 타요	타지 못해요
읽다	못 읽어요	읽지 못해요
숙제하다	숙제 못해요	숙제하지 못해요
*쓰다	못 써요	쓰지 못해요
*들다	못 들어요	듣지 못해요

* Bất quy tắc

- A 운전해요?
B 아니요, 운전 못해요.
운전을 안 배웠어요.
- A 왜 밥을 안 먹어요?
B 이가 아파요. 그래서 먹지 못해요.

- A Bạn lái xe được không?
B Không, tôi không biết lái xe. Tôi vẫn chưa học lái xe.
- A Sao bạn không ăn cơm?
B Tôi đau răng nên không ăn được.

Phân biệt

안 (-지 않다)

- ❶ Có thể kết hợp với động từ và tính từ.
- * 학교에 안 가요. (○) Tôi không đi học.
 - * 치마가 안 예뻐요. (○) Váy không đẹp.
- ❷ Diễn tả không làm gì đó không phải do không có năng lực.
- * 저는 운전을 안 해요. Tôi không lái xe.
(Tôi biết lái xe nhưng tôi không muốn lái xe.)
 - * 오늘은 쇼핑을 하지 않아요.
Hôm nay tôi không đi mua sắm.
(Đơn giản là tôi không thích đi mua sắm.)

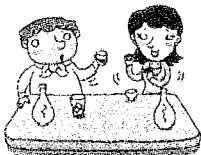
못 (-지 못하다)

- ❶ Chỉ có thể kết hợp với động từ, không kết hợp với tính từ.
- * 학교에 못 가요. (○) Tôi không thể đi học.
 - * 치마가 못 예뻐요. (×)
- ❷ Diễn tả không thể làm gì do năng lực hay điều kiện khách quan.
- * 저는 운전을 못해요. Tôi không thể lái xe.
(Tôi muốn lái xe nhưng tôi không thể lái vì chân bị thương chẳng hạn.)
 - * 오늘은 쇼핑을 하지 못해요.
Hôm nay tôi không thể mua sắm.
(Tôi muốn đi mua sắm nhưng tôi không thể vì tôi không có thời gian hoặc không có tiền chẳng hạn.)

Luyện tập

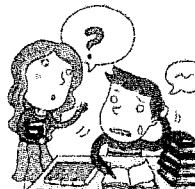
Nhìn tranh và làm theo mẫu.

보기



- A 요코 씨, 술을 마셔요?
B 아니요, 못 마셔요. / 마시지 못해요.

(1)



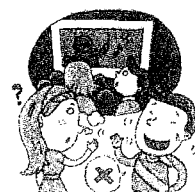
- A 숙제 다 했어요?
B 아니요, _____.
어려워요.

(2)



- A 티루엔 씨의 생일 파티에 가요?
B 아니요, _____.
바빠요.

(3)



- A 어제 영화 봤어요?
B 아니요, _____.
표가 없었어요.

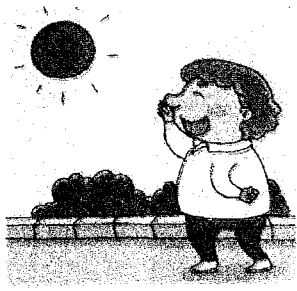
BÀI 3.

TIỂU TỪ

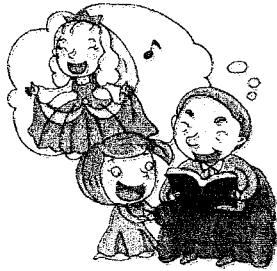
- 01 N이/가
- 02 N은/는
- 03 N을/를
- 04 N와/과, N(이)랑, N하고
- 05 N의
- 06 N에 ①
- 07 N에 ②
- 08 N에서
- 09 N에서 N까지, N부터 N까지
- 10 N에게/한테
- 11 N도
- 12 N만
- 13 N밖에
- 14 N(으)로
- 15 N(이)나 ①
- 16 N(이)나 ②
- 17 N쯤
- 18 N처럼, N같이
- 19 N보다
- 20 N마다

01 이/가

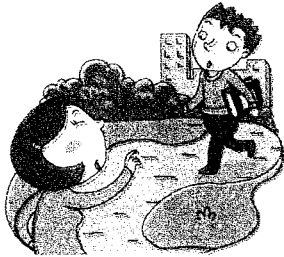
track
31



날씨가 좋아요.
Thời tiết đẹp.



옛날에 공주가 있었어요.
Ngày xưa có một cô công chúa.



저기 재준 씨가 와요.
Jaejun đang đến kia.

Tìm hiểu Ngữ pháp

1 Sử dụng **이/가** sau danh từ với vai trò chỉ rõ danh từ trước nó là chủ ngữ của câu. Với danh từ kết thúc bằng nguyên âm, sử dụng tiểu từ **가**, với danh từ kết thúc bằng phụ âm, sử dụng tiểu từ **이**.

- 조엘 씨가 빵을 먹어요. Joel ăn bánh mì.
- 과일이 너무 비싸요. Hoa quả quá đắt.

2 **이/가** còn có chức năng nhấn mạnh danh từ đứng trước nó.

- A 누가 음식을 준비할 거예요? Ai sẽ chuẩn bị đồ ăn?
B 준호 씨가 음식을 준비할 거예요. Junho sẽ chuẩn bị đồ ăn.
(Junho chứ không phải ai khác sẽ chuẩn bị đồ ăn, nhấn mạnh anh Junho.)
- A 누가 안 왔어요? Ai chưa đến thế?
B 요코 씨가 안 왔어요. Yoko chưa đến.

3 Sử dụng **이/가** sau chủ ngữ khi nó xuất hiện lần đầu tiên trong một đoạn hội thoại, một đoạn văn hoặc một chủ đề mới trong một cuộc nói chuyện.

- 옛날에 한 남자가 살았어요. 그 남자는 아이들이 두 명 있었어요.
Ngày xưa có một người đàn ông. Người đàn ông này có hai người con trai.
- 저기 민우 씨가 와요.
Minu đang đến.

Danh từ kết thúc bằng nguyên âm + 가	Danh từ kết thúc bằng phụ âm + 이
친구가 바빠요. 학교가 가까워요. 준호가 학교에서 공부해요.	선생님이 키가 커요. 방이 작아요. 동생이 지금 자요.

Hội thoại

track
32

A 누가 제이슨 씨예요?

A Ai là Jason?

B 저 사람이 제이슨 씨예요.

B Người đằng kia là Jason.

A 어디가 아파요?

A Bạn đau ở đâu?

B 배가 아파요.

B Tôi đau bụng.

A 넥타이가 멋있어요.

A Cà vạt của anh đẹp quá.

B 고맙습니다.

B Cảm ơn.

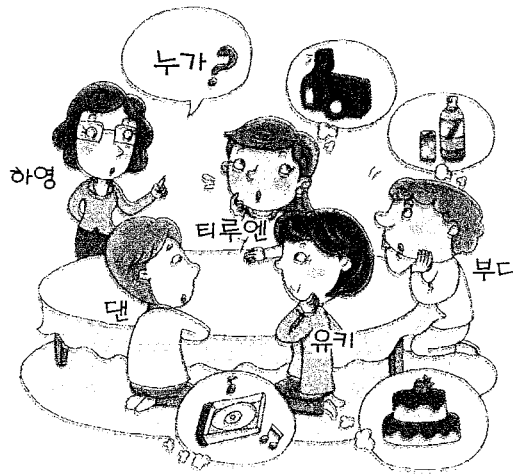
Tìm hiểu thêm

Khi **가** gắn với **나**, **저**, và **누구**, kết hợp như sau :

나 + 가 → 내가 저 + 가 → 제가 누구 + 가 → 누가

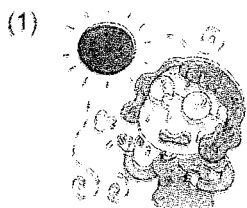
- 내가 리처드예요. Tôi là Richard.
나가 리처드예요. (×)
- 제가 할게요. Tôi sẽ làm.
저가 할게요. (×)
- 누가 청소하겠어요? Ai sẽ dọn dẹp?
누구가 청소하겠어요? (×)

1 Một vài người bạn đang thảo luận về bữa tiệc. Mỗi người sẽ làm những gì? Nhìn tranh và điền vào chỗ trống và sử dụng tiểu từ 이/가.

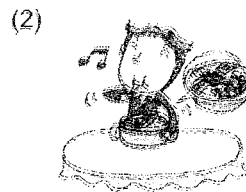


- (1) A 누가 사진을 찍을 거예요?
 B _____ 사진을 찍을 거예요.
- (2) A 누가 케이크를 만들 거예요?
 B _____ 케이크를 만들 거예요.
- (3) A 그럼, 누가 음료수를 살 거예요?
 B 아, _____ 음료수를 살 거예요.
- (4) A 그리고 누가 음악을 준비할 거예요?
 B _____ 음악을 준비할 거예요.

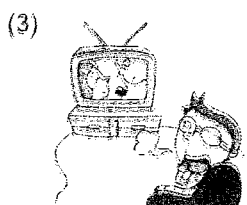
2 Nhìn tranh và điền vào chỗ trống, sử dụng tiểu từ 이/가.



날씨 _____ 더워요.



비빔밥 _____ 맛있어요.



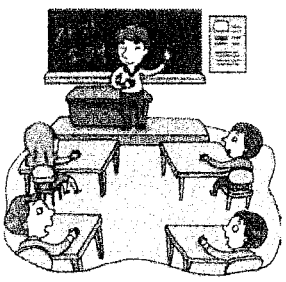
드라마 _____
 재미없어요.



꽃 _____ 예뻐요.

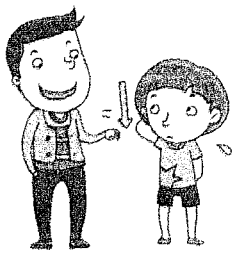
02 은/는

track
33



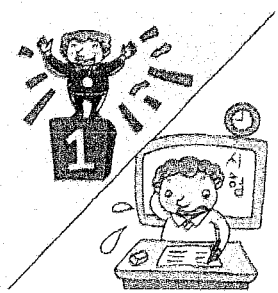
안녕하세요? 저는 댄이에요.

Xin chào. Tôi là Dane.



형은 키가 커요. 동생은 키가 작아요.

Anh thì cao. Em thì thấp.



부디 씨는 운동을 잘해요. 그렇지만 공부는 못해요.

Budi chơi thể thao giỏi nhưng học thì kém.

Tìm hiểu Ngữ pháp.

1 Sử dụng **은/는** trong câu miêu tả, giải thích, giới thiệu về một đối tượng nào đó thì **은/는** sẽ được gắn vào ngay sau đối tượng của sự miêu tả hoặc giải thích đó. Với danh từ kết thúc bằng nguyên âm, sử dụng **는**, với danh từ kết thúc bằng phụ âm, sử dụng **은**.

- 저는 한국 사람입니다. Tôi là người Hàn Quốc.
- 리처드 씨는 29살입니다. Richard 29 tuổi.
- 제 직업은 변호사입니다. Tôi là luật sư.

2 Sử dụng **은/는** để chỉ sự vật, sự việc đã được nhắc đến trước đó trong đoạn hội thoại hoặc đã được cả người nói và người nghe biết tới. Nói một cách khác, **은/는** được sử dụng khi diễn tả thông tin cũ.

- 저는 내일 요코 씨를 만나요. 요코 씨는 일본에서 왔어요.
Tôi sẽ gặp Yoko vào ngày mai. Cô ấy đến từ Nhật Bản.
- 저는 작년에 뉴욕에 갔었어요. 뉴욕은 정말 아름다웠어요.
Tôi đã đến New York vào năm ngoái. New York rất đẹp.
- 옛날에 한 남자가 살았어요. 그 남자는 아이들이 두 명 있었어요.
Ngày xưa có một người đàn ông. Người đàn ông này có hai người con trai.

3 Sử dụng 은/는 khi so sánh đối chiếu hai sự vật, sự việc. 은/는 không những được gắn vào chủ ngữ mà còn được gắn vào tân ngữ hoặc các thành phần khác trong câu.

- 에릭은 미국 사람이에요. 그렇지만 준호는 한국 사람이에요.
Eric là người Mỹ, nhưng Junho là người Hàn Quốc. (so sánh chủ ngữ)
- 저는 축구는 좋아해요. 그렇지만 야구는 좋아하지 않아요.
Tôi thích bóng đá nhưng tôi không thích bóng chày. (so sánh tân ngữ)
- 서울에는 눈이 왔어요. 그렇지만 부산에는 눈이 오지 않았어요.
Tuyết rơi ở Seoul nhưng không rơi ở Pusan. (so sánh địa điểm)

A 사과 있어요? Bạn có táo không?

B 아니요, 배는 있어요. Không, tôi có lê. (trường hợp này nhấn mạnh người nói không có táo mà chỉ có lê)

Danh từ và động từ trong câu: 은/는	Danh từ và động từ trong câu: 은/는
소나는 거울을 좋아해요. 제주도는 섬이에요.	제이슨은 의사예요. 서울은 한국에 있어요.

Hội thoại

track
34

A 부모님 직업이 뭐예요?

A Bố mẹ bạn làm nghề gì?

B 아버지는 회사원이에요.
그리고 어머니는 선생님이에요.

B Bố tôi làm nhân viên công ty.

Còn mẹ tôi làm giáo viên.

A 도쿄가 어때요?

A Tokyo thế nào?

B 도쿄는 많이 복잡해요.

B Tokyo rất phức tạp.

A 안녕하세요? 저는 댐입니다.

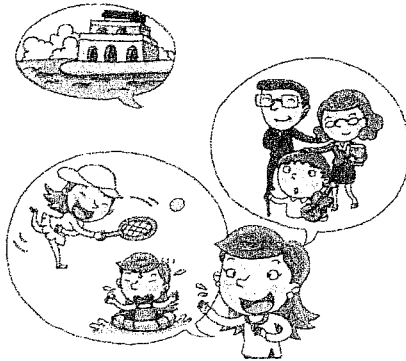
A Xin chào. Tôi là Dane.

B 안녕하세요? 저는 캐럴이에요.
미국 사람이에요.

B Xin chào. Tôi là Carol. Tôi là người Mỹ.

Luyện tập

1 Dưới đây là phần giới thiệu bản thân của Tiruen. Hãy đọc và điền tiêu từ 은/는 vào chỗ trống thích hợp.

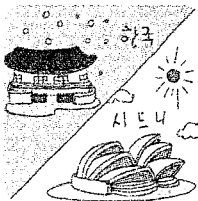


안녕하세요? (1) 제 이름 _____ 티루엔이에요. (2) 저 _____ 베트남 사람이에요.
 (3) 제 고향 _____ 하노이예요. (4) 하노이 _____ 아주 복잡해요. 저는 가족이 3명 있
 어요. (5) 아버지 _____ 회사원이에요. (6) 그리고 어머니 _____ 선생님이에요.
 (7) 동생 _____ 학생이에요. (8) 동생 _____ 음악을 좋아해요. (9) 저 _____ 운동을
 좋아해요. 그래서 운동을 많이 해요. (10) 그렇지만 수영 _____ 못해요.

2 Nhìn tranh và điền tiêu từ 은/는 vào chỗ trống.



(1) 이 사람 _____ 왕징 씨예요.
 (2) 왕징 씨 _____ 중국 베이징에서 왔어요.



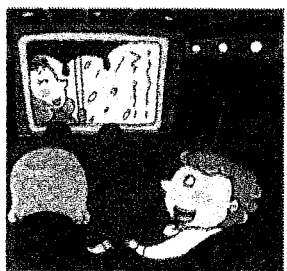
(3) 한국 _____ 겨울이에요.
 (4) 시드니 _____ 여름이에요.



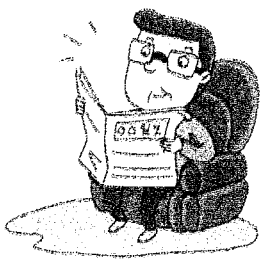
(5) 작년에 파리에 갔었어요. 파리 _____ 아름다웠어요.

03 N을/를

track
35



부디 씨가 영화를 봐요.
Budi xem phim.



아버지가 신문을 읽어요.
Bố đọc báo.



요코 씨가 음악을 들어요.
Yoko nghe nhạc.

Tìm hiểu Ngữ pháp

Tiểu từ tân ngữ **을/를** được gắn vào sau danh từ để chỉ ra danh từ đó là tân ngữ trực tiếp của một động từ trong câu. Với danh từ kết thúc bằng nguyên âm thì gắn **를**, với danh từ kết thúc bằng phụ âm thì gắn **을**. Một số động từ cần có tiểu từ tân ngữ là **먹다** (ăn), **마시다** (uống), **좋아하다** (thích), **읽다** (đọc), **보다** (xem), **만나다** (gặp), **사다** (mua), **가르치다** (dạy), **배우다** (học), và **쓰다** (viết). Trong văn nói hàng ngày ta có thể tỉnh lược **을/를**.

Danh từ kết thúc bằng nguyên âm + 를	Danh từ kết thúc bằng phụ âm + 을
커피를 마셔요.	물을 마셔요.
영화를 봐요.	신문을 봐요.
친구를 만나요.	선생님을 만나요.
구두를 사요.	옷을 사요.
노래를 들어요.	음악을 들어요.

A 무슨 운동을 좋아해요?

B 축구를 좋아해요.

A 무엇을 배워요?

B 한국어를 배워요.

A 오늘 누구를 만나요?

B 여자 친구를 만나요.

A Bạn thích môn thể thao nào?

B Tôi thích bóng đá.

A Bạn học gì đấy?

B Tôi học tiếng Hàn Quốc.

A Hôm nay bạn gặp ai?

B Tôi gặp bạn gái.

Tìm hiểu thêm

① N + 하다 → N하다

Khi các động từ 공부를 하다, 수영을 하다, 운동을 하다, 산책을 하다 được lược bỏ 을/를 thì chúng sẽ có dạng rút gọn là: 공부하다, 수영하다, 운동하다, 산책하다. Tuy nhiên với các động từ như 좋아하다 và 싫어하다, vì 좋아- và 싫어- không phải danh từ nên hình thức 좋아하다 và 싫어하다 là hình thức cố định.

② 뭐 해요?

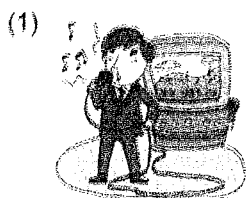
Đại từ nghi vấn 무엇 có thể được tỉnh lược thành 무어, sau đó được rút gọn thành 뭐. Vì thế, câu hỏi 뭐를 해요? có thể được rút gọn thành 뭘 해요?, trong văn nói có thể được rút gọn thêm thành 뭐 해요?

* 무엇 → 무어 → 뭐

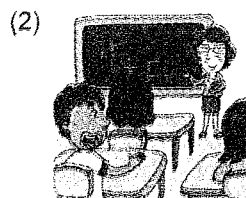
* 무엇을 해요? → 뭐를 해요? → 뭘 해요? → 뭐 해요?

Luyện tập

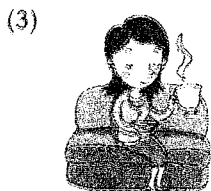
Nhìn tranh và điền tiểu từ 을/를 vào chỗ trống.



(1) A 민우 씨가 무엇을 해요?
B 노래 _____ 불러요.



(2) A 웨슬리 씨가 뭘 해요?
B 한국어 _____ 배워요.



(3) A 요코 씨가 뭐 해요?
B _____.



(4) A 티루엔 씨가 뭐 해요?
B _____.

04 N와/과, N(이)랑, N하고

track
37



저는 수박과 딸기를 좋아해요.

Tôi thích dưa hấu và dâu tây.

(= 저는 딸기와 수박을 좋아해요.)

Tôi thích dâu tây và dưa hấu.

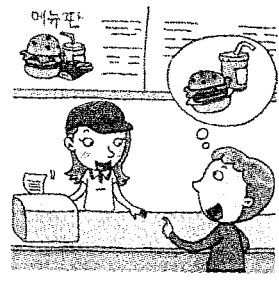


어제 가방이랑 모자를 샀어요.

Hôm qua tôi mua túi xách và mũ.

(= 어제 모자랑 가방을 샀어요.)

Tôi mua mũ và túi xách.



햄버거하고 콜라 주세요.

(Bán) Cho tôi hamburger và cola.

Tìm hiểu Ngữ pháp

1 Dùng các tiểu từ này để liệt kê sự vật và sự việc, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'và, với'. Sử dụng **와/과** trong văn viết, thuyết trình và phát biểu, sử dụng **(이)랑** và **하고** nhiều trong văn nói. Với danh từ kết thúc bằng nguyên âm, sử dụng **와** hoặc **랑**, còn với danh từ kết thúc bằng phụ âm, sử dụng **과** hoặc **이랑**. **하고** có thể kết hợp với cả danh từ kết thúc bằng phụ âm và danh từ kết thúc bằng nguyên âm.

Danh từ kết thúc bằng nguyên âm + 와/랑/하 고	Danh từ kết thúc bằng phụ âm + 과/이랑/하 고
의자와 책상이 있습니다. 엄마랑 아빠는 회사에 가요. 불고기하고 비빔밥을 먹어요.	신문과 잡지를 봅니다. 동생이랑 저는 아이스크림을 좋아해요. 옷하고 운동화를 살 거예요.

2 Các tiểu từ này còn diễn tả rằng người cùng thực hiện hành động với chủ ngữ, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'cùng, với'. Khi đó, ta có thể sử dụng thêm **같이** và **함께** sau những tiểu từ này.

- 내일 친구하고 같이 영화를 볼 거예요. Tôi sẽ xem phim cùng bạn vào ngày mai.

- 가족과 함께 여행을 가고 싶어요.
- 우리 선생님과 같이 식사할까요?

Tôi muốn đi du lịch cùng gia đình.
Chúng mình dùng bữa cùng với cô giáo chứ?

Hội thoại

track
38

A 교실에 누가 있습니까?
B 선생님과 학생들이 있습니다.

A Ai ở trong phòng học thế?
B Cô giáo và học sinh.

A 무슨 음식을 좋아해요?
B 냉면이랑 김밥을 좋아해요.

A Bạn thích món gì?
B Tôi thích mì lạnh và gimbap.

Tìm hiểu thêm

① Khi thực hiện chức năng liệt kê sự vật ta có thể gắn (이)랑 và 하고 vào cả danh từ đầu và danh từ cuối nhưng thể làm vậy với 와/과.

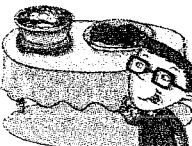
- * 바지랑 가방을 샀어요. (○) * 바지하고 가방을 샀어요. (○) * 바지와 가방을 샀어요. (○)
Tôi mua quần và túi xách.
- * 옷이랑 가방이랑 사요. (○) * 옷하고 가방하고 사요. (○) * 옷과 가방과 사요. (×)
Tôi mua quần áo và túi xách.


② Tuy 와/과, (이)랑, và 하고 đều được dùng để liệt kê sự việc, sự vật nhưng chú ý không sử dụng các tiểu từ này trong cùng một câu.

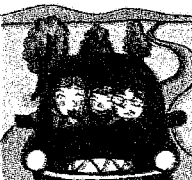
- * 저는 딸기와 바나나하고 귤이랑 감을 좋아해요. (×)
- * 저는 딸기와 바나나와 귤과 감을 좋아해요. (○) Tôi thích dâu tây, chuối, quýt và hồng.
- * 저는 딸기하고 바나나하고 귤하고 감을 좋아해요. (○)
- * 저는 딸기랑 바나나랑 귤이랑 감을 좋아해요. (○)


Luyện tập

Nhìn tranh và điền tiểu từ 와/과 hoặc (이)랑 hoặc 하고 vào chỗ trống.

(1)  A 무엇을 좋아해요?
B 비빔밥 _____ 불고
기를 좋아해요.

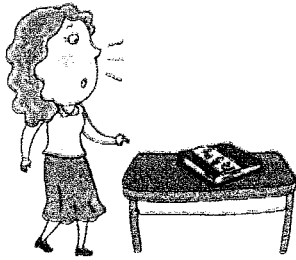
(2)  A 어제 집에서 뭘 했어요?
B 청소 _____ 빨래를
했어요.

(3)  A 누구하고 여행을 할
거예요?
B _____ 여행을
할 거예요.

(4)  A 누구랑 살아요?
B _____ 같이
살아요.
나 재준

05 N의

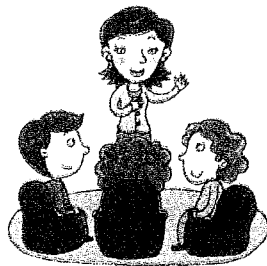
track
39



이것은 웨슬리의 책이에요.
(= 이것은 웨슬리 책이에요.)
Đây là sách của Wesley.



이분은 부디 씨의 선생님입니다.
(= 이분은 부디 씨 선생님입니다.)
Vị này là giáo viên của Budi.



제 이름은 요코입니다.
(= 저의 이름은 요코입니다.)
Tên tôi là Yoko.

Tìm hiểu Ngữ pháp

의 diễn tả quan hệ sở hữu của danh từ đứng trước nó và danh từ đứng sau nó, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'của'. Khi 의 đóng vai trò là tiểu từ sở hữu, nó sẽ được phát âm thành [의] hoặc [에], tuy nhiên người Hàn thường phát âm [에] hơn. Thêm vào đó trong văn nói, người Hàn Quốc thường lược bỏ tiểu từ 의. Đối với trường hợp đại từ nhân xưng như 나, 저, và 너, thay vì lược bỏ tiểu từ 의 ta kết hợp chúng như sau 나의 → 내, 저의 → 제, và 너의 → 네. Trong câu, 의 sẽ được đặt giữa vật, người sở hữu và vật, người bị sở hữu.

N + 의

- 리처드의 어머니 (= 리처드 어머니)
- 우리의 선생님 (= 우리 선생님)
- 나의 친구/내 친구
- 저의 이름/제 이름
- 너의 책/네 책

A 이것은 누구의 우산입니까?

B 재준 씨의 우산입니다.

A 이분은 누구예요?

B 제이슨 씨의 어머니예요.

A 이름이 뭐예요?

B 제 이름은 이민우예요.

A Đây là ô của ai?

B Đây là ô của Jaejun.

A Vị này là ai?

B Là mẹ của Jason.

A Tên bạn là gì?

B Tên tôi là Lee Minu.

Tìm hiểu thêm

Khi diễn tả mối quan hệ sở hữu với tập thể (như với gia đình, nhà, công ty, đất nước, hoặc trường học) thì thay vì sử dụng **나** ta dùng **우리/저희**. Ngoài ra, **우리** còn được dùng thay thế cho **제** và **내** trong trường hợp thể hiện mối quan hệ trong gia đình. Tuy nhiên, với **동생** thì **내 동생** và **제 동생** được dùng nhiều hơn **우리 동생**.

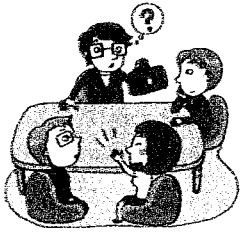
- | | |
|--------------------------------------|---|
| * 내 집 (nhà của tôi) | → 우리 집 (nhà của tôi/nhà của chúng tôi) |
| * 내 가족 (gia đình của tôi) | → 우리 가족 (gia đình của tôi/gia đình của chúng tôi) |
| * 제 회사 (công ty của tôi) | → 우리 회사 (công ty của tôi/công ty của chúng tôi) |
| * 제 나라 (đất nước của tôi) | → 우리나라 (đất nước của chúng tôi) |
| * 제 학교 (trường của tôi) | → 우리 학교 (trường của tôi/ trường của chúng tôi) |
| * 내 어머니 (mẹ tôi) | → 우리 어머니 (mẹ tôi/mẹ của chúng tôi) |
| * 제 아버지 (bố tôi) | → 우리 아버지 (bố tôi/ bố của chúng tôi) |
| * 제 언니 (chị tôi) | → 우리 언니 (chị tôi/chị chúng tôi) |
| * 제 남편/아내 (chồng tôi/vợ tôi) | → 우리 남편/아내 (chồng tôi/vợ tôi) |
| * 제 딸/아들 (con gái tôi/ con trai tôi) | → 우리 딸/아들 (con gái tôi/con gái chúng tôi/con trai tôi/con trai chúng tôi) |
| * 제 동생/내 동생 (em tôi) | |

Khi thể hiện sự kính trọng đối với người nghe, sử dụng **저희** thay cho **우리**. ví dụ **저희 어머니** và **저희 아버지**. Tuy nhiên không dùng **저희 나라** mà dùng **우리나라**.

Luyện tập

Nhìn tranh và điền tiêu từ 의 vào chỗ trống.

(1)



A 이것은 누구의 가방이에요?
B _____ 가방이에요.
(저)

(2)



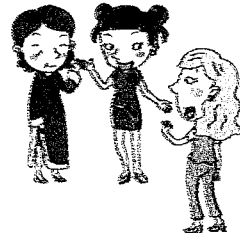
A 그것은 누구의 지갑이에요?
B _____ 지갑이에요.
(부디 씨)

(3)

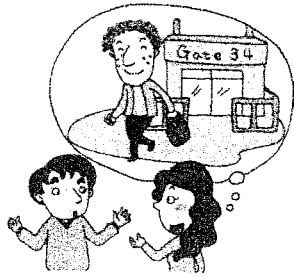


A 저 남자 분은 누구세요?
B _____
(김 선생님. 남편)

(4)

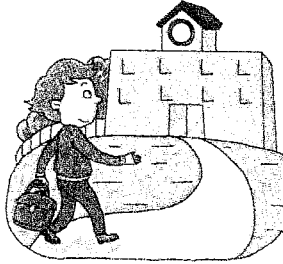


A 이분은 누구세요?
B 이분은 _____
(우리. 어머니)



친구가 한국에 와요.

Bạn tôi đến Hàn Quốc.



동생이 대학교에 다녀요.

Em tôi học đại học.



다음 달에 고향에 돌아가요.

Tháng sau tôi về quê.

Tìm hiểu Ngữ pháp

- 1 Chủ yếu sử dụng **에** với các động từ **가다** (đi), **오다** (đến), **다니다** (đi lại có tính thường xuyên), **돌아가다** (quay lại), **도착하다** (đến), **올라가다** (đi lên), và **내려가다** (đi xuống). Tiểu từ này thể hiện đích đến của hành động, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'đến'.

매일 회사에 가요.
우리 집에 오세요.
교회에 다녀요.

- 2 Sử dụng **에** với **있다** và **없다** để diễn tả vị trí tồn tại của sự vật, con người, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'có, ở'. (Xem Làm quen 02 **있다** (có)).

- 소파 위에 강아지가 있어요.
Con cún ở trên ghế sofa.
- 지금 집에 어머니와 동생이 있어요.
Bây giờ mẹ và em tôi đang ở nhà.

A 어디에 가요?

A Bạn đi đâu đấy?

B 백화점에 가요.

B Tôi đến bách hóa.

A 요코 씨가 생일 파티에 와요?

A Yoko có đến tiệc sinh nhật không?

B 아니요, 안 와요.

B Không, cô ấy không đến.

A 오늘 오후에 뭐 해요?

A Chiều nay bạn làm gì?

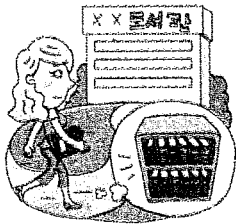
B 서점에 가요.

B Tôi đến hiệu sách.

Luyện tập

Nhìn tranh và hoàn thành câu, sử dụng tiêu từ 에.

(1)



A 캐럴 씨가 어디에 가요?

B _____.

(2)



A 윤룡 씨가 학교를 졸업했어요?

B 네, 졸업했어요. 요즘 _____.

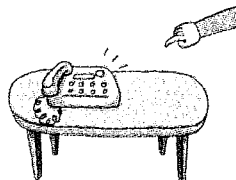
(3)



A 지금 동생이 어디에 있어요?

B _____.

(4)

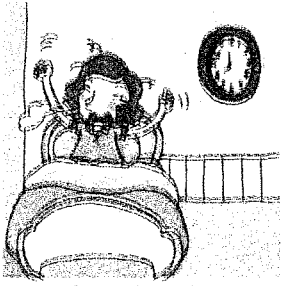


A 전화기가 어디에 있어요?

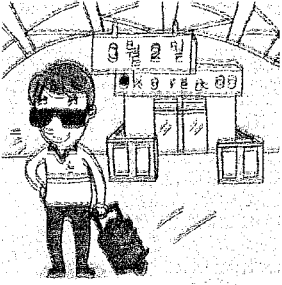
B _____.

07 N에 ②

track
43



저는 아침 8시에 일어나요.
Tôi thức dậy lúc 8h sáng.



3월 2일에 한국에 왔어요.
Tôi đến Hàn Quốc vào ngày 2/3.



토요일에 만나요.
Hẹn gặp bạn vào thứ 7.

Tìm hiểu Ngữ pháp

에 diễn tả mốc thời gian của hành động hoặc tình huống nào đó, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'lúc, vào'. Có thể kết hợp 에 với tiểu từ 는 và 도 thành **에는** và **에도**.

어떤 시간(어)에	
년/해 (năm)	2009년에, 작년에, 올해에, 내년에
월/달 (tháng)	4월에, 지난달에, 이번 달에, 다음 달에
날 (ngày)	4월 18일에, 생일에, 어린이날에, 크리스마스에
요일 (thứ)	월요일에, 토요일에, 주말에
시간 (thời gian)	한 시에, 오전에, 오후에, 아침에, 저녁에
계절 (mùa)	봄에, 여름에, 가을에, 겨울에

Không sử dụng **에** với các danh từ chỉ thời gian cụ thể như **그제 (= 그저께)** (ngày hôm kia), **어제 (= 어저께)** (ngày hôm qua), **오늘** (ngày hôm nay), **내일** (ngày mai), **모레** (ngày kia), hoặc **언제** (khi nào).

- 어제에 친구를 만났어요. (×) → 어제 친구를 만났어요. (○)
Tôi đã gặp bạn vào ngày hôm qua.
- 내일에 영화를 볼 거예요. (×) → 내일 영화를 볼 거예요. (○)
Tôi định xem phim vào ngày mai.
- 언제에 일본에 가요? (×) → 언제 일본에 가요? (○)
Khi nào bạn đi Nhật Bản?

Hội thoại

track
44

A 보통 몇 시에 자요?

A Bình thường mấy giờ bạn đi ngủ?

B 보통 밤 11시에 자요.

B Tôi thường ngủ vào lúc 11:00.

A 언제 고향에 돌아갈 거예요?

A Khi nào bạn về quê?

B 내년 6월에 돌아갈 거예요.

B Tôi định tháng 6 sang năm.

A 주말에 시간이 있어요?

A Cuối tuần bạn có thời gian không?

B 네, 주말에 시간이 있어요.

B Có tôi có thời gian.

Tìm hiểu thêm

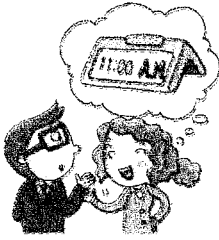
Khi trong câu có hai danh từ chỉ thời gian trở lên gắn **에** vào danh từ chỉ thời gian cuối cùng.

- 다음 주에 토요일에 오전에 10시 30분에 만나요. (×)
— 다음 주 토요일 오전 10시 30분에 만나요. (○)
Hãy gặp bạn vào 10:30 thứ 7 tuần sau.

Luyện tập

Nhìn tranh và hoàn thành câu, sử dụng 에.

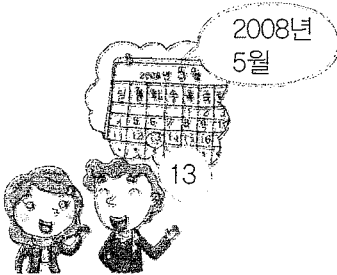
(1)



A 일요일 몇 시에 만나요?

B _____.

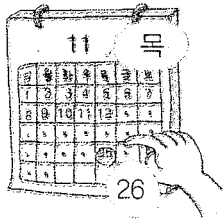
(2)



A 한국에 언제 왔어요?

B _____.

(3)



A 댄 씨의 생일 파티를 언제 해요?

B _____.

(4)

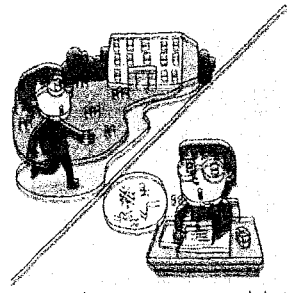


A 부디 씨는 언제 결혼해요?

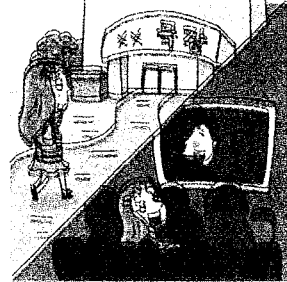
B _____.

08 N에서

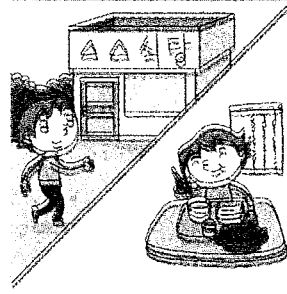
track
45



학교에 가요. 학교에서 공부를 해요.
Tôi đến trường. Tôi học bài ở trường.



극장에 갔어요. 극장에서 영화를 봤어요.
Tôi đến rạp chiếu phim. Tôi xem phim ở rạp chiếu phim.



식당에 갈 거예요. 식당에서 밥을 먹을 거예요.
Tôi sẽ đến nhà hàng. Tôi sẽ ăn cơm ở nhà hàng.

Tìm hiểu Ngữ pháp

에서 được gắn vào sau danh từ chỉ nơi chốn, địa điểm diễn ra hành động hoặc nơi xuất phát của hành động, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'ở, tại'.

Nơi chốn + 에서
백화점에서 쇼핑해요.
도서관에서 공부해요.
우체국에서 편지를 보내요.
커피숍에서 커피를 마셔요.
헬스클럽에서 운동해요.

A 어디에서 살아요?

B 서울에서 살아요.

A 어제 뭐 했어요?

B 명동에서 친구를 만났어요.

A 내일 뭐 할 거예요?

B 도서관에서 공부할 거예요.

A Bạn sống ở đâu?

B Tôi sống ở Seoul.

A Bạn (đã) làm gì vào hôm qua?

B Tôi gặp bạn ở Myeongdong.

A Mai bạn sẽ làm gì?

B Tôi sẽ học bài ở thư viện.

Tìm hiểu thêm

Có thể sử dụng cả 에 và 에서 với động từ 살다. Có sự khác biệt nhỏ giữa hai trường hợp này như sau:

- 저는 서울에 살아요. (○) (Mô tả tình trạng sống hoặc tồn tại ở Seoul.)
- 저는 서울에서 살아요. (○) (Nhấn mạnh hành động sống ở Seoul.)

Phân biệt

에

Chỉ rõ vị trí tồn tại của sự vật hay con người hoặc được dùng với các động từ di chuyển để xác định đích đến.

- 시청은 서울에 있어요. (○)
Tòa thị chính ở Seoul.
- 집에 에어컨이 없어요. (○)
Ở nhà không có điều hòa.
- 식당에 밥을 먹어요. (×)
- 학교에 한국어를 배웠어요. (×)

에서

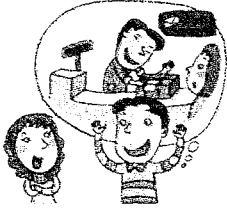
Chỉ rõ nơi xảy ra hành động và có thể kết hợp với nhiều loại động từ.

- 시청은 서울에서 있어요. (×)
- 집에서 에어컨이 없어요. (×)
- 식당에서 밥을 먹어요. (○)
Tôi ăn cơm ở nhà hàng.
- 학교에서 한국어를 배웠어요. (○)
Tôi học tiếng Hàn Quốc tại trường.

Luyện tập

Nhìn tranh và hoàn thành câu, sử dụng 에서.

(1)



A 어디에서 일해요?

B _____.

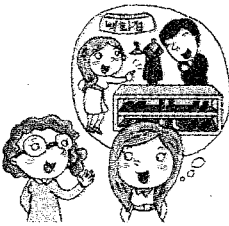
(2)



A 어디에서 기차를 타요?

B _____.

(3)



A 토요일에 뭐 할 거예요?

B _____.

(4)

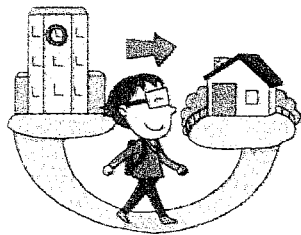


A 어제 저녁에 뭐 했어요?

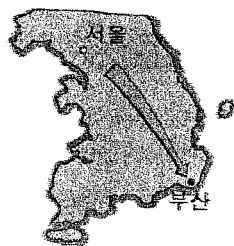
B _____.

09 N에서 N까지, N부터 N까지

track
47



학교에서 집까지 걸어왔어요.
Tôi đi bộ từ trường về nhà.



서울에서 부산까지 시간이 얼마나 걸려요?
Đi từ Seoul đến Pusan thì hết bao nhiêu tiếng?



오전 9시부터 오후 5시까지 일해요.
Tôi làm việc từ 9h sáng đến 5h chiều.

Tìm hiểu Ngữ pháp

Tiểu từ này diễn tả phạm vi thời gian hoặc phạm vi địa điểm của hành động hay tình huống nào đó. Khi diễn tả phạm vi nơi chốn, sử dụng cấu trúc 'N에서 N까지' với nghĩa 'từ đâu... đến đâu'. Khi muốn diễn tả phạm vi thời gian sử dụng 'N부터 N까지' với nghĩa 'từ lúc nào... đến lúc nào'.

N에서 N까지 (Phạm vi địa điểm)	N부터 N까지 (Phạm vi thời gian)
집에서 학교까지 버스로 20분쯤 걸려요. 한국에서 일본까지 배로 갈 수 있어요. 여기에서 저기까지 몇 미터(m)예요? (= 여기부터 저기까지 몇 미터(m)예요?)	점심시간은 오후 1시부터 2시까지입니다. 월요일부터 금요일까지 학교에 가요. 7월부터 8월까지 방학이에요. (= 7월에서 8월까지 방학이에요.)

A 여기에서 학교까지 멀어요?

A Từ đây đến trường xa không?

B 네, 버스로 한 시간쯤 걸려요.

B Có, đi xe bus hết tầm một tiếng.

A 이 도서관은 토요일에 문을 엽니까?

A Thư viện này có mở cửa thứ 7 không ạ?

B 네, 토요일은 오전 10시부터
오후 4시까지 엽니다.

B Có, thư viện mở cửa từ 10h sáng đến 4h chiều thứ 7.

A 명동에서 동대문까지 어떻게 가요?

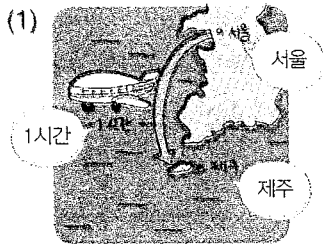
A Từ Myeongdong đến Dongdaemun đi thế nào ạ?

B 지하철 4호선을 타고 가세요.

B Hãy đi tàu điện ngầm tuyến số 4.

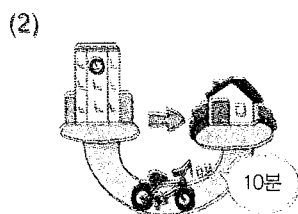
Luyện tập

Nhìn tranh và hoàn thành câu, sử dụng 에서 ~까지 hoặc 부터 ~까지.



A 서울 _____ 제주도 _____ 얼마나 걸립니까?

B 비행기로 1시간 걸립니다.



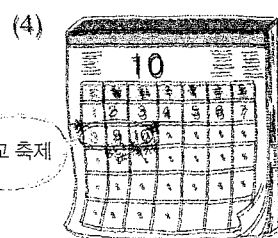
A _____ 얼마나 걸려요?

B 자전거로 10분 걸려요.



A 몇시부터 몇시까지 점심시간이에요?

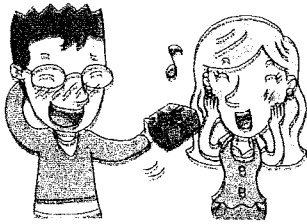
B 오후 1시 _____ 2시 _____ 점심시간입니다.



A 언제부터 언제까지 학교 축제예요?

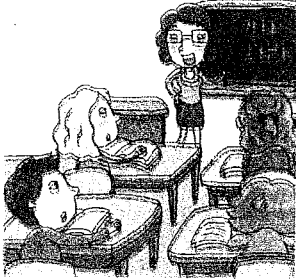
B _____ 학교 축제예요.

(10. 8~10. 10)



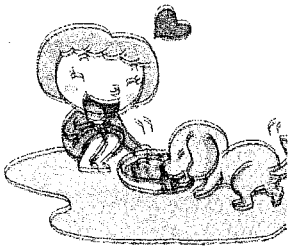
재준 씨가 캐럴 씨에게 선물을 줍니다.

Jaejun tặng quà cho Carol.



선생님이 학생들에게 한국어를 가르칩니다.

Cô giáo dạy tiếng Hàn Quốc cho học sinh.



동생이 개한테 밥을 줍니다.

Em cho chó ăn.

Tìm hiểu Ngữ pháp

에게/한테 là tiểu từ được gắn vào danh từ chỉ con người hoặc con vật để xác định đối tượng tiếp nhận hành động. Sử dụng **한테** nhiều trong văn nói, còn chủ yếu sử dụng **에게** nhiều trong văn viết.

에게/한테 được sử dụng với con người và con vật, **에** được sử dụng cho cây cối, nơi chốn, sự vật.

Không thể dùng **에게/한테** với tất cả các động từ. Các động từ thường đi cùng với tiểu từ này là **주다** (đưa cho), **선물하다** (tặng quà), **던지다** (ném), **보내다** (gửi), **부치다** (gửi), **쓰다** (viết), **전화하다** (gọi điện thoại), **묻다** (hỏi), **가르치다** (dạy), **말하다** (nói), **팔다** (bán), **가다** (đi), và **오다** (đến).

Con người, con vật + 에게/한테	Sự vật, cây cối, nơi chốn + 에
개에게 줍니다	나무에 물을 줍니다
친구에게 소포를 보내요	중국에 소포를 보내요
선생님한테 물어봐요	회사에 물어봐요
친구한테 전화해요	사무실에 전화해요
아기가 엄마한테 와요	친구가 우리 집에 와요

- A 누구한테 편지를 써요?
B 고향 친구한테 편지를 써요.
- A 왜 꽃을 샀어요?
B 여자 친구한테 선물할 거예요.
- A 선생님, 남산도서관 전화번호가 몇 번이에요?
B 미안해요. 잘 몰라요. 114에 전화해 보세요.
- A Bạn viết thư cho ai?
B Tôi viết thư cho bạn ở quê.
- A Bạn mua hoa làm gì?
B Tôi định tặng cho bạn gái.
- A Thưa thầy, số điện thoại của thư viện Namsan là gì ạ?
B Xin lỗi em, thầy không biết. Em thử gọi 144 xem.

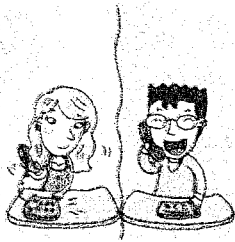
Tìm hiểu thêm

- ① Khi đối tượng tiếp nhận của hành động 'đưa cái gì đó' là người có địa vị thấp hơn chủ thể, sử dụng **에게** 주다. Tuy nhiên, khi đối tượng tiếp nhận hành động là người có địa vị cao hơn và là đối tượng cần tôn kính, sử dụng **께** thay cho **에게/한테**, và **드리다** thay cho **주다**.
(Xem Giới thiệu tiếng Hàn Quốc 5. Cấu trúc tôn kính)
- 나는 할아버지에게 선물을 주었습니다. → 나는 할아버지께 선물을 드렸습니다.
Tôi biếu quà cho ông tôi.
 - 사장님에게 전화를 했습니다. → 사장님께 전화를 드렸습니다.
Tôi gọi điện cho giám đốc.
 - 아버지에게 말했습니다. → 아버지께 말씀드렸습니다.
Tôi nói chuyện với bố.
- ② Khi nhận được hành động hoặc học điều gì từ ai đó, sử dụng **에게서** 받다/배우다 hoặc **한테서** 받다/배우다. Trong một số trường hợp, có thể tỉnh lược **서** thành **에게** 받다/배우다 hoặc **한테** 받다/배우다. Khi tiếp nhận được hành động từ đối tượng có địa vị cao hơn trong xã hội, sử dụng **께** thay cho **에게서** và **한테서**.
- 내 생일에 친구에게서 선물을 받았습니다. = 내 생일에 친구에게 선물을 받았습니다.
Tôi nhận quà từ bạn vào ngày sinh nhật.
 - 이정아 선생님한테서 한국말을 배웠습니다. = 이정아 선생님한테 한국말을 배웠습니다.
Tôi học tiếng Hàn Quốc từ cô giáo Lee Jeonga.
 - 어렸을 때 할아버지께 한자를 배웠습니다.
Tôi học Hán tự từ ông tôi khi tôi còn nhỏ.

Luyện tập

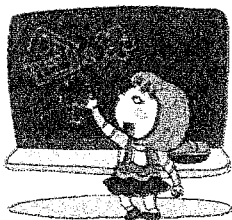
Nhìn tranh và hoàn thành câu, sử dụng 에(게)/한테.

(1)



캐럴 씨가 남자 친구 _____ 전화해요.

(2)



아이가 칠판 _____ 그림을 그립니다.

(3)



댄 씨가 _____ 공을 던집니다.

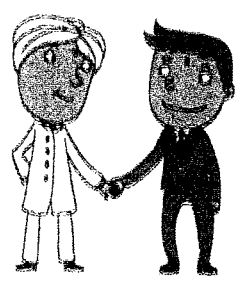
(4)



요코 씨가 꽃 _____ 물을 줍니다.

11 N도

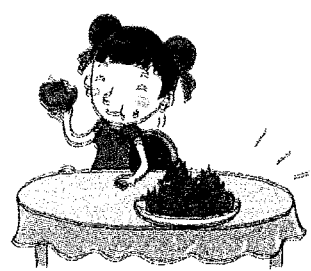
track
51



무쿨 씨는 인도 사람이에요.
그리고 친구도 인도 사람이에요.
Mukul là người Ấn Độ. Bạn anh ấy cũng là người Ấn Độ.



아버지는 키가 커요. 그리고 저도 키가 커요.
Bố tôi cao. Tôi cũng cao.



왕징 씨는 사과를 좋아해요. 그리고 딸기도 좋아해요.
Wang Jing thích táo. Cô ấy thích cả dâu tây nữa.

Tìm hiểu Ngữ pháp

도 theo sau chủ ngữ hoặc tân ngữ để diễn tả sự liệt kê hoặc thêm vào, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'cũng'.

N.Đ.Đ

나는 한국 사람입니다. 그리고 친구도 한국 사람입니다.
 아버지는 돈이 많습니다. 그리고 시간도 많습니다.
 나는 사과를 좋아합니다. 그리고 수박도 좋아합니다.
 나는 공부를 잘합니다. 그리고 운동도 잘합니다.

Khi dùng với chủ ngữ, ta lược bỏ tiểu từ chủ ngữ chỉ để lại duy nhất tiểu từ **도**.

- 나는 한국 사람이에요. 그리고 친구는도 한국 사람이에요. (×)
 - 나는 한국 사람이에요. 그리고 친구도 한국 사람이에요. (○)
- Tôi là người Hàn Quốc và bạn tôi cũng là người Hàn Quốc.

Tương tự, lược bỏ tiểu từ tân ngữ **을/를** và để lại duy nhất tiểu từ **도**.

- 나는 사과를 좋아해요. 그리고 딸기**를**도 좋아해요. (×)
→ 나는 사과를 좋아해요. 그리고 딸기**도** 좋아해요. (○)
Tôi thích táo. Tôi cũng thích cả dâu tây nữa.

Khi **도** được gắn vào sau tiểu từ không phải chủ ngữ hoặc tân ngữ, ta không tỉnh lược tiểu từ đó.

- 일본에 친구가 있어요. 그리고 미국**에도** 친구가 있어요. (○)
Tôi có bạn ở Nhật Bản. Tôi cũng có bạn ở Mỹ nữa.
일본에 친구가 있어요. 그리고 미국**도** 친구가 있어요. (×)
- 집에서 공부해요. 그리고 도서관**에서도** 공부해요. (○)
Tôi học ở nhà. Tôi cũng học ở thư viện nữa.
집에서 공부해요. 그리고 도서관**도** 공부해요. (×)
- 친구에게 선물을 주었어요. 그리고 동생**에게도** 선물을 주었어요. (○)
Tôi tặng quà cho bạn. Tôi cũng tặng quà cho em nữa.
친구에게 선물을 주었어요. 그리고 동생**도** 선물을 주었어요. (×)

Hội thoại

track
52

A 무엇을 먹을 거예요?

A Bạn định ăn gì?

B 비빔밥을 먹을 거예요.
그리고 된장찌개도 먹을 거예요.

B Tôi định ăn cơm trộn và ăn cả canh tương nữa.

A 요즘 무엇을 배워요?

A Dạo này bạn học gì?

B 한국어를 배워요.
그리고 태권도도 배워요.

B Tôi học tiếng Hàn Quốc và tôi cũng học cả taekwondo nữa.

A 어제 생일 파티에 누가 왔어요?

A Ai đến tiệc sinh nhật tối qua đấy?

B 마틴 씨가 왔어요.
그리고 요코 씨도 왔어요.

B Martin đến, cả Yoko cũng đến nữa.

Luyện tập

Nhìn tranh và hoàn thành câu, sử dụng 도.

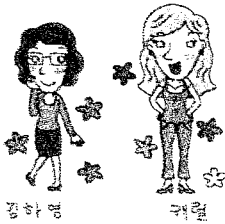
(1)



A 무슨 음식을 좋아해요?

B 불고기를 좋아해요. 그리고 비빔밥 _____ 좋아해요.

(2)



김하영

캐럴

A 누가 예뻐요?

B 하영 씨가 예뻐요.

그리고 _____.

(3)

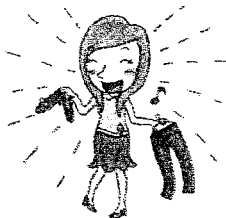


A 어제 누구를 만났어요?

B 친구를 _____.

그리고 여자 친구 _____.

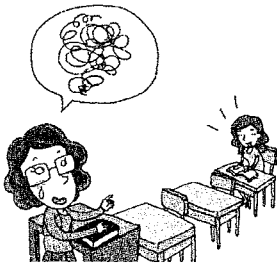
(4)



A 어제 시장에서 무엇을 샀어요?

B 바지를 _____.

그리고 _____.



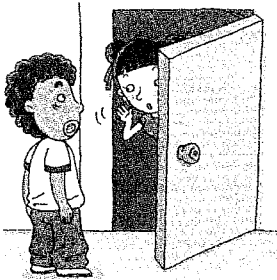
오늘 학교에 캐럴 씨만 왔어요.

Hôm nay chỉ có mỗi Carol đến.



덴 씨는 야채는 안 먹어요. 고기만 먹어요.

Dane không ăn rau, chỉ ăn mỗi thịt thôi.



5분만 기다려 주세요.

Làm ơn đợi tôi 5 phút nữa thôi.

Tìm hiểu Ngữ pháp

만 diễn tả sự hạn định của một sự vật, sự việc nào đó và loại trừ sự vật, sự việc khác, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'chỉ, mỗi'. Sử dụng 만 sau danh từ được hạn định.

캐럴 씨는 하지만 입어요.
 그 식당은 월요일만 쉬어요.
 영원히 제니퍼 씨만 사랑할 거예요.
 우리 아이는 하루 종일 게임만 해요.

Có thể sử dụng tiểu từ 만 có thể sử dụng thay thế các tiểu từ 이/가, 은/는, và 을/를, hoặc có thể sử dụng song hành 만 cùng với chúng. Khi sử dụng song hành, 만 đứng trước, theo sau là các tiểu từ 이, 은, 을 để tạo thành 만이, 만은, 만을.

- 준호만 대학에 입학했어요. (○) = 준호만이 대학에 입학했어요. (○)
Chỉ mình Junho học đại học.
- 민우는 다른 책은 안 읽고 만화책만 읽어요. (○)
=민우는 다른 책은 안 읽고 만화책만을 읽어요. (○)
Minu chỉ đọc truyện tranh mà không đọc các sách khác.

Tuy nhiên, khi sử dụng với các tiểu từ khác ngoài **이/가**, **은/는**, và **을/를**, **만** thường đi sau để kết hợp thành **에서만**, **에게만**, và **까지만**.

- 우리 딸은 학교에서만 공부하고 집에서는 공부하지 않아요. (○)
Con gái tôi chỉ học ở trường mà không học ở nhà.
우리 딸은 학교만에서 공부하고 집에서는 공부하지 않아요. (×)
- 준호 씨에게만 선물을 줬어요. (○) Tôi chỉ tặng quà cho Junho.
준호 씨만에게 선물을 줬어요. (×)
- 제이슨 씨는 12시까지만 공부하고 자요. (○) Jason chỉ học bài đến 12h và sau đó đi ngủ.
제이슨 씨는 12시만까지 공부하고 자요. (×)

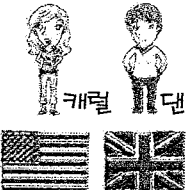
Hội thoại

track
54

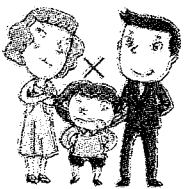
- A 학생들이 다 왔어요?
B 부디 씨만 안 왔어요.
 다른 학생들은 다 왔어요.
- A 커피에 설탕과 크림 다 넣으세요?
B 설탕만 넣어 주세요.
- A Học sinh đã đến hết chưa?
B Chỉ có Budi chưa đến.
 Còn lại đến hết rồi.
- A Anh có (muốn) cho đường và kem vào cafe không?
B Làm ơn hãy (chỉ) cho đường thôi.

Luyện tập


Nhìn tranh và hoàn thành câu, sử dụng 만.

(1) 

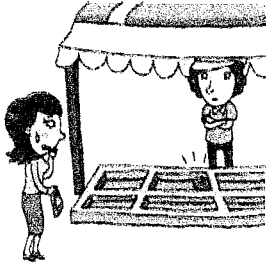
A 캐럴 씨와 댄 씨 모두 미국 사람이예요?
B 아니요, _____
 (캐럴 씨)

(2) 

A 동생에게도 편지를 썼어요?
B 아니요, _____
 (부모님)

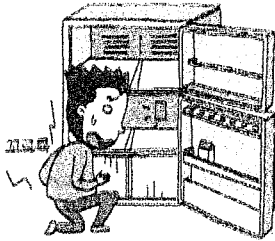
(3) 

A 남편이 집에서 회사 일을 해요?
B 아니요, _____
 (회사)



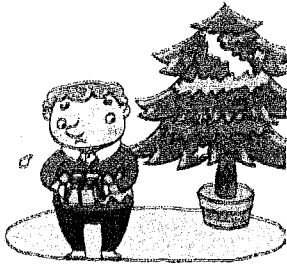
사과가 한 개밖에 안 남았어요.

Chỉ còn một quả táo.



냉장고에 우유밖에 없어요.

Trong tủ lạnh chỉ còn mỗi sữa.



선물을 한 개밖에 못 받았어요.

Tôi chỉ nhận được một món quà.

Tìm hiểu Ngữ pháp

Dùng **밖에** để diễn tả rằng không còn lựa chọn hoặc khả năng nào khác, tương đương trong tiếng Việt là 'chỉ', 'ngoài ra không còn'. Danh từ trước **밖에** thường là danh từ chỉ số lượng rất nhỏ, và tiểu từ này chỉ đi kèm với hình thức phủ định.

	한국어/Chủ định	Ví dụ
N + 밖에	안 (= -지 않다) 못 (= -지 못하다) 없어요 몰라요	학생들이 두 명밖에 안 왔어요. 그 돈으로는 사과를 한 개밖에 못 사요. 음식이 조금밖에 없어요. 한국어는 '안녕하세요' 밖에 몰라요.

Mặc dù **밖에** chỉ kết hợp với hình thức phủ định, nhưng lại không thể kết hợp với **아니다** và không được dùng dưới hình thức mệnh lệnh hoặc thỉnh dụ.

- 민우는 학생밖에 아니에요. (×)
- 토마토를 조금밖에 사지 마세요. (×) → 토마토를 조금만 사세요. (○)

Hãy mua một ít cà chua thôi.

• 10분밖에 기다리지 맙시다. (×) → 10분만 기다립시다. (○)

Đợi tôi chỉ 10 phút thôi.

(Xem Bài 3. Tiêu từ 12 N 만, 16 N (이)나 ①)

Hội thoại

track
56

A 그 책을 많이 읽었어요?

A Bạn đọc cuốn sách đó được nhiều chưa?

B 어려워서 다섯 쪽밖에 못 읽었어요.

B Cuốn sách khó quá nên tôi mới chỉ đọc được 5 trang thôi.

A 파티에 사람들이 많이 왔어요?

A Nhiều người đến dự tiệc không?

B 30명을 초대했어요.

B Tôi mời 30 người, nhưng chỉ có 20 người đến.

그런데 20명밖에 안 왔어요.

A 시간이 얼마나 남았어요?

A Còn bao nhiêu thời gian nữa?

B 10분밖에 안 남았어요.

B Chỉ còn 10 phút thôi.

Phân biệt

Tiêu từ 밖에 và 만 đều giống nhau về ý nghĩa, tuy nhiên 만 có thể sử dụng ở câu phủ định và khẳng định, còn 밖에 chỉ sử dụng trong câu phủ định.

밖에

- 교실에 재준 씨밖에 있어요. (×)
교실에 재준 씨밖에 없어요. (○)
Chỉ có Jaejun trong phòng học.
- 가게에서 과일밖에 샀어요. (×)
가게에서 과일밖에 안 샀어요. (○)
Tôi chỉ mua hoa quả ở cửa hàng.

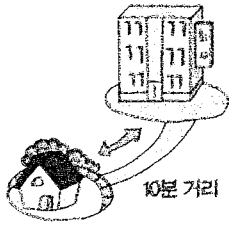
만

- 교실에는 재준 씨만 있어요. (○)
Chỉ có Jaejun trong phòng học.
교실에는 재준 씨만 없어요. (○)
Tất cả mọi người đều ở trong lớp trừ Jaejun.
(Tất cả mọi người đều ở trong lớp, mỗi Jaejun không có trong lớp.)
- 가게에서 과일만 샀어요. (○)
Tôi chỉ mua hoa quả ở cửa hàng.
가게에서 과일만 안 샀어요. (○)
Tôi mua tất cả mọi thứ trừ hoa quả ở cửa hàng.
(Tôi mua tất cả mọi thứ ở cửa hàng, chỉ không mua mỗi hoa quả)

Luyện tập

Nhìn tranh và hoàn thành câu, sử dụng **밖에**.

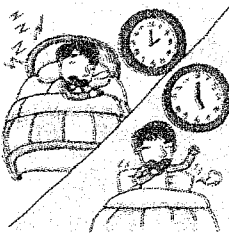
(1)



A 집에서 회사까지 시간이 많이 걸려요?

B 아니요, 집에서 회사까지 10분 _____ 안 걸려요.

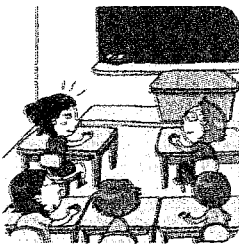
(2)



A 어제 많이 잤어요?

B 아니요, 세 시간 _____ 못 잤어요.

(3)

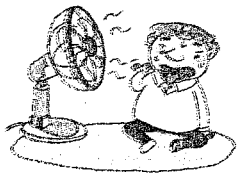


A 반에 여학생이 많아요?

B _____.

(4)

선풍기

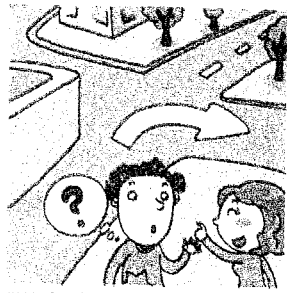


A 집에 에어컨이 있어요?

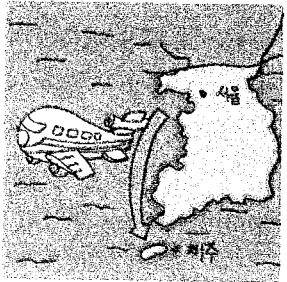
B 아니요, _____.

14 N(으)로

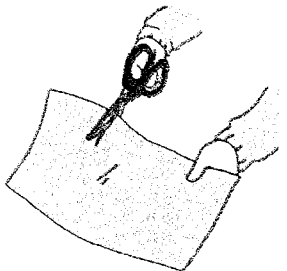
track
57



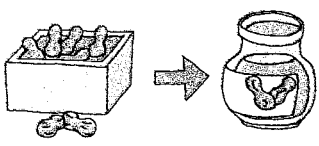
여기에서 오른쪽으로 가세요.
Xin hãy rẽ phải từ đây.



서울에서 제주도까지 비행기로 가요.
Tôi đi từ Seoul đến đảo Jeju bằng máy bay.



가위로 종이를 잘라요.
Tôi cắt giấy bằng kéo.



땅콩으로 잼을 만들었어요.
Tôi làm mứt bằng hạt lạc.

Tìm hiểu Ngữ pháp

1 (으)로 diễn tả đích đến (nơi chốn), tương đương nghĩa tiếng Việt là 'đến' hoặc 'hướng đến'. Với danh từ kết thúc bằng nguyên âm hoặc ㄹ, sử dụng **로**, với danh từ kết thúc bằng phụ âm, sử dụng **으로**.

- 오른쪽으로 가세요. 은행이 나와요. Hãy đi bên phải. Anh sẽ thấy ngân hàng.
- 앞으로 쪽 가세요. 우체국이 있어요. Hãy đi thẳng. Có bưu điện ở đó.

2 (으)로 còn diễn tả cách thức, phương tiện, phương pháp, vật liệu để thực hiện hành động, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'bằng', 'từ'.

- 부산에 기차로 갈 거예요.
- 가위로 종이를 잘라요.
- 밀가루로 빵을 만들어요.

- Tôi đến Pusan bằng tàu hỏa.
- Tôi cắt giấy bằng kéo.
- Tôi làm bánh bằng bột mỳ.

반드시 꼭 지켜주세요. 꼭 지켜주세요.	반드시 꼭 지켜주세요. 꼭 지켜주세요.
버스로 가요. 비행기로 왔어요. 지하철로 갈 거예요. 한국어로 말하세요. 칼로 잘라요.	왼쪽으로 가세요. 오른쪽으로 가세요. 트럭으로 가요. 콩으로 만들어요. 젓가락으로 먹어요.

Hội thoại

track
58

- A 실례합니다. 은행이 어디에 있어요? A Xin lỗi, ngân hàng ở đâu ạ?
 B 저 약국 앞에서 오른쪽으로 가세요. B Hãy rẽ tay phải từ cửa hàng thuốc ở đằng kia.
- A 서울에서 부산에 어떻게 가요? A Từ Seoul đến Pusan đi thế nào ạ?
 B 기차로 가세요. 기차가 빨라요. B Hãy đi tàu hỏa. Tàu hỏa đi nhanh.
- A 이 과자가 맛있어요. 뭐로 만들었어요? A Kẹo này ngon. Kẹo này làm bằng gì đấy?
 B 이 과자는 쌀로 만들었어요. B Kẹo này làm từ gạo.
- A 한국 사람은 숟가락으로 밥을 먹어요. A Người Hàn Quốc ăn cơm bằng thìa.
 B 일본 사람은 젓가락으로 밥을 먹어요. B Người Nhật Bản ăn cơm bằng đũa.

Tìm hiểu thêm

Với các động từ di chuyển, ta thường kết hợp động từ với -아/어서 thành 걸어서, 뛰어서, 달려서, 운전해서, 수영해서.

- 학교에서 집까지 걸어서 가요. Tôi đi bộ từ trường về nhà.
- 서울에서 부산까지 운전해서 갔어요. Tôi lái xe từ Seoul đến Pusan (đi bằng xe).
- 부산에서 제주도까지 수영해서 갈 거예요. Tôi sẽ đi bơi từ Pusan đến đảo Jeju.

Phân biệt

① Phân biệt giữa 차로 왔어요 và 운전해서 왔어요?

차로 왔어요 diễn tả chủ thể lên xe và đi, chủ thể có thể lái xe hoặc không. Tuy nhiên, 운전해서 왔어요 chỉ có thể áp dụng với trường hợp chủ thể trực tiếp lái xe.

민우 씨가 차로 왔어요.	민우 씨가 운전해서 왔어요.
* Diễn tả Minu đi bằng xe. * Có thể sử dụng khi Minu lái xe. * Có thể sử dụng khi Minu không trực tiếp lái xe.	* Diễn tả Minu đi bằng xe. * Có thể sử dụng khi Minu lái xe. * Không thể sử dụng khi Minu không trực tiếp lái xe.

② Phân biệt (으)로 가다 và 에 가다?

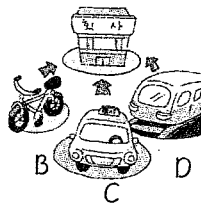
(으)로 가다 diễn tả đích đến cụ thể, nhấn mạnh vào phương hướng. Còn 에 가다, diễn tả đích đến, chứ không diễn tả phương hướng.

(으)로 가다	에 가다
* Nhấn mạnh vào phương hướng: 에릭 씨가 집으로 가요. (○) Eric về nhà. 오른쪽으로 가세요. (○) Hãy đi bên phải.	* Nhấn mạnh đích đến: 에릭 씨가 집에 가요. (○) Eric về nhà. 오른쪽에 가세요. (×)

Luyện tập

Nhìn tranh và hoàn thành câu, sử dụng (으)로.

(1)



A 집에서 회사까지 어떻게 가요?

B _____ 가요.

C _____ 가요.

D _____ 가요.

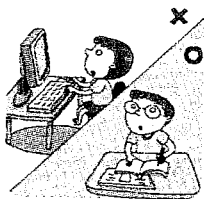
(2)



A 집에서 한강공원까지 어떻게 가요?

B _____ 가요.

(3)



숙제를 _____ 하지 마세요. _____ 쓰세요.

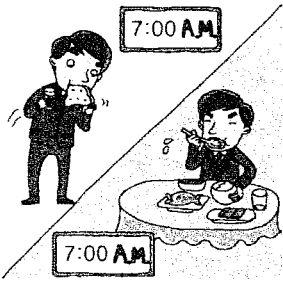
(4)



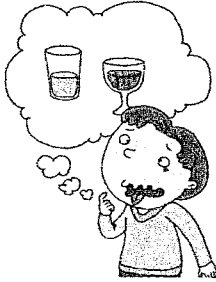
계란하고 밀가루 _____ 빵을 만들어요.

15 N(이)나 ①

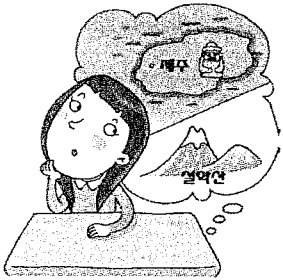
track
59



아침에 빵이나 밥을 먹어요.
Tôi ăn bánh mì hoặc cơm vào buổi sáng.



목이 말라요. 물이나 주스 주세요.
Tôi khát nước. Hãy cho tôi nước hoặc nước trái cây.



방학에 제주도나 설악산에 가고 싶어요.
Vào kỳ nghỉ, tôi muốn đến đảo Jeju hoặc núi Seorak.

Tìm hiểu Ngữ pháp

(이)나 diễn tả sự lựa chọn, hoặc cái này hoặc cái kia. Với danh từ kết thúc bằng nguyên âm, sử dụng **나**, với danh từ kết thúc bằng phụ âm, sử dụng **이나**. Với trường hợp của động từ và tính từ, gắn **-거나** gắn vào gốc từ. (Xem Bài 4. Liệt kê và tương phản 02 V-거나)

Danh từ kết thúc bằng nguyên âm (이)나	Danh từ kết thúc bằng phụ âm (이)나
잡지나 신문을 봐요.	신문이나 잡지를 봐요.
딸기나 수박을 사요.	수박이나 딸기를 사요.
우유나 물을 마셔요.	물이나 우유를 마셔요.
바다나 산에 가요.	산이나 바다에 가요.
축구나 수영을 해요.	수영이나 축구를 해요.

Khi gắn (이)나 vào chủ ngữ hoặc tân ngữ, ta lược bỏ tiểu từ chủ ngữ hoặc tân ngữ, chỉ giữ (이)나 thay cho 이/가 hoặc 을/를.

- 어머니가나 아버지가 요리해요. (X) → 어머니나 아버지가 요리해요. (O)
Mẹ tôi hoặc bố tôi nấu ăn.
- 빵을이나 밥을 먹어요. (X) → 빵이나 밥을 먹어요. (O) Tôi ăn bánh mì hoặc cơm.

Khi (이)나 được gắn vào các tiêu từ 에, 에서, hoặc 에게, ta có thể áp dụng hai cách sau: 1) Để na đứng độc lập ở danh từ lựa chọn đầu tiên và giữ nguyên các tiêu từ 에, 에서, hoặc 에게 ở danh từ lựa chọn tiếp theo. Hoặc 2) kết hợp (이)나 với 에, 에서, hoặc 에게 thành 에나, 에서나, hoặc 에게나. Tuy nhiên, cách số 1 sẽ tự nhiên hơn.

- 토요일에나 일요일에 운동해요. (○) = 토요일이나 일요일에 운동해요. (○)
(Tôi) tập thể dục vào thứ 7 hoặc chủ nhật.
- 산에나 바다에 가요. (○) = 산이나 바다에 가요. (○)
(Tôi) đi biển hoặc leo núi/ Hãy đi biển hoặc leo núi.
- 공원에서나 커피숍에서 데이트해요. (○) = 공원이나 커피숍에서 데이트해요. (○)
(Chúng tôi) hẹn hò ở công viên hoặc quán cafe.
- 선생님에게나 한국 친구에게 질문해요. (○) = 선생님이나 한국 친구에게 질문해요. (○)
(Tôi) hỏi cô giáo hoặc bạn Hàn Quốc.

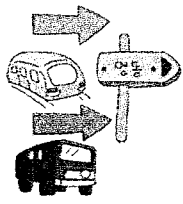
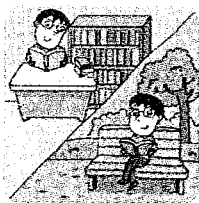
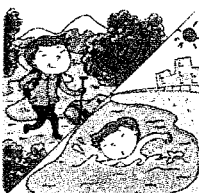
Hội thoại

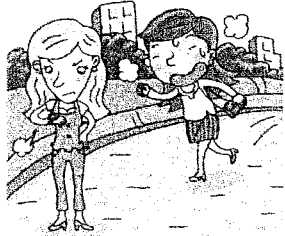
track
60

- | | |
|--------------------------|------------------------------------|
| A 무엇을 살 거예요? | A Bạn định mua gì? |
| B 구두나 가방을 살 거예요. | B Tôi định mua giày hoặc túi xách. |
| A 이 문법 문제를 잘 모르겠어요. | A Tôi không hiểu ngữ pháp này lắm. |
| B 이 선생님이나 김 선생님에게 물어보세요. | B Hãy hỏi thầy Lee hoặc cô Kim. |

Luyện tập

Nhìn tranh và hoàn thành câu, sử dụng (이)나

- (1)  A 명동에 어떻게 가요?
B 지하철 _____ 버스를 타세요.
- (2)  A 어디에서 책을 읽을 거예요?
B 도서관 _____ 공원에서 읽을 거예요.
- (3)  A 방학에 어디에 갈 거예요?
B _____ 갈 거예요.



친구를 두 시간이나 기다렸어요.

Tôi đã đợi bạn tôi những hai tiếng.



아이가 여덟 명이나 있어요.

Chúng tôi có những tám đứa con.



사과가 맛있어요. 그래서 열 개나 먹었어요.

Táo ngon nên tôi ăn những mười quả.

Tìm hiểu Ngữ pháp

(이)나 còn diễn tả số lượng vượt quá mong đợi của chủ thể hoặc số lượng đó ở mức cao hơn so với thông thường, tương đương nghĩa tiếng Việt là ‘những tận, đến tận’. Với danh từ kết thúc bằng nguyên âm, sử dụng **나**, với danh từ kết thúc bằng phụ âm, sử dụng **이나**.

Đanh từ kết thúc bằng nguyên âm: 나

Đanh từ kết thúc bằng phụ âm: 이나

바나나를 일곱 개나 먹었어요.
한 시간 동안 30페이지나 읽었어요.

친구에게 다섯 번이나 전화했어요.
어제 열두 시간이나 잤어요.

(Xem Bài 3. Tiểu từ 13 N밖에)

A 어제 술을 많이 마셨어요?

A Hôm qua bạn uống nhiều rượu không?

B 네, 맥주를 열 병이나 마셨어요.

B Có, tôi uống tận 10 chai.

A 기차 시간이 얼마나 남았어요?

A Còn bao lâu nữa thì tàu chạy?

B 30분이나 남았어요.

B Còn những tận 30 phút nữa.

A 마틴 씨는 자동차가 많아요?

A Martin có nhiều xe hơi à?

B 네, 5대나 있어요.

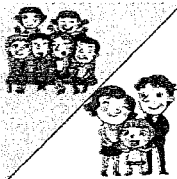
B Vâng, anh ấy có tận những 5 cái.

Phân biệt

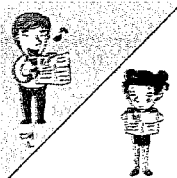
Nếu như tiêu từ 밖에 diễn tả số lượng ít hơn mong đợi hoặc không đáp ứng với tiêu chuẩn thông thường thì (이)나 diễn tả số lượng vượt hơn mong đợi hoặc vượt xa so với tiêu chuẩn thông thường. Tùy thuộc vào quan điểm của chủ thể nghĩ số lượng đó là nhiều hay ít mà sử dụng 밖에 hoặc (이)나 cho phù hợp.



- 물이 반밖에 없어요.
(Lượng nước ít hơn so với mong đợi.)
- 물이 반이나 있어요.
(Lượng nước nhiều hơn so với mong đợi.)



- A 우리는 아이가 네 명밖에 없어요.
(Số lượng người không nhiều như mong muốn.)
- B 네 명이나 있어요? 저는 한 명인데요.
(Số lượng người nhiều hơn thường lệ.)

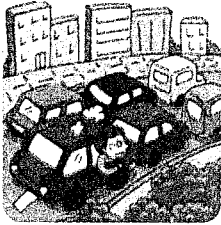


- 댄 이번 시험에서 80점이나 받았어요.
(Dane thường đạt khoảng 70 điểm vì thế đối với anh ấy 80 điểm là con số vượt quá mong đợi.)
- 왕징 이번 시험에서 80점밖에 못 받았어요.
(Wang Jing thường đạt khoảng 90 điểm, vì thế đối với anh ấy 80 điểm là con số thấp hơn so với mong đợi.)

Luyện tập

Nhìn tranh và hoàn thành theo mẫu, sử dụng (0)나.

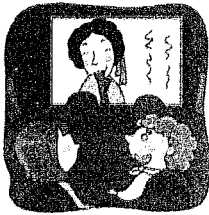
(1)



A 오늘 길이 너무 막혔어요.

B 맞아요. 회사까지 _____ 걸렸어요.
(1시간)

(2)



A 그 영화가 재미있어요?

B 네, 너무 재미있어요. 그래서 _____ 봤어요.
(3번)

(3)



A 책이 그렇게 어려워요?

B 네, _____ 읽었어요. 그런데 아직도 모르겠어요.
(5번)

(4)



A 조엘 씨 집에는 개가 정말 많아요.

B 몇 마리 있어요?

A _____ 있어요.
(10마리)

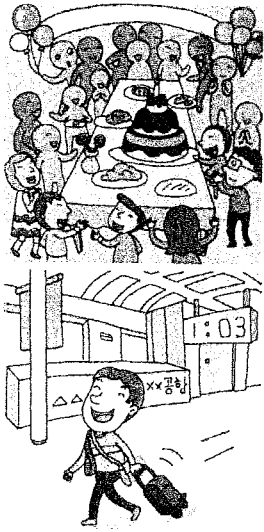
(5)



A 티루엔 씨는 커피를 정말 많이 마셔요.

B 맞아요. 하루에 _____ 마셔요.
(6잔)

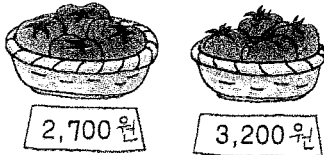
17 N쯤



track
63

파티에 20명쯤 왔어요.
Khoảng 20 người đến dự bữa tiệc.

공항에 한 시쯤 도착했어요.
Tôi đến sân bay vào khoảng tầm 1h.



요즘 토마토가 3,000원쯤 해요.
Đạo này giá cà chua khoảng 3,000 won.

Tìm hiểu Ngữ pháp

Gắn **쯤** vào danh từ để ước lượng số lượng, thời gian, giá cả, tương đương nghĩa Việt là 'chừng, tầm, khoảng'.

N.쯤

한 시**쯤** 만났시다.
10,000원**쯤** 있어요.
두 달**쯤** 배웠어요.
5번**쯤** 만났어요.

Hội thoại

track
64

- A 내일 몇 시**쯤** 만날까요?
B 1시**쯤** 어때요?
수업이 12시 50분에 끝나요.

- A Ngày mai khoảng mấy giờ chúng mình gặp nhau?
B Khoảng 1h gặp được không?
Lớp học của tôi kết thúc lúc 12:50.

A 학교에서 집까지 얼마나 걸려요?

A Bạn đi từ trường về nhà hết bao lâu?

B 버스로 30분쯤 걸려요.

B Đi xe bus hết khoảng 30 phút.

A 한국에 언제 오셨어요?

A Anh đến Hàn Quốc khi nào?

B 1년 전쯤 왔어요.

B Tôi đến Hàn Quốc khoảng 1 năm trước đây.

Tìm hiểu thêm

Khi diễn tả giá cả xấp xỉ, sử dụng 'N쯤 하다' nhiều hơn 'N쯤이다'.

A 사과가 요즘 얼마쯤 해요?

Đạo này táo có giá khoảng bao nhiêu tiền?

B 요즘 3개에 2,000원쯤 해요.

Đạo này 3 quả táo khoảng 2,000 won.

A 중국까지 비행기 표가 얼마쯤 해요?

Giá vé máy bay đến Trung Quốc khoảng bao nhiêu tiền?

B 글썄요, 300,000원쯤 할 거예요.

Xem nào, chắc khoảng 300,000 won.

Luyện tập

Nhìn tranh và hoàn thành câu, sử dụng 좀.

(1)



A 오늘 몇 시에 일어났어요?

B _____.

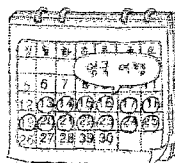
(2)



A 고향까지 얼마나 걸려요?

B _____.

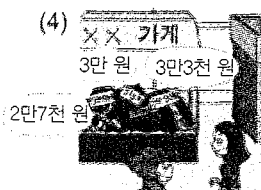
(3)



A 영국에서 얼마나 여행했어요?

B _____.

(4)



A 남대문시장에서 청바지가 얼마쯤 해요?

B _____.



가수처럼 노래를 잘 불러요.

Anh ấy hát hay giống như ca sĩ.

track
65



하영 씨는 천사같이 착해요.

Haeyong hiền lành như thiên thần.



영화배우같이 잘생겼어요.

Anh ấy đẹp trai như diễn viên điện ảnh.

Tìm hiểu Ngữ pháp

처럼/같이 diễn tả hành động hay sự việc nào đó có biểu hiện giống nhau hoặc đồng nhất với danh từ đứng trước nó, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'giống như, dường như'.

N처럼/같이

인형처럼 예뻐요. (= 인형같이 예뻐요.)

아기처럼 웃어요. (= 아기같이 웃어요.)

엄마처럼 친절해요. (= 엄마같이 친절해요.)

실크처럼 부드러워요. (= 실크같이 부드러워요.)

하늘처럼 높아요. (= 하늘같이 높아요.)

Hội thoại

A 민우 씨 여자 친구가 예뻐요?

A Bạn gái Minu xinh không?

B 네, 미스코리아처럼 예뻐요.

B Có, cô ấy xinh như hoa hậu Hàn Quốc vậy.

track
66

- A 남자 친구가 어때요?
B 코미디언같이 재미있어요.

- A Bạn thấy bạn trai tôi thế nào?
B Anh ấy thú vị (vui tính) như diễn viên hài vậy.

- A 서울이 복잡해요?
B 네, 일본 도쿄처럼 복잡해요.

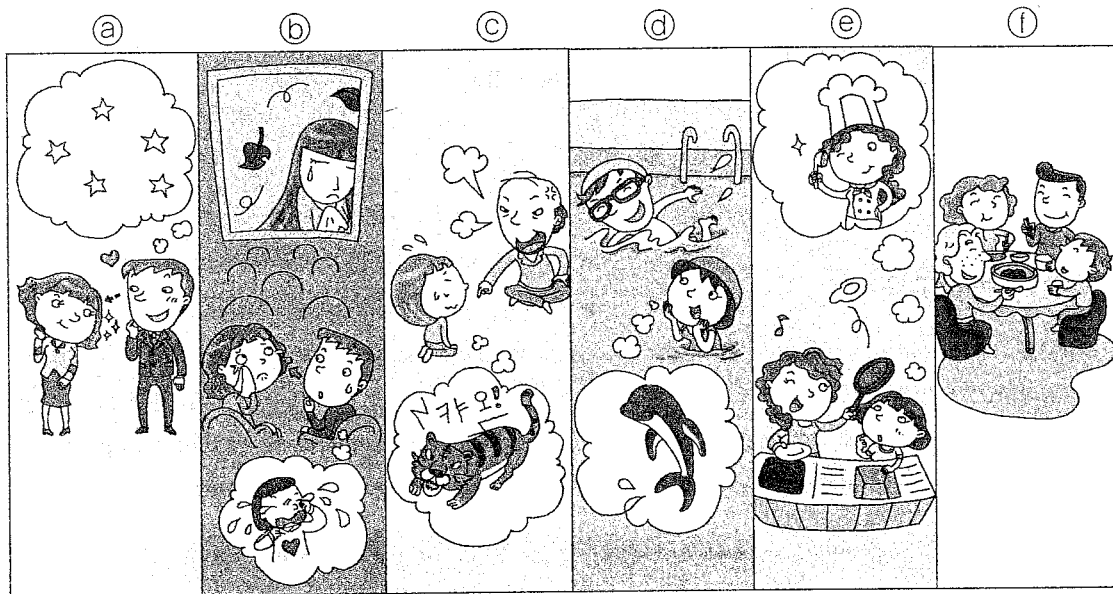
- A Seoul có sầm uất không?
B Vâng, Seoul sầm uất như Tokyo Nhật Bản vậy.

Tìm hiểu thêm

처럼/같이 thường được sử dụng trong các câu so sánh ẩn dụ đặc điểm, tính cách con người với con vật hoặc các sự việc trong tự nhiên. Vì thế bạn thường nghe các câu so sánh như 호랑이처럼 무섭다 so sánh ai đó dữ dằn, 토끼처럼 귀엽다 so sánh ai đó dễ thương, 거북이처럼 느리다 so sánh ai đó làm gì chậm chạp, 돼지처럼 뚱뚱하다 so sánh ai đó béo, 바다처럼 마음이 넓다 so sánh ai đó có tính cách rộng rãi, hào phóng.

Luyện tập

Nhìn tranh và viết câu trả lời phù hợp vào mỗi câu dưới đây.



- (1) 우리 언니는 요리사처럼 요리를 잘해요. ()
 (2) 슬퍼서 아이처럼 울었어요. ()
 (3) 눈이 별처럼 빛나요. ()
 (4) 우리 할아버지는 호랑이처럼 무서워요. ()
 (5) 돌고래처럼 수영을 잘해요. ()
 (6) 우리는 가족같이 친해요. ()

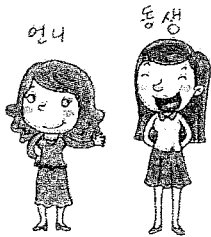
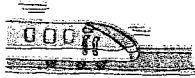
19 N보다

track
67



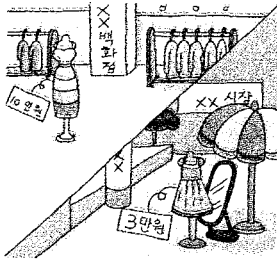
비행기가 기차보다 빨라요.
(= 기차보다 비행기가 빨라요.)

Máy bay nhanh hơn tàu hỏa.



동생이 언니보다 더 커요.
(= 언니보다 동생이 더 커요.)

Em cao hơn chị.



백화점이 시장보다 더 비싸요.
(= 시장보다 백화점이 더 비싸요.)

Đồ ở Bách hóa đắt hơn chợ.

Tìm hiểu Ngữ pháp

Sử dụng **보다** để so sánh hai sự vật, sự việc với danh từ đứng trước là tiêu chuẩn so sánh, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'hơn'. **보다** kết hợp với danh từ thành cấu trúc '**NOI/가 N보다 ~하다**', trật tự của chủ ngữ và danh từ đứng trước **보다** có thể thay thế cho nhau mà không làm thay đổi ý nghĩa của câu. Trạng từ **더** hoặc **덜** cũng thường được dùng kèm với **보다**, nhưng không bắt buộc.

사과보다 딸기를 (더) 좋아해요.
동생보다 수영을 (더) 잘해요.
어제보다 오늘이 (덜) 추워요.
작년보다 올해 눈이 많이 왔어요.

Hội thoại

A 봄을 좋아해요, 여름을 좋아해요?

A Bạn thích mùa xuân hay mùa hè?

B 여름보다 봄을 더 좋아해요.

B Tôi thích mùa xuân hơn mùa hè.

A 댄 씨, 토요일이 바빠요,
일요일이 바빠요?

A Dane à, bạn bận Thứ 7 hay Chủ nhật?

B 저는 일요일에 교회에 가요.
그래서 토요일보다 일요일이 더 바빠요.

B Tôi đi nhà thờ vào ngày Chủ nhật
Nên tôi rảnh vào thứ 7 hơn.

A 제주도하고 서울하고
어디가 더 따뜻해요?

A Jeju với Seoul, nơi nào ấm hơn?

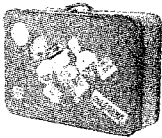
B 제주도가 서울보다 더 따뜻해요.

B Jeju ấm hơn.

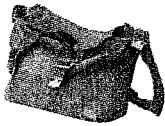
Luyện tập

Nhìn tranh và hoàn thành câu, sử dụng 보다.

(1)



(적비, 5kg)

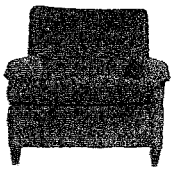


(운동, 3kg)

A 누구의 가방이 더 무거워요?

B _____.

(2)



A 소파가 편해요, 의자가 편해요?

B _____.

(3)



(₩50,000)

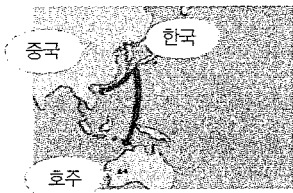


(₩30,000)

A 어느 것이 더 싸요?

B _____.

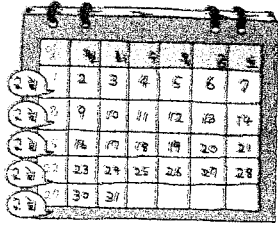
(4)



A 한국에서 어느 나라가 더 가까워요?

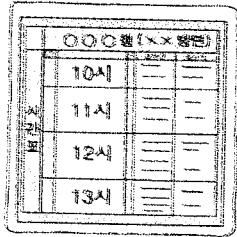
B _____.

20 마다

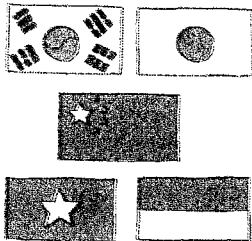


웨슬리 씨는 일요일마다 교회에 가요.
Wesely đi nhà thờ vào Chủ nhật hàng tuần.

track
69



기차는 한 시간마다 있어요.
Cứ một tiếng thì có một chuyến tàu.



나라마다 국기가 달라요.
Mỗi đất nước có quốc kỳ khác nhau.

Tìm hiểu Ngữ pháp

- Gắn **마다** vào từ chỉ thời gian để diễn tả sự lặp lại của hành động hoặc tình huống nào đó theo thời gian, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'Mỗi'.
 - 두 달마다 머리를 잘라요. Tôi cắt tóc hai tháng một lần.
 - 오 분마다 지하철이 와요. Cứ 5 phút thì có một chuyến tàu điện ngầm.
- 마다** còn có thể diễn tả nghĩa tất cả, mọi người, mọi thứ, không loại trừ một cái gì. Trong trường hợp này, **마다** được gắn vào sau danh từ nó bổ trợ.
 - 주말마다 여행을 가요. Tôi đi du lịch hàng tuần.
 - 점심시간에는 식당마다 자리가 없어요.
Tất cả nhà hàng đều hết chỗ trong thời gian ăn trưa.

나. 연습

1시간마다 버스가 출발해요.
 날마다 청소해요.
 해마다 외국 여행을 해요.
 토요일마다 가족하고 전화해요.

A 이번 주 금요일 저녁에 시간 있어요?

A Thứ 6 tuần này bạn có thời gian không?

B 금요일마다 태권도를 배워요.
그래서 시간이 없어요.

B Thứ 6 nào tôi cũng học taekwondo
nên tôi không có thời gian.

A 비행기가 자주 있어요?

A Chuyến bay này có thường xuyên không?

B 이틀마다 있어요.

B Cứ hai ngày thì có một chuyến.

A 컴퓨터가 교실마다 있어요?

A Phòng học nào cũng có máy tính chứ?

B 네, 모든 교실에 다 있어요.

B Vâng, tất cả phòng học đều có.

Tìm hiểu thêm

① Cụm từ 날마다, 일주일마다, 달마다, 해마다 có thể viết thành 매일, 매주, 매월/매달, 매년.

- 날마다 회사에 가요. = 매일 회사에 가요.
Tôi đi làm hàng ngày = Tôi đi làm mỗi ngày.
- 일주일마다 회의가 있어요. = 매주 회의가 있어요.
Tôi họp hàng tuần = Tôi họp mỗi tuần một lần.
- 달마다 잡지가 나와요. = 매월/매달 잡지가 나와요.
Báo này ra hàng tháng. = Báo này ra mỗi tháng một lần.
- 해마다 이사해요. = 매년 이사해요.
Tôi chuyển nhà hàng năm = Tôi chuyển nhà mỗi năm một lần.

② Đối với 집 ta không sử dụng 집마다 mà sử dụng 집집마다.

- 요즘에는 집집마다 인터넷을 사용해요. Đạo này nhà nhà đều sử dụng Internet.

Luyện tập

Nhìn tranh và hoàn thành câu theo mẫu, sử dụng **마다**.

(1)



A 부디 씨, 고향에 자주 가세요?

B _____
(방학)

(2)

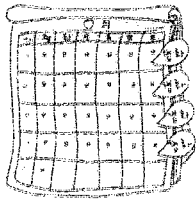


A 한국 사람은 젓가락, 숟가락으로 식사해요.

B 미국 사람은 나이프와 포크, 인도 사람은 손으로 식사해요.
_____ 식사 방법이 달라요.

(나라)

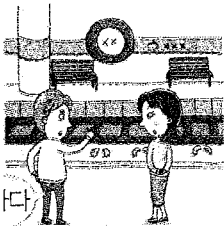
(3)



A 영화를 보세요?

B 네, _____ 봐요.
(토요일)

(4)



몇 분마다

A 몇 분마다 지하철이 와요?

B 출근 시간에는 _____

(5분)

BÀI 4.

LIỆT KÊ VÀ
TỰ'ƠNG PHẢN

- 01 A/V-고
- 02 V-거나
- 03 A/V-지만
- 04 A/V-(으)ㄴ/는데 ①

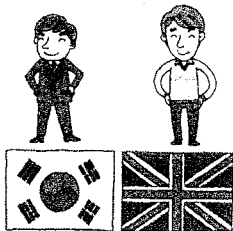
01 A/V-고



캐럴 씨는 키가 크고 날씬해요.

Carol cao và thon thả.

track
71



민우 씨는 한국 사람이고 댄 씨는 영국 사람입니다.

Minu là người Hàn Quốc còn Dane là người Anh.



어제 파티에서 티루엔 씨가 노래도 부르기도 춤도
춷어요.

Hôm qua ở bữa tiệc, Tiluen đã hát và nhảy.

Tìm hiểu Ngữ pháp

1 Sử dụng **-고** để nối hai sự vật, sự việc, trạng thái, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'và'. Gắn **-고** vào sau gốc động từ và tính từ.

• 형은 커요. 그리고 동생은 작아요. Anh trai tôi cao lớn. Còn em trai tôi thì nhỏ.

→ 형은 크고 동생은 작아요. Anh trai tôi cao lớn còn em trai tôi thì nhỏ.

2 **-고** còn diễn tả thứ tự của hành động, tức thực hiện hành động ở mệnh đề trước rồi sau đó mới thực hiện hành động ở mệnh đề sau, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'sau đó, rồi'. Thì của động từ và tính từ được chia ở mệnh đề sau.

(Xem Bài 5. Cấu trúc thời gian 03 V -고 나서)

• 어제 밥을 먹었어요. 그리고 숙제를 했어요.

Hôm qua tôi đã ăn cơm. Sau đó tôi làm bài tập.

→ 어제 밥을 먹고 숙제를 했어요. [어제 밥을 먹었고 숙제를 했어요. (×)]

Hôm qua tôi đã ăn cơm, rồi tôi làm bài tập.

가다 + -고 → 가고

크다 + -고 → 크고

Hình thức nguyên thể	- ^ㅅ 고	Hình thức nguyên thể	-고
오다	오고	예쁘다	예쁘고
보다	보고	바쁘다	바쁘고
읽다	읽고	넓다	넓고
찾다	찾고	작다	작고
공부하다	공부하고	날씬하다	날씬하고

Tìm hiểu thêm

Cấu trúc 'N도 V고 N도 V' diễn tả hai hành động, sự việc tương đồng trong cùng một câu, tương đương nghĩa tiếng Việt là "...cũng ... cũng "

- 형은 수영을 잘해요. 그리고 농구도 잘해요.
Anh tôi bơi giỏi và (anh ấy) chơi bóng rổ cũng giỏi.
— 형은 수영도 잘하고 농구도 잘해요.
Anh tôi bơi giỏi và chơi bóng rổ cũng giỏi.
- 저는 딸기를 좋아해요. 그리고 바나나도 좋아해요.
Tôi thích dâu tây và (tôi) cũng thích chuối.
— 저는 딸기도 좋아하고 바나나도 좋아해요.
Tôi thích dâu tây và cũng thích cả chuối nữa.

Hội thoại

track
72

A 내일 뭐 할 거예요?
B 오전에는 친구를 만나고
오후에는 도서관에 갈 거예요.

A Ngày mai bạn định làm gì?
B Tôi định gặp bạn tôi vào buổi sáng,
còn buổi chiều thì tôi định đến thư viện.

A 어제 뭐 했어요?
B 피자도 먹고 영화도 봤어요.

A Hôm qua bạn đã làm gì?
B Tôi (đã) ăn pizza và cũng xem cả phim nữa.

A 여자 친구가 어때요?
B 똑똑하고 예뻐요.

A Bạn thấy bạn gái tôi thế nào?
B Bạn gái anh thông minh và xinh đẹp.

Luyện tập

Nhìn tranh và hoàn thành câu, sử dụng -고.

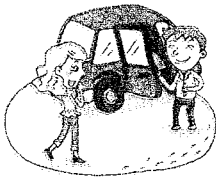
(1)



A 날씨가 어때요?

B 바람이 _____ 추워요.
(불다)

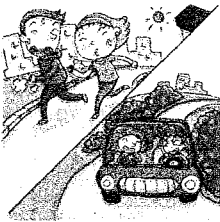
(2)



A 디나 씨 남자 친구가 어때요?

B _____.
(멋있다. 친절하다)

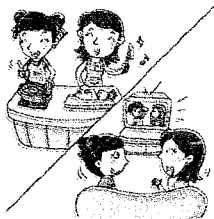
(3)



A 가족들은 주말에 보통 뭐 해요?

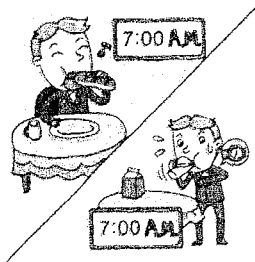
B 오빠는 _____, 언니는 _____.
(운동하다. 데이트하다)

(4)



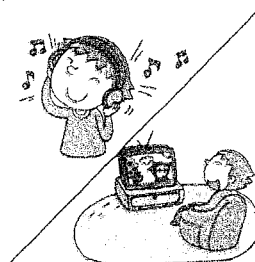
A 어제 왕징 씨의 집에서 뭐 했어요?

B _____도 _____고 _____도 _____.
(요리를 하다. 텔레비전을 보다)



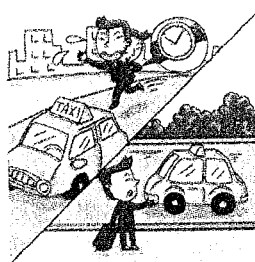
아침에 빵을 먹거나 우유를 마셔요.

Sáng tôi ăn bánh mỳ hoặc uống sữa.



주말에 음악을 듣거나 영화를 볼 거예요.

Cuối tuần tôi định nghe nhạc hoặc xem phim.



바쁘거나 가방이 무거울 때 택시를 타요.

Tôi đi taxi khi tôi bận hoặc cặp tôi quá nặng.

Tìm hiểu Ngữ pháp

-거나 được gắn vào gốc động từ và tính từ để diễn tả sự lựa chọn một trong hai động từ và tính từ đó, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'hoặc, hay'. Thông thường, cấu trúc này chỉ được sử dụng với hai động từ hoặc tính từ, tuy nhiên cũng có trường hợp sử dụng ba tính từ hoặc nhiều hơn. Gắn -거나 gắn vào gốc động từ và tính từ, còn gắn -(이)나 vào danh từ.

(Xem Bài 3. Tiểu từ N(이)나 (1))

보다 + -거나 → 보거나

먹다 + -거나 → 먹거나

Hình thức nguyên thể	-거나	Hình thức nguyên thể	-거나
자다	자거나	듣다	듣거나
만나다	만나거나	돕다	돕거나
만들다	만들거나	공부하다	공부하거나

Hội thoại

Track

74

A 이번 주말에 뭐 할 거예요?

B 운동을 할 거예요.

테니스를 치거나 수영을 할 거예요.

A Bạn định làm gì vào cuối tuần này?

B Tôi định tập thể dục.

Tôi định chơi tennis hoặc đi bơi.

A 목이 아파요.

B 그럼 생강차를 마시거나 사탕을 드세요.

A Tôi đau họng.

B Vậy thì anh hãy uống trà gừng hoặc ăn kẹo đi.

A 결혼기념일에 뭐 할 거예요?

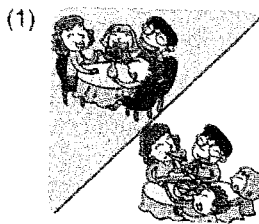
B 여행을 가거나 외식을 할 거예요.

A Bạn định làm gì vào ngày kỷ niệm ngày cưới?

B Tôi định đi du lịch hoặc đi ăn ngoài.

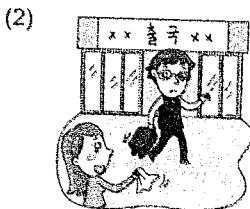
Luyện tập

Nhìn tranh và hoàn thành câu, sử dụng -거나.



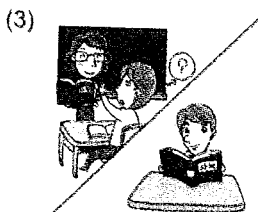
A 너무 피곤해요. 저녁 식사 어떻게 해요?

B _____ 피자를 주문합니다.
(외식을 하다)



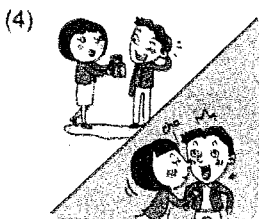
A 안녕! 잘 있어요. 건강하세요. 2년 후에 올게요.

B 잘 가요. 가끔 편지를 _____ 이메일을 보내세요!
(쓰다)



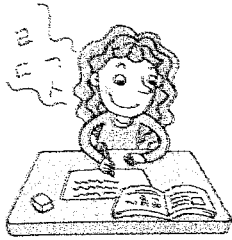
A 이 단어를 잘 몰라요.

B 한국어 선생님에게 _____ 사전을 찾으세요.
(물어보다)



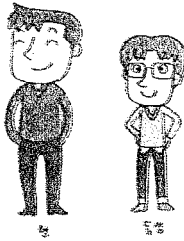
A 오늘 남자 친구의 기분이 안 좋아요.

B 남자 친구에게 _____ 뽀뽀하세요!
(선물을 주다)



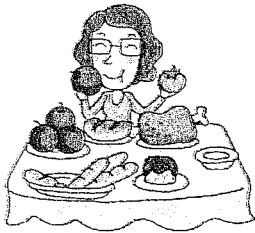
한국말은 어렵지만 재미있어요.

Tiếng Hàn Quốc khó nhưng thú vị.



형은 크지만 동생은 작아요.

Anh cao nhưng em thì thấp.



하영 씨는 많이 먹지만 날씬해요.

Hayeong ăn nhiều nhưng (vẫn) thanh mảnh.

Tìm hiểu Ngữ pháp

Gắn **-지만** vào gốc động từ tính từ để diễn tả thông tin ở mệnh đề sau tương phản với mệnh đề trước, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'nhưng, tuy nhiên'. Hình thức quá khứ của **-지만** là **-았/었습니다**.

사다 + -지만 → 사지만

좋다 + -지만 → 좋지만

Hình thức nguyên thể	-지만	Hình thức nguyên thể	-지만
보다	보지만	슬프다	슬프지만
먹다	먹지만	배고프다	배고프지만
배우다	배우지만	작다	작지만
수영하다	수영하지만	편하다	편하지만

(Xem Bài 4. Liệt kê và tương phản 04 A/V -(으)ㄴ/는데 ㉠)

Hội thoại

A 오늘 날씨가 어때요?
B 바람이 불지만 춥지는 않아요.

A Hôm nay thời tiết thế nào?
B Có gió nhưng không lạnh.

A 요코 씨, 아파트가 어때요?
B 작지만 깨끗해요.

A Yoko à, căn hộ của bạn thế nào?
B Nhỏ nhưng sạch sẽ.

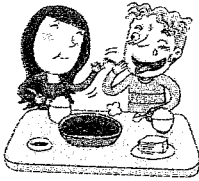
A 댄 씨가 한국말을 잘해요?
B 네, 외국 사람이지만 한국말을 잘해요

A Dane nói tiếng Hàn Quốc giỏi không?
B Có, anh ấy là người ngoại quốc nhưng nói tiếng Hàn Quốc giỏi.

Luyện tập

Nhìn tranh và hoàn thành câu, sử dụng -지만.

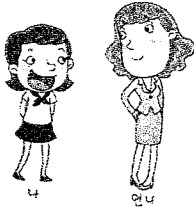
(1)



A 한국 음식이 어때요?

B _____
(맵다. 맛있다)

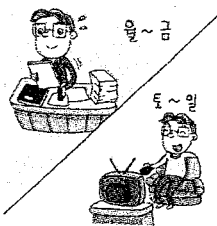
(2)



A 언니가 학생이에요?

B 저는 _____ 언니는 _____
(학생이다) (회사원이다)

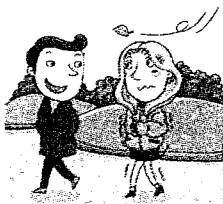
(3)



A 주말에도 바빠요?

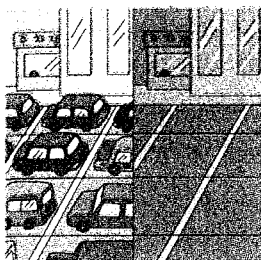
B 평일에는 _____ 주말에는 _____
(바쁘다) (한가하다)

(4)



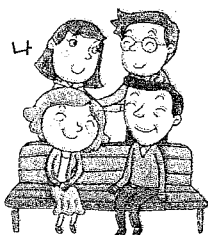
A 나탈리아 씨, 추워요?

B 네, _____
(옷을 많이 입다. 춥다)



낮에는 차가 많은데 밤에는 차가 없어요.

Ban ngày thì nhiều xe nhưng ban đêm thì không có xe.



저는 오빠는 있는데 언니는 없어요.

Tôi có anh trai nhưng không có chị gái.



노래는 못하는데 춤은 잘 춰요.

Tôi không biết hát nhưng nhảy giỏi.

Tìm hiểu Ngữ pháp

Sử dụng cấu trúc này để diễn tả thông tin ở mệnh đề sau trái ngược, tương phản hoặc là kết quả không mong đợi của hành động ở mệnh đề trước. Tương đương nghĩa tiếng Việt là 'nhưng'. Với gốc tính từ kết thúc bằng nguyên âm, sử dụng **-ㄴ데**, với gốc tính từ kết thúc bằng phụ âm, sử dụng **-은데**. Với động từ hiện tại, quá khứ, **있다/없다**, sử dụng **-는데**.

원형	원형	원형	원형
-ㄴ데	-은데	-는데	-았/었는데
예쁜데 학생인데	높은데 적은데	오는데 읽는데 있는데 없는데	왔는데 많았는데 의사였는데 학생이었는데
Hình thức nguyên thể	-(으)ㄴ/는데	Hình thức nguyên thể	-(으)ㄴ/는데
크다	큰데	가다	가는데

낮다	낮은데	마시다	마시는데
*멀다	먼데	일하다	일하는데
*덥다	더운데	*듣다	듣는데
*빨갳다	빨간데	*살다	사는데
귀여웠다	귀여웠는데	만났다	만났는데

* Bất quy tắc

(Xem Bài 4. Liệt kê và tương phản 03 A/V-지만)

Hội thoại

track
78

A 왜 그 시장에 안 가요?

A Sao bạn không đi chợ?

B 가격은 싼데 너무 멀어요.

B Đồ ở chợ giá rẻ nhưng chợ xa quá.

A 회사가 어때요?

A Công ty bạn thế nào?

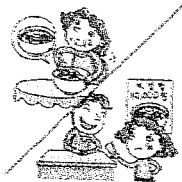
B 일은 많은데 월급은 적어요.

B Nhiều việc nhưng lương thấp.

Luyện tập

Nhìn tranh và hoàn thành câu, sử dụng -(으)ㄴ/는데.

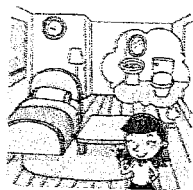
(1)



A 그 식당 어때요?

B _____
(맛있다. 비싸다)

(2)



A 티루엔 씨 집이 어때요?

B 방은 _____ 화장실은 _____
(크지 않다) (2개이다)

(3)



A 캐럴 씨는 결혼했어요?

B 아니요, 아직 _____ 남자 친구는 있어요.
(결혼 안 하다)

(4)



A 저녁 먹었어요?

B 네, _____ 배가 고파요.
(먹다)

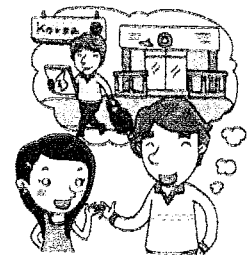
BÀI 5.

CẤU TRÚC
THỜI GIAN

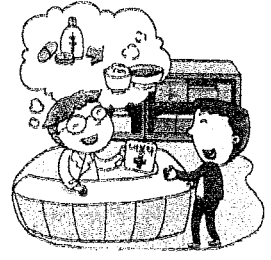
- 01 N 전에, V-기 전에
- 02 N 후에, V-(으)ㄴ 후에
- 03 V-고 나서
- 04 V-아/어서 ①
- 05 N 때, AV-(으)ㄴ 때
- 06 V-(으)면서
- 07 N 중, V-는 중
- 08 V-자마자
- 09 N 동안, V-는 동안
- 10 V-(으)ㄴ 지

01 N 전에, V-기 전에

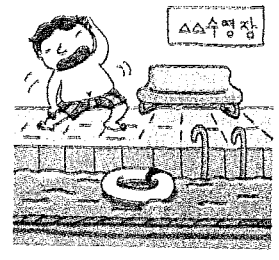
track
79



2년 전에 한국에 왔습니다.
Tôi đã đến Hàn Quốc hai năm trước.



식사 전에 이 약을 드세요.
Hãy uống thuốc này trước khi ăn.



수영하기 전에 준비운동을 해요.
Hãy tập thể dục khởi động trước khi bơi.

Tìm hiểu Ngữ pháp

Cấu trúc này có nghĩa là 'trước một thời điểm nào đó' hoặc 'trước một hành động nào đó', tương đương nghĩa tiếng Việt là 'trước đây, trước khi'. Sử dụng với hình thức Thời gian **전에**, 'N **전에**', và 'V **-기 전에**'.

N trong '**전에**' chủ yếu là các danh từ có thể kết hợp với **하다** tạo thành động từ. Chính vì thế, **-기 전에** còn có thể gắn được vào động từ để tạo thành câu có cùng ý nghĩa (**식사 전에, 식사하기 전에**). Tuy nhiên, với những động từ không phải là dạng kết hợp với **하다** thì ta chỉ có thể gắn **-기 전에** vào gốc động từ.

시간 + 전에	Gốc động từ + -기 전에
식사 + 전에 → 식사 전에	식사하다 + -기 전에 → 식사 하기 전에

Thời gian + 전에	N + 전에	Hình thức nguyên thể	V- 기 전에
1시간 전에	식사 전에	식사(하다)	식사 하기 전에
한 달 전에	여행 전에	여행(하다)	여행 하기 전에

2년 전에	방문 전에	방문(하다)	방문하기 전에
1시 전에	수업 전에	수업(하다)	수업하기 전에
하루 전에	운동 전에	자다	자기 전에
-		마시다	마시기 전에
		죽다	죽기 전에

Hội thoại

track
80

A 같이 점심 식사해요.

A Chúng ta cùng ăn trưa nào.

B 미안해요. 1시간 전에 식사했어요.

B Xin lỗi, tôi ăn cách đây một tiếng rồi.

A 한국에서는 결혼하기 전에 남자가 집을 준비해요.

A Ở Hàn Quốc, đàn ông chuẩn bị nhà trước khi lấy vợ.

B 우리나라에서도 같아요.

B Ở nước tôi cũng thế.

A 한국에 오기 전에 어디에 살았어요?

A Trước khi đến Hàn Quốc, chị sống ở đâu?

B 뉴욕에서 살았어요.

B Tôi sống ở New York.

Phân biệt

Phân biệt giữa 1 시 전에 và 1시간 전에?

- 1시 전에 오세요.

(Câu này nghĩa là người nghe có thể đến bất cứ giờ nào trước 1:00 như 12:50, 12:00, hoặc thậm chí 11:00.)

- 1시간 전에 오세요.

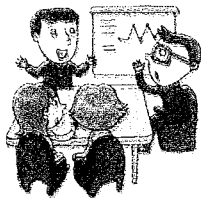
(Câu này nghĩa là người nghe nên đến chính xác một tiếng trước giờ đã định sẵn. Ví dụ, cuộc họp vào lúc 3:00 thì người nghe nên đến lúc 2:00.)

Level 11111

Chúng ta nên làm gì trước mỗi hành động dưới đây (가)? Hãy tìm câu trả lời phù hợp ở dưới (나), sau đó nối và hoàn thành câu, sử dụng mẫu 전에 hoặc -기 전에.

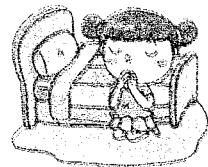
(가)

(1)



(나)

• a



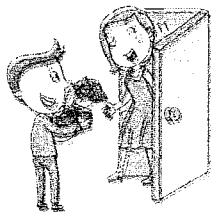
(2)



• b



(3)



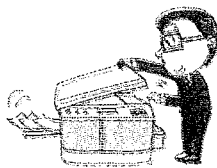
• c



(4)



• d



(1) _____ 서류를 복사해요.

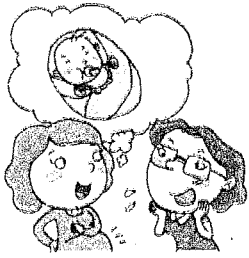
(2) _____ 손을 씻어요.

(3) _____ 전화해요.

(4) _____ 기도해요.

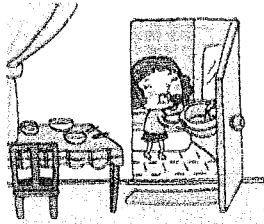
02 N 후에, V-(으)ㄴ 후에

track
81



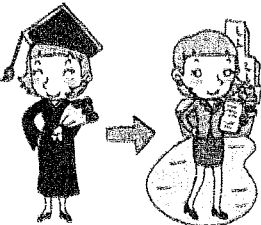
한 달 후에 아기가 태어나요.

Tôi sẽ sinh em bé sau một tháng nữa.



밥을 먹은 후에 이를 닦아요.

Tôi đánh răng sau khi ăn cơm.



대학교 졸업 후에 취직을 했어요.

Tôi tìm được việc sau khi tốt nghiệp đại học.

(= 대학교를 졸업한 후에 취직을 했어요.)

Tôi tìm được việc sau khi tốt nghiệp đại học.

Tìm hiểu Ngữ pháp

Cấu trúc này có nghĩa 'sau một khoảng thời gian', hoặc 'sau một hành động' nào đó, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'sau khi', 'sau'. Cấu trúc này được sử dụng dưới hình thức 'Thời gian 후에', 'Danh từ 후에' và 'V-(으)ㄴ 후에'.

Với gốc động từ kết thúc bằng nguyên âm, sử dụng -ㄴ 후에, với gốc động từ kết thúc bằng phụ âm, sử dụng , -은 후에. Với gốc động từ kết thúc bằng ㄹ, lược bỏ ㄹ và gắn thêm -ㄴ 후에. Cấu trúc tương đương của -(으)ㄴ 후에 là -(으)ㄴ 다음에.

		V
N 후에	Cấu trúc kết thúc bằng nguyên âm	Cấu trúc kết thúc bằng phụ âm
식사 후에	가다 + -ㄴ 후에 → 간 후에	먹다 + -은 후에 → 먹은 후에

Thời gian 후에	N 후에	Hình thức nguyên thể	V-ㄴ 후에	Hình thức nguyên thể	V-은 후에
1시 후에	식사 후에	식사하다	식사한 후에	받다	받은 후에
1시간 후에	입학 후에	입학하다	입학한 후에	벗다	벗은 후에
한 달 후에	방학 후에	오다	온 후에	읽다	읽은 후에

3년 후에	졸업 후에	만나다	만난 후에	*들다	들은 후에
-		*놀다	논 후에	*짓다	지은 후에
		*만들다	만든 후에	*돕다	도운 후에

* Bất quy tắc

Hội thoại

track
82

- A 언제 고향에 돌아가요?
B 1년 후에 가요.
- A ‘집들이’가 뭐예요?
B 한국에서 이사한 후에 하는 파티예요.
- A 수업 후에 시간 있어요?
B 미안해요. 바빠요. 수업이 끝난 다음에 식당에서 아르바이트를 해요.
- A Bao giờ bạn về quê?
B Một năm nữa tôi sẽ về
- A ‘집들이’ nghĩa là gì?
B Đó là tiệc mừng về nhà mới ở Hàn Quốc.
- A Bạn có thời gian sau khi tan học không?
B Xin lỗi. Tôi bận rồi. Tôi đi làm thêm ở nhà hàng sau khi tan học.

Phân biệt

Phân biệt giữa 1시 후에 và 1시간 후에?

- 1시 후에 오세요.
(Người này có thể đến bất cứ giờ nào sau 1:00 như 1:10, 1:20 hoặc thậm chí 3:00.)
- 1시간 후에 오세요.
(Người này nên đến chính xác sau một tiếng so với thời gian quy định. Ví dụ, cuộc họp vào lúc 3:00 thì người này nên đến lúc 4:00.)

Luyện tập

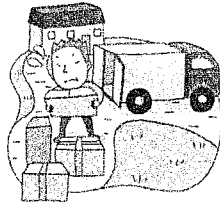
Hành động nào nên được thực hiện sau khi hành động ở (가) đã chấm dứt. Tìm câu trả lời phù hợp ở (나), nối và hoàn thành câu sử dụng *후에 hoặc -(으)ㄴ 후에.

(가)

(1)



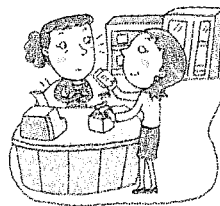
(2)



(3)



(4)

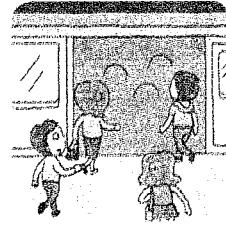


(나)

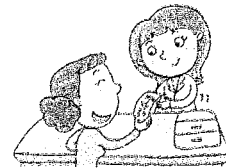
a



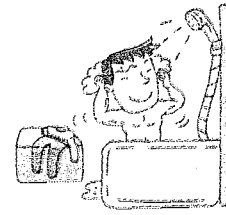
b



c



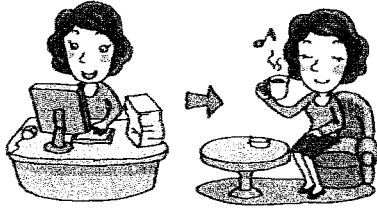
d



- (1) _____ 샤워해요. (운동하다)
 (2) _____ 짐들을 해요. (이사하다)
 (3) _____ 지하철을 타요. (내리다)
 (4) _____ 영수증을 받아요. (우유를 사다)

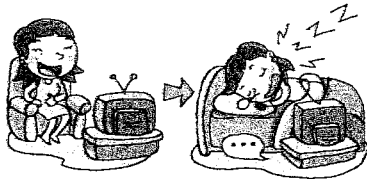
03 V-고 나서

track
83



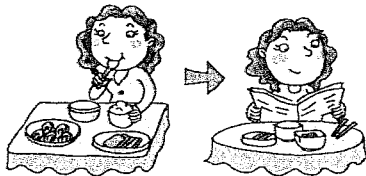
일을 하고 나서 쉽니다.

Sau khi làm việc thì tôi nghỉ ngơi.



텔레비전을 보고 나서 잡니다.

Sau khi xem TV thì tôi đi ngủ.



아침을 먹고 나서 신문을 봅니다.

Sau khi ăn sáng thì tôi đọc báo.

Tìm hiểu Ngữ pháp

-고 나서 diễn tả hành động ở mệnh đề sau được thực hiện sau khi hành động ở mệnh đề trước đã hoàn toàn kết thúc, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'sau khi', 'rồi'. Một số trường hợp -고 나서 có thể tình lược thành -나서, mà vẫn giữ nguyên ý nghĩa. Ví dụ như **일을 하고 나서 쉬세요** và **일을 하고 쉬세요**. So với -고 thì -고 나서 nhấn mạnh trạng thái hoàn thành hành động ở mệnh đề trước hơn.

보다 + -고 나서 → 보고 나서

먹다 + -고 나서 → 먹고 나서

Hình thức nguyên thể	-고 나서	Hình thức nguyên thể	-고 나서
끝나다	끝나고 나서	듣다	듣고 나서
먹다	먹고 나서	돕다	돕고 나서
읽다	읽고 나서	공부하다	공부하고 나서

Vi -고 나서 diễn tả trình tự của hành động nên chỉ có thể kết hợp với động từ. Khi chủ ngữ mệnh đề trước, mệnh đề sau đồng nhất và kết hợp với các động từ di chuyển như **가다** (đi), **오다** (đến), **들어** **가다** (vào), **들어오다** (đi vào), **나가다** (ra ngoài), **나오다** (xuất hiện), **올라가다** (đi lên), **내려가다** (đi xuống), **일어나다** (đứng dậy), **앉다** (ngồi), **눕다** (nằm xuống), **만나다** (gặp), thì ta có thể sử dụng -아/어서 để thay thế cho -고 và -고 나서.

• 나는 학교에 가고 나서 (나는) 공부해요. (×)

→ 나는 학교에 가서 (나는) 공부해요. (○)

Tôi đến trường rồi học bài.

• (나는) 오늘 버스에서 앉고 나서 (나는) 왔어요. (×)

→ (나는) 오늘 버스에서 앉아서 (나는) 왔어요. (○)

Hôm nay tôi đi xe bus (rồi) đến đây.

Hội thoại

track
84

A 김부장님, 서류를 언제까지 드릴까요?

A Trưởng phòng Kim, bao giờ tôi phải nộp những tài liệu này?

B 회의가 끝나고 나서 주세요.

B Họp xong thì đưa cho tôi.

A 듣기 시험을 어떻게 봐요?

A Làm bài thi nghe như thế nào?

B 문제를 두 번 읽을 거예요.

B Họ sẽ đọc câu hỏi hai lần.

문제를 잘 듣고 나서 대답을 찾으세요. Sau khi nghe cẩn thận thì bạn hãy chọn đáp án.

A '독후감'이 뭐예요?

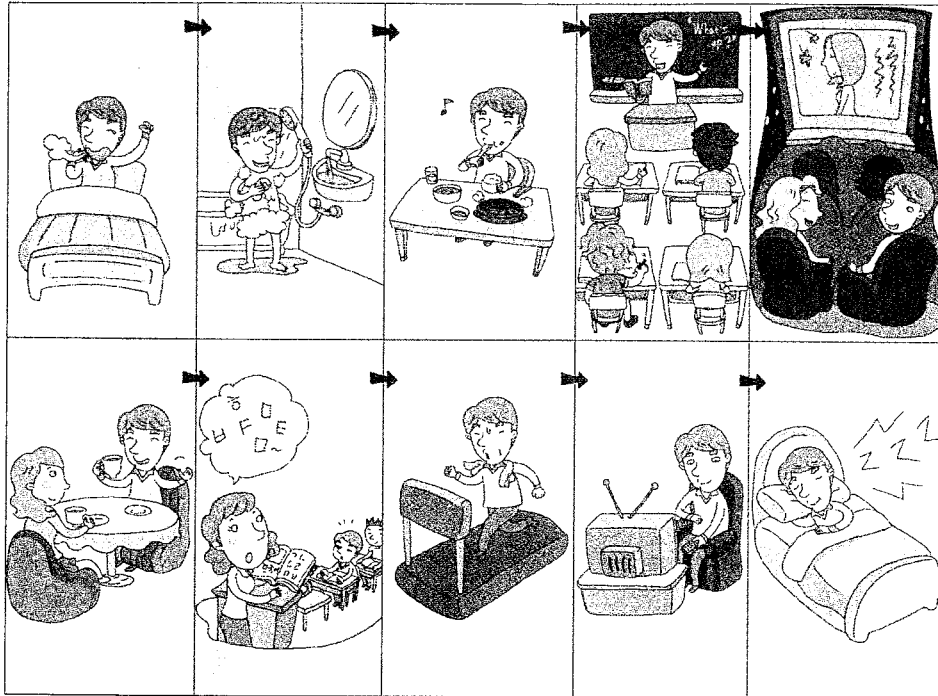
A '독후감' nghĩa là gì?

B 책을 읽고 나서 쓰는 글이에요.

B Nghĩa là bài cảm nhận được viết sau khi đọc xong sách.

Luyện tập

Nhìn tranh và hoàn thành câu, sử dụng -서 hoặc -고 나서.



댄 씨는 아침에 (1) _____ 샤워를 합니다. (2) _____ 아침 식사를 합니다. 한국 음식이 맛있습니다. 아침을 (3) _____ 학원에 갑니다. 학원에 (4) _____ 학생들에게 영어를 가르칩니다. 영어 수업은 12시에 끝납니다. 영어를 (5) _____ 친구하고 영화를 봅니다. 영화를 (6) _____ 커피를 마십니다.

저녁 6시부터 9시까지 한국어 수업이 있습니다. 한국어는 쉽지 않습니다. 그렇지만 재미있습니다. 한국어 수업이 (7) _____ 헬스장에 갑니다. 헬스장에서 운동을 합니다. (8) _____ 집에 갑니다. 집에 (9) _____ 텔레비전을 봅니다. 한국 드라마가 재미있습니다. 댄 씨는 12시에 잠니다.

04 V-아/어서 ①

track
85



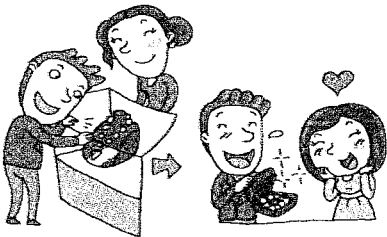
바나나를 까서 먹었어요.

Con khỉ bóc chuối và ăn.



네 시간 동안 공원에 앉아서 이야기했어요.

Chúng tôi ngồi ở công viên bốn tiếng và nói chuyện.



여자 친구에게 목걸이를 사(서) 주었어요.

Tôi mua tặng bạn gái dây chuyền.

Tìm hiểu Ngữ pháp

-아/어서 diễn tả các hành động, sự kiện có liên quan đến nhau về mặt thời gian. Cụ thể, cấu trúc này diễn tả hành động ở mệnh đề sau xảy ra sau khi hành động ở mệnh đề trước đã xảy ra, và hai hành động này có liên quan đến nhau. Hành động ở mệnh đề sau không thể xảy ra nếu không có hành động ở mệnh đề trước. Cấu trúc này tương đương nghĩa tiếng Việt là 'rồi', 'và', 'sau đó'. Có thể tính lược 서 trong -아/어서, trừ trường hợp kết hợp với các động từ sau: 가다 (đến), 오다 (đến), 서다 (đứng). Với gốc động từ kết thúc bằng nguyên âm ㅏ hoặc ㅑ sử dụng -아서, với gốc động từ kết thúc bằng nguyên âm khác, sử dụng -어서, với gốc động từ kết thúc bằng 하다, sử dụng 해서.

Các từ kết thúc bằng ㅏ/ㅑ	Các từ kết thúc bằng nguyên âm khác ㅏ/ㅑ	Các từ kết thúc bằng ㅏ/ㅑ/ㅑ
가다 + -아서 → 가서	씻다 + -어서 → 씻어서	결혼하다 → 결혼해서

Hình thức nguyên thể	-아/어서	Hình thức nguyên thể	-아/어서
사다	사서	만들다	만들어서
팔다	팔아서	요리하다	요리해서

앉다	앉아서	입학하다	입학해서
만나다	만나서	숙제하다	숙제해서
*쓰다	써서	*굽다	구워서

* Bất quy tắc

Đối với thì quá khứ, hiện tại hoặc tương lai, thì của động từ thể hiện ở mệnh đề sau, không thể hiện ở mệnh đề trước.

- 어제 친구를 만나서 영화를 봤어요.
Hôm qua, tôi (đã gặp bạn) và sau đó đi xem phim.
- 내일 친구를 만나서 영화를 볼 거예요.
Ngày mai, tôi sẽ gặp bạn và sau đó đi xem phim.

Chủ ngữ của hai động từ phải đồng nhất.

- 나는 어제 친구를 만나서 (나는) 영화를 봤어요. (○)
Hôm qua, tôi gặp bạn và sau đó (tôi) đi xem phim.
- 나는 어제 친구를 만나서 친구는 영화를 봤어요. (×)

Hội thoại

track
86

A 왜 사과를 꺾지 않고 먹어요?

B 사과를 꺾어서 먹으면 맛이 없어요.

A Sao ăn táo mà không gọt vỏ thế?

B Nếu gọt vỏ thì ăn sẽ không ngon.

A 오늘 학교에 지하철로 왔어요?

B 네, 그런데 한 시간 동안 서서 와서
다리가 아파요.

A Hôm nay bạn đến trường bằng tàu điện ngầm à?

B Vâng, nhưng tôi đã phải đứng một tiếng đợi tàu
nên bị đau chân.

A 왜 아르바이트를 해요?

B 돈을 벌어서 카메라를 살 거예요.

A Sao bạn lại đi làm thêm?

B Tôi định kiếm tiền rồi tôi mua máy ảnh.

Phân biệt

❶ -고 là ví tử liên kết có cùng ý nghĩa với -아/어서, tức đều diễn tả sự liên quan về mặt thời gian giữa các hành động. Tuy nhiên, -아/어서 diễn tả hai hành động liên quan mật thiết đến nhau, còn -고 diễn tả hai hành động diễn ra liên tiếp nhưng có thể không liên quan đến nhau.

- * 과일을 씻어서 (그 과일을) 먹어요. * 과일을 씻고 (다른 음식을) 먹어요.
Tôi rửa hoa quả và sau đó ăn (ăn hoa quả). Tôi rửa hoa quả và sau đó ăn (ăn cái khác, không phải ăn hoa quả).
- * 친구를 만나서 (그 친구와 같이) 영화를 봤어요. * 친구를 만나고 (나 혼자 또는 다른 사람과) 영화를 봤어요.
Tôi gặp bạn và sau đó đi xem phim (xem phim cùng bạn). Tôi gặp bạn và sau đó đi xem phim (xem phim một mình hoặc xem phim với người khác).

❷ Khi kết hợp với động từ mô tả cách ăn mặc, ta sử dụng -고 thay vì -아/어서.

- * 코트를 입어서 공부해요. (X) → 코트를 입고 공부해요. (O) Tôi mặc áo khoác rồi học bài.
- * 사람들이 우산을 써서 가요. (X) → 사람들이 우산을 쓰고 가요. (O)
Mọi người cầm ô rồi đi lại.
- * 아이가 안경을 써서 책을 봐요. (X) → 아이가 안경을 쓰고 책을 봐요. (O)
Em bé đeo kính rồi đọc sách.

Luyện tập

Nhìn tranh và chọn từ thích hợp để hoàn thành câu, sử dụng -아/어서.

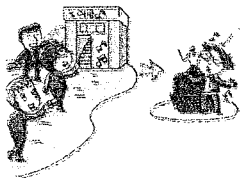
가다 들어가다 만나다 만들다 사다

(1)



- A 어제 뭐 했어요?
B 어제 고등학교 친구를 _____ 같이 식사했어요.

(2)



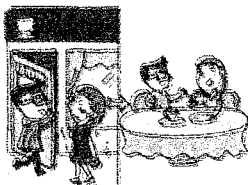
- A 오늘 퇴근 후에 뭐 할 거예요?
B 노래방에 _____ 노래할 거예요.

(3)



- A 보통 빵을 _____ 먹어요?
B 아니요, 우리는 빵을 _____ 먹어요.

(4)



- A 날씨가 추워요.
B 그러면 커피숍에 _____ 이야기해요.

05 N 때, A/V-(으)ㄹ 때



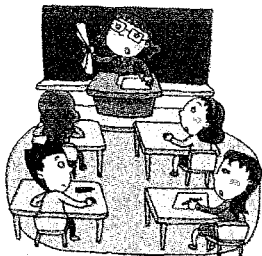
방학(8.2-8.31)

방학 때 아르바이트를 해요.
Tôi làm thêm trong kỳ nghỉ.

track
87



4살 때 사진이에요.
Đây là bức ảnh khi tôi 4 tuổi.



시험 볼 때 옆 사람의 시험지를 보지 마세요.
Đừng nhìn bài của người khác khi làm thi.

Tìm hiểu Ngữ pháp

때 diễn tả thời điểm diễn ra hành động hoặc trạng thái nào đó. Với danh từ, gắn **때** vào ngay sau danh từ đó, với gốc động từ kết thúc bằng nguyên âm hoặc ㄹ sử dụng **-ㄹ 때**, với gốc động từ và tính từ kết thúc bằng phụ âm, sử dụng **-을 때**.

N	V	
N + 때	Gốc từ kết thúc bằng nguyên âm hoặc ㄹ	Gốc từ kết thúc bằng phụ âm
방학 + 때 → 방학 때	가다 + -ㄹ 때 → 갈 때	먹다 + -을 때 → 먹을 때

N 때	Hình thức nguyên thể	V-ㄹ 때	Hình thức nguyên thể	V-을 때
10살 때	보다	볼 때	있다	있을 때
시험 때	만나다	만날 때	없다	없을 때
고등학교 때	끝나다	끝날 때	받다	받을 때
점심 때	나쁘다	나쁠 때	좋다	좋을 때

저녁 때	피곤하다	피곤할 때	*듣다	들을 때
크리스마스 때	*살다	살 때	*붓다	부을 때
휴가 때	*만들다	만들 때	*답다	더을 때

* Bất quy tắc

Hội thoại

track
88

A 몇 살 때 첫 데이트를 했어요?

A Bạn hẹn hò lần đầu khi nào?

B 20살 때 했어요.

B Tôi hẹn hò khi 20 tuổi.

A 초등학교 때 친구들을 자주 만나요?

A Bạn có thường gặp bạn bè thời tiểu học không?

B 아니요, 자주 못 만나요.

B Không, tôi không thường xuyên gặp lắm.

A 이 옷은 실크예요.

A Cái áo này làm bằng lụa.

세탁할 때 조심하세요.

Hãy cẩn thận khi giặt máy.

B 네, 알았어요.

B Vâng, tôi biết rồi.

Tìm hiểu thêm

Không sử dụng **때** với 오전, 오후, 아침 hoặc các thứ trong tuần.

- 오전 때 공부를 해요. (×) — 오전에 공부를 해요. (○) Tôi học vào buổi sáng.
- 오후 때 운동을 해요. (×) — 오후에 운동을 해요. (○) Tôi tập thể dục vào buổi chiều.
- 월요일 때 공항에 가요. (×) — 월요일에 공항에 가요. (○) Tôi đến sân bay vào thứ 2.

Phân biệt

Phân biệt giữa 크리스마스에 và 크리스마스 때?

Với một số danh từ như 저녁, 점심, 방학, nghĩa đồng nhất khi bạn biểu thị 'N 때' hoặc 'N에'. Tuy nhiên, với một số danh từ chỉ lễ hội như 크리스마스 (Giáng sinh) và 추석 (Trung thu) thì lúc này hình thức 'N 에' diễn tả ngày cụ thể trong lễ hội đó, còn 'N 때' diễn tả khoảng thời gian trước, trong và sau lễ hội. Cụ thể, 크리스마스에 chỉ rõ ngày Giáng Sinh 25/12, còn 크리스마스 때 diễn tả khoảng thời gian trước, trong và sau Giáng Sinh.

- * 크리스마스 때 Khoảng thời gian xung quanh ngày Giáng Sinh bao gồm trước, ngày Giáng Sinh và ngày sau đó.
- * 크리스마스에 Ngày Giáng Sinh (25/12).

Cả **때** và **에** đều có thể sử dụng với 저녁, 점심, 방학 diễn tả chung ý nghĩa.

- * 저녁 때 = 저녁에, 점심 때 = 점심에, 방학 때 = 방학에

Luyện tập

Nhìn tranh, chọn từ phù hợp và hoàn thành câu, sử dụng 때 hoặc -(으)ㄴ 때.

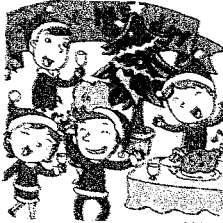
답다

식사

없다

크리스마스

(1)



- A _____ 뭐 해요?
B 친구들과 파티를 할 거예요.

(2)



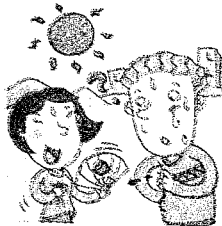
- A 한국에서는 _____ 수저를 사용합니다.
B 미국에서는 포크와 나이프를 사용해요.

(3)



- A 햄버거 좋아해요?
B 시간이 _____ 햄버거를 먹어요.

(4)



- A 이게 뭐예요?
B 부채예요. _____ 사용해요.

06 V-(으)면서

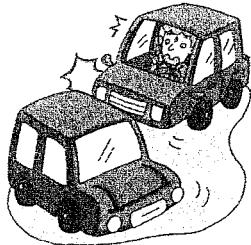
track
89



밥을 먹으면서 TV를 봅니다.
Tôi vừa xem TV vừa ăn cơm.



우리 언니는 피아노를 치면서 노래를 해요.
Chị tôi vừa chơi đàn piano vừa hát.



운전하면서 전화하지 마세요. 위험해요.
Đừng nghe điện thoại khi đang lái xe. Nguy hiểm đấy.

Tìm hiểu Ngữ pháp

-(으)면서 diễn tả hành động ở mệnh đề trước và mệnh đề sau xảy ra đồng thời, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'vừa... vừa'. Với gốc động từ kết thúc bằng nguyên âm hoặc ㅁ, sử dụng -면서, với gốc động từ kết thúc bằng phụ âm, sử dụng -으면서.

가다 + -면서 → 가면서	먹다 + -으면서 → 먹으면서
----------------	------------------

Hình thức nguyên thể	-면서	Hình thức nguyên thể	-으면서
보다	보면서	받다	받으면서
부르다	부르면서	읽다	읽으면서
기다리다	기다리면서	*듣다	들으면서
공부하다	공부하면서	*걸다	걸으면서
*울다	울면서	*짓다	지으면서
*만들다	만들면서	*돕다	도우면서

* Bất quy tắc

Chủ ngữ hai mệnh đề phải đồng nhất. Tức cùng chung chủ thể hành động.

- 하영 씨는 노래를 하면서 재준 씨는 피아노를 칩니다. (×)
→ (하영 씨는) 노래를 하면서 (하영 씨는) 피아노를 칩니다. (○)
Hayeong vừa chơi đàn piano vừa hát.
- 하영 씨가 노래를 하는 동안 재준 씨는 피아노를 칩니다. (○)
Trong khi Hayeong hát thì Jaejun chơi đàn piano.

Nếu chủ ngữ hai mệnh đề khác nhau thì sử dụng **-는 동안**.

- 동생이 청소를 하는 동안 언니는 빨래를 했습니다.
Trong khi em tôi dọn dẹp nhà thì chị tôi giặt giũ.
(Xem Bài 5. Cấu trúc thời gian 03 V -고 나서)

Không chia động từ của mệnh đề trước **-(으)면서** ở thì quá khứ và tương lai mà luôn để nguyên thể.

- 어제 하영 씨는 노래를 했으면서 피아노를 쳤습니다. (×)
→ 어제 하영 씨는 노래를 하면서 피아노를 쳤습니다. (○)
Hôm qua Hayeong vừa hát vừa chơi piano.

Hội thoại

track
90

A 음악을 좋아해요?

A Bạn có thích âm nhạc không?

B 네, 그래서 음악을 들으면서 공부를 해요.

B Có, vì thế tôi vừa nghe nhạc vừa học bài.

A 어제 많이 바빴어요?

A Hôm qua bạn bận lắm à?

B 네, 그래서 샌드위치를 먹으면서 일했어요.

B Vâng, vì thế tôi vừa làm việc vừa ăn sandwich.

A 요즘 왜 피곤해요?

A Đạo này sao bạn mệt thế?

B 학교에 다니면서 아르바이트를 해요. 그래서 피곤해요.

B Tôi vừa đi làm thêm vừa đi học nên mệt.

Luyện tập

Nhìn tranh và hoàn thành câu, sử dụng -(으)면서.

(1)



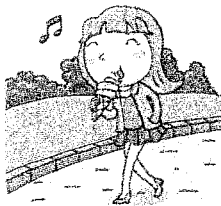
_____.
(커피를 마시다, 신문을 보다)

(2)



_____.
(노래를 하다, 샤워를 하다)

(3)



_____.
(아이스크림을 먹다, 걷다)

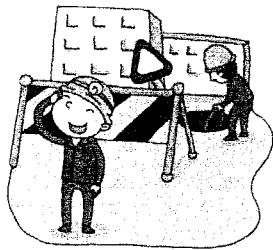
(4)



_____.
(친구를 기다리다, 책을 읽다)

07 N 중, V-는 중

track
91

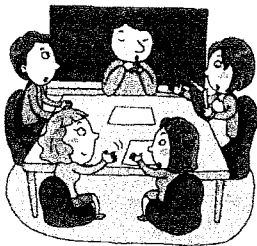


지하철 공사 중입니다.

Tàu ngầm đang được xây dựng.

(= 지하철 공사하는 중입니다.)

Tàu ngầm đang trong quá trình được xây dựng.

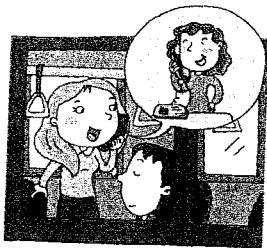


사장님은 회의 중입니다.

Giám đốc đang họp.

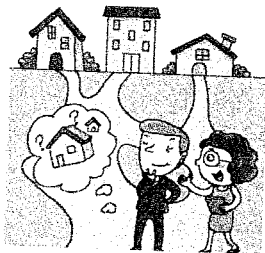
(= 사장님은 회의하는 중입니다.)

Giám đốc đang trong quá trình họp.



지금 집에 가는 중이에요.

Bây giờ tôi đang trên đường về nhà.



이사할 거예요. 그래서 집을 찾는 중이에요.

Tôi định chuyển nhà, vì thế tôi đang tìm nhà.

Tìm hiểu Ngữ pháp

Cấu trúc này kết hợp với danh từ diễn tả hành động đang trong quá trình được thực hiện, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'đang' hoặc 'đang trong quá trình'. Với danh từ, sử dụng **중**, với động từ sử dụng **-는 중**.

회의 + 중 → 회의 중	회의하다 + -는 중 → 회의하는 중
---------------	----------------------

Hình thức nguyên thể	N 중	V-는 중
수업(하다)	수업 중	수업하는 중
회의(하다)	회의 중	회의하는 중
공사(하다)	공사 중	공사하는 중
통화(하다)	통화 중	통화하는 중
가다	-	가는 중
먹다		먹는 중
배우다		배우는 중
*만들다		만드는 중

* Bất quy tắc

Hội thoại

track
92

A 왜 이렇게 길이 막혀요?

A Sao tắc đường thế?

B 백화점이 세일 중이에요.
그래서 길이 막혀요.

B Ở bách hóa đang giảm giá nên tắc đường.

A 여보세요? '한국무역회사' 입니까?
김 과장님 좀 부탁드립니다.

A Alo? Đây có phải là công ty thương mại Hàn Quốc không ạ?
Tôi muốn nói chuyện với trưởng phòng Kim.

B 김 과장님은 지금 외출 중이십니다.
오후 5시에 들어오실 겁니다.

B Trưởng phòng Kim hiện giờ đang đi ra ngoài.
Anh ấy sẽ quay lại vào 5h chiều.

A 운전면허증 있어요?

A Bạn có bằng lái xe không?

B 요즘 운전을 배우는 중이에요.
다음 주에 운전면허 시험을 봐요.

B Đạo này tôi đang học lái xe.
Tuần sau tôi sẽ thi lấy bằng.

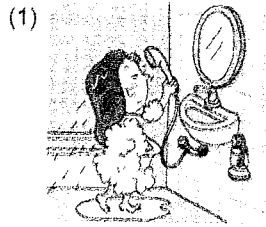
Tìm hiểu thêm

-는 중이다 và -고 있다 giống nhau, tuy nhiên -고 있다 có thể kết hợp với tất cả các động từ, nhưng -는 중이다 Không được dùng để diễn tả các hiện tượng tự nhiên.

- 비가 오는 중이에요. (×) → 비가 오고 있어요. (○) Trời đang mưa.
- 눈이 오는 중이에요. (×) → 눈이 오고 있어요. (○) Tuyết đang rơi.
- 바람이 부는 중이에요. (×) → 바람이 불고 있어요. (○) Gió đang thổi.

Luyện tập

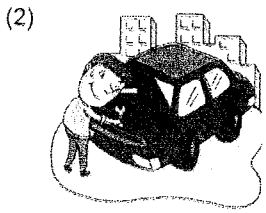
Nhìn tranh và nói các mệnh đề tương ứng với nhau tạo thành một câu.



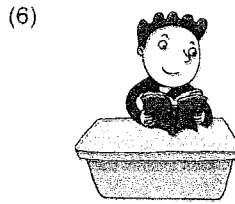
• ㉠ 수리 중



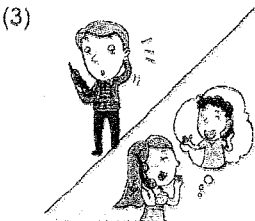
• ㉡ 쓰는 중



• ㉢ 샤워 중



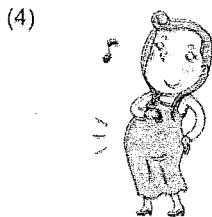
• ㉣ 생각하는 중



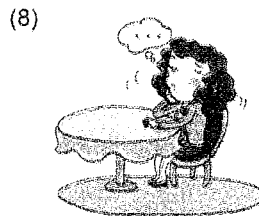
• ㉤ 임신 중



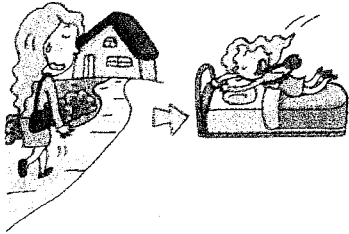
• ㉥ 만드는 중



• ㉦ 통화 중

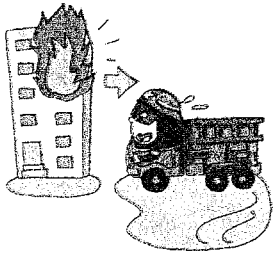


• ㉧ 읽는 중



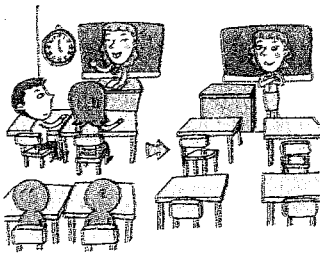
너무 피곤해서 집에 오자마자 잤어요.

Tôi mệt quá nên vừa về nhà là đi ngủ ngay.



불이 나자마자 소방차가 왔어요.

Xe cứu hỏa đến ngay khi ngọn lửa bùng cháy.



수업이 끝나자마자 학생들은 교실을 나갔어요.

Sau khi lớp học kết thúc thì học sinh chạy ra khỏi lớp ngay.

Tìm hiểu Ngữ pháp

-자마자 diễn tả hành động ở mệnh đề sau xảy ra ngay sau khi hành động ở mệnh đề trước kết thúc và chỉ kết hợp với động từ. Tương đương nghĩa tiếng Việt là 'ngay sau khi'.

가다 + -자마자 → 가자마자

먹다 + -자마자 → 먹자마자

Hình thức nguyên thể	-자마자	Hình thức nguyên thể	-자마자
보다	보자마자	씻다	씻자마자
켜다	켜자마자	앉다	앉자마자
끝나다	끝나자마자	듣다	듣자마자
시작하다	시작하자마자	묻다	묻자마자
만들다	만들자마자	눕다	눕자마자

Chủ ngữ của mệnh đề trước và mệnh đề sau có thể đồng nhất hoặc không đồng nhất.

- (내가) 집에 오자마자 (내가) 잤어요.
Tôi đã đi ngủ ngay sau khi tôi về nhà.
- 엄마가 나가자마자 아기가 울어요.
Mẹ vừa ra ngoài thì em bé đã khóc.

Thì của động từ được chia ở mệnh đề sau.

- 집에 갔자마자 잤어요. (×) → 집에 가자마자 잤어요. (○)
Tôi đã đi ngủ ngay sau khi tôi về nhà.
- 집에 갈 거자마자 잘 거예요. (×) → 집에 가자마자 잘 거예요. (○)
Tôi sẽ đi ngủ ngay sau khi tôi về nhà.

Hội thoại

track
94

A 정아 씨와 언제 결혼할 거예요?

A Khi nào bạn cưới Jeonga?

B 대학교를 졸업하자마자 결혼할 거예요.

B Chúng tôi sẽ cưới ngay sau khi tốt nghiệp đại học.

A 오늘 왜 기분이 안 좋아요?

A Sao hôm nay bạn không vui thế?

B 어제 우산을 샀어요.

B Hôm qua tôi mua ô.

그런데 우산을 사자마자 잃어버렸어요.

Nhưng tôi đánh mất ngay sau khi mua.

A 배가 너무 불러요. 누워서 좀 자고 싶어요.

A Tôi no quá. Tôi muốn nằm và đi ngủ.

B 밥을 먹자마자 누우면 건강에 안 좋아요.

B Vừa ăn xong mà đi nằm luôn không tốt cho sức khỏe đâu.

Luyện tập

Những người dưới đây đã làm gì? Nối bức tranh ở cột bên trái với bức tranh tương đương ở bên phải, chọn từ phù hợp để hoàn thành câu, sử dụng -자마자.

끊다

나가다

시작하다

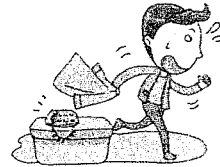
오다

(1)

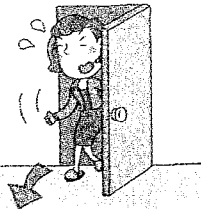


•

• (a)

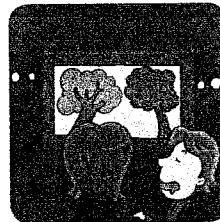


(2)

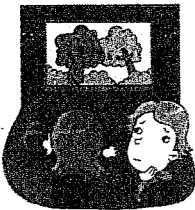


•

• (b)

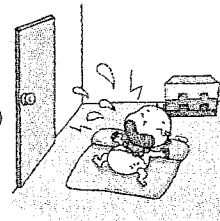


(3)



•

• (c)

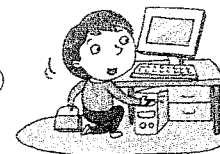


(4)



•

• (d)



(1) 집에 _____ 컴퓨터를 켜요.

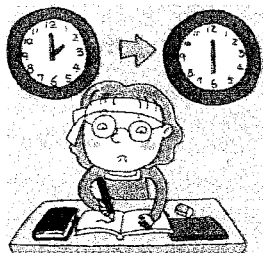
(2) 엄마가 방에서 _____ 아기가 울어요.

(3) 영화가 _____ 자요.

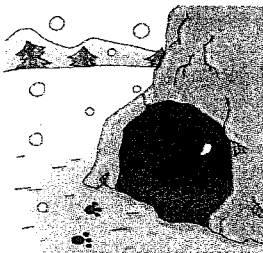
(4) 전화를 _____ 나갔어요.

09 N 동안, V-는 동안

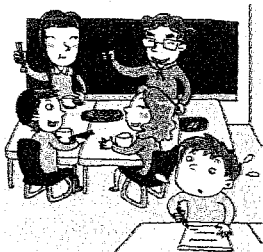
track
95



어제 4시간 동안 공부했어요.
Hôm qua, tôi học bài trong suốt bốn tiếng.



곰은 겨울 동안에 겨울잠을 자요.
Gấu ngủ trong suốt mùa đông.



친구들이 점심을 먹는 동안 나는 숙제를 했어요.
Trong khi các bạn ăn trưa thì tôi làm bài tập.

Tìm hiểu Ngữ pháp

Cấu trúc này diễn tả quãng thời gian diễn ra của một hành động từ khi bắt đầu đến khi kết thúc, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'trong khi', 'trong lúc'. Với danh từ, sử dụng **동안**, với động từ, sử dụng **-는 동안**.

가다 + -는 동안 → 가는 동안

먹다 + -는 동안 → 먹는 동안

N 동안	Hình thức nguyên thể	V-는 동안
10분 동안	자다	자는 동안
일주일 동안	읽다	읽는 동안
한 달 동안	듣다	듣는 동안
방학 동안	여행하다	여행하는 동안
휴가 동안	*살다	*사는 동안

* Bất quy tắc

Khi sử dụng dưới hình thức 'V-는 동안', thì chủ ngữ của hai mệnh đề có thể đồng nhất hoặc không đồng nhất.

- (내가) 한국에서 사는 동안 (나는) 좋은 친구들을 많이 만났어요.
Tôi đã gặp nhiều bạn tốt trong khi sống ở Hàn Quốc.
- 내가 친구들과 노는 동안 동생은 학교에서 열심히 공부했어요.
Trong khi tôi chơi với bạn thì em tôi học chăm chỉ ở trường.

track
96

Hội thoại

A 얼마 동안 한국에 있을 거예요?
B 3년 동안 있을 거예요.

A Bạn định ở Hàn Quốc bao lâu?
B Tôi định ở 3 năm.

A 방학 동안에 뭐 할 거예요?
B 친척 집을 방문할 거예요.

A Bạn định làm gì vào kỳ nghỉ?
B Tôi định đi thăm người thân.



A 비행기가 2시간 후에 출발해요.
B 그러면 비행기를 기다리는 동안 면세점에서 쇼핑을 합시다.

A Chuyến bay sẽ cất cánh sau 2 tiếng nữa.
B Vậy trong khi đợi máy bay, hãy đến cửa hàng miễn thuế nhé.

Phân biệt

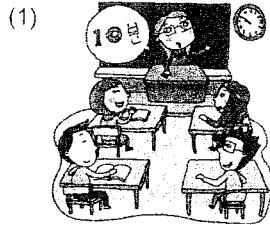
Phân biệt -(으)면서 và -는 동안?

-(으)면서 diễn tả một người thực hiện hai hay nhiều hành động cùng một lúc. Tuy nhiên, với -는 동안(에), chủ ngữ của hai mệnh đề có thể khác nhau, tức chủ ngữ của mệnh đề trước thực hiện hành động này, trong khi chủ ngữ của mệnh đề sau thực hiện hành động khác.

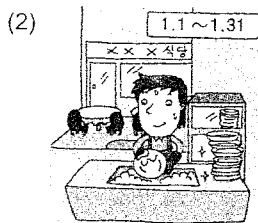
-(으)면서	-는 동안에
<p>Chủ ngữ hai mệnh đề đồng nhất.</p> <p>* 하영 씨는 음악을 들으면서 책을 읽었습니다. Hayeong vừa nghe nhạc vừa đọc sách.</p> <p>10:00~10:30</p> 	<p>Chủ ngữ hai mệnh đề không đồng nhất.</p> <p>* 하영 씨가 음악을 듣는 동안에 재준 씨는 책을 읽었습니다. Trong khi Hayeong nghe nhạc thì Jaejun đọc sách.</p> <p>10:00~10:30</p> 

Luyện tập

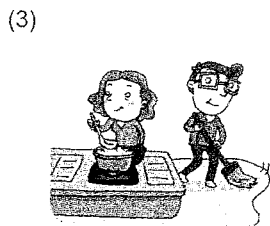
Nhìn tranh và hoàn thành câu, sử dụng **동안** hoặc **-는 동안**.



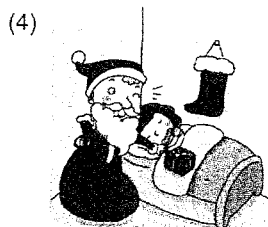
여러분, _____ 휴식 시간이예요.



_____ 식당에서 아르바이트를 했어요.



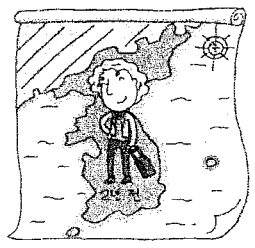
어머니가 _____ 아버지가 청소를 해요.



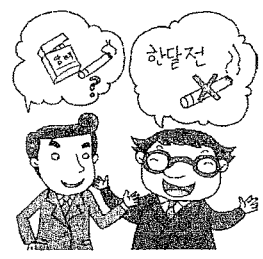
아이가 _____ 산타클로스가 선물을 주고 가요.

10 V-(으)ㄴ 지

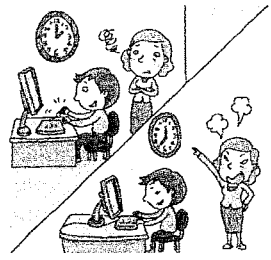
track
97



저는 한국에 온 지 2년이 되었습니다.
Tôi đến Hàn Quốc được 2 năm rồi.



담배 끊은 지 한 달 되었어요.
Tôi bỏ thuốc lá được một tháng rồi.



컴퓨터게임을 한 지 5시간이 넘었어요.
Con chơi game 5 tiếng rồi đấy.

Tìm hiểu Ngữ pháp

-(으)ㄴ 지 diễn tả khoảng thời gian đã trải qua sau khi thực hiện một hành động nào đó, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'làm gì hết bao lâu rồi'. Cấu trúc này có nhiều hình thức thái như -(으)ㄴ 지 ~ 되다, -(으)ㄴ 지 ~ 넘다, và -(으)ㄴ 지 ~ 안 되다. Với gốc động từ kết thúc bằng nguyên âm hoặc ㄹ, sử dụng -ㄴ 지, với gốc động từ kết thúc bằng phụ âm, sử dụng -은 지.

가다 + -ㄴ 지 → 간 지	먹다 + -은 지 → 먹은 지
-----------------	------------------

Hình thức nguyên thể	-ㄴ 지	Hình thức nguyên thể	-은 지
오다	온 지	끊다	끊은 지
사귀다	사귀는 지	*듣다	들은 지
공부하다	공부한 지	*걷다	걸은 지
*놀다	논 지	*짓다	지은 지
*만들다	만든 지	*돕다	도운 지

* Bất quy tắc tắc

A 언제부터 한국어를 공부했어요?

A Bạn học tiếng Hàn Quốc khi nào?

B 한국어를 공부한 지 6개월이 되었어요.

B Tôi học tiếng Hàn Quốc được 6 tháng rồi.

A 남자 친구와 얼마나 사귀었어요?

A Bạn hẹn hò với bạn trai được bao lâu rồi?

B 사귄 지 3년이 넘었어요.

B Tôi hẹn hò được 3 năm rồi.

Luyện tập

Nhìn tranh và hoàn thành câu, sử dụng --(으)니 지.

			
2000년 졸업하다	2004년 결혼하다	2005년 5월 한국에 오다	2005년 8월 한국 여행을 하다
		2005년 9월 영어를 가르치다	
		2008년 3월 한국어를 배우다	2009년 4월 헬스클럽에 다니다
			2009년 9월 지금


(1) 리처드 씨는 대학교를  _____ 9년 되었습니다.

(2) 리처드 씨는  _____ 5년 넘었습니다.

(3) 리처드 씨는 한국에  _____ 4년 되었습니다.

(4) 리처드 씨는  _____ 4년 되었습니다.

(5) 리처드 씨는  _____ 2년이 좀 안 되었습니다.

(6) 리처드 씨는  _____ 1년 5개월이 되었습니다.

(7) 리처드 씨는  _____ 4년이 좀 넘었습니다.

BÀI 6.

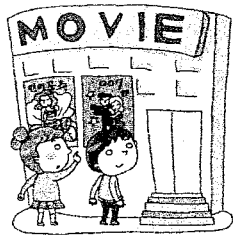
NĂNG LỰC VÀ
KHẢ NĂNG

01 V-(으)ㄴ 수 있다/없다

02 V-(으)ㄴ 줄 알다/모르다

01 V-(으)ㄴ 수 있다/없다

track
99



이 영화를 볼 수 있어요.

Chúng mình có thể xem phim này.

저 영화를 볼 수 없어요.

Chúng mình không thể xem phim đó.

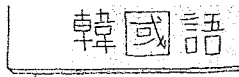


한국말을 할 수 있어요.

Tôi có thể nói tiếng Hàn Quốc.

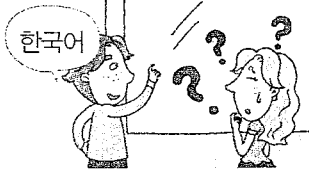
아프리카 말을 할 수 없어요.

Tôi không nói được tiếng Châu Phi.



한자를 읽을 수 있어요.

Tôi có thể đọc Hán tự.



한자를 읽을 수 없어요.

Tôi không thể đọc Hán tự.

Tìm hiểu Ngữ pháp

Cấu trúc này diễn tả khả năng thực hiện hành động nào đó. Sử dụng **- (으)ㄴ 수 있다** để diễn tả chủ ngữ có khả năng thực hiện hành động nào đó, nghĩa tiếng Việt là 'có thể'. Sử dụng **- (으)ㄴ 수 없다** để diễn tả chủ ngữ không có khả năng thực hiện hành động nào đó, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'không thể'. Với gốc động từ kết thúc bằng nguyên âm hoặc ㄹ, sử dụng **- ㄴ 수 있다/없다**, với gốc động từ kết thúc bằng phụ âm, sử dụng **- 을 수 있다/없다**.

가다 + - ㄴ 수 있다/없다 → 갈 수 있다/없다	먹다 + - 을 수 있다/없다 → 먹을 수 있다/없다
-------------------------------------	--------------------------------------

Hình thức nguyên thể	- ㄴ 수 있어요/없어요	Hình thức nguyên thể	- 을 수 있어요/없어요
가다	갈 수 있어요/없어요	받다	받을 수 있어요/없어요
만나다	만날 수 있어요/없어요	*듣다	들을 수 있어요/없어요
수영하다	수영할 수 있어요/없어요	*걷다	걸을 수 있어요/없어요
*놀다	놀 수 있어요/없어요	*짓다	지을 수 있어요/없어요
*살다	살 수 있어요/없어요	*돕다	도울 수 있어요/없어요

* Bất quy tắc

A 무슨 운동을 할 수 있어요?

A Bạn có thể chơi môn thể thao nào?

B 축구를 할 수 있어요. 그리고 태권도도 할 수 있어요. 그렇지만 수영은 할 수 없어요.

B Tôi có thể chơi bóng đá và cũng có thể chơi taekwondo nữa, nhưng tôi không thể bơi.

A 요코 씨, 오늘 저녁에 만날 수 있어요?

A Yoko này, chúng ta có thể gặp nhau vào tối nay được không?

B 미안해요. 만날 수 없어요. 약속이 있어요.

B Xin lỗi, tôi không thể gặp bạn được. Tôi có hẹn rồi.

A 한국 드라마를 이해할 수 있어요?

A Bạn có hiểu phim Hàn Quốc không?

B 네, 드라마는 조금 이해할 수 있어요. 그렇지만 뉴스는 이해할 수 없어요.

B Có, tôi có thể hiểu phim Hàn Quốc một chút nhưng tôi không hiểu tin thời sự.

Tìm hiểu thêm

Cấu trúc -(으)ㄴ 수 있다/없다 khi thêm tiểu từ 가 mang nghĩa nhấn mạnh hơn.

• 떡볶이가 매워서 먹을 수 없어요.

Tteokbokki cay nên tôi không thể ăn được.

• 떡볶이가 매워서 먹을 수가 없어요.

Tteokbokki cay nên tôi (thật sự) không thể ăn được.

• 길이 막혀서 갈 수 없어요.

Tắc đường nên tôi không thể đi được.

• 길이 막혀서 갈 수가 없어요.

Tắc đường nên tôi (thật sự) không thể đi được.

Luyện tập

Nhìn tranh, chọn từ phù hợp để hoàn thành câu, sử dụng -(으)ㄴ 수 있다 / 없다.

간다

고치다

부르다

열다

추다

(1)



A 컴퓨터가 고장 났어요.

B 내가 _____.

(2)

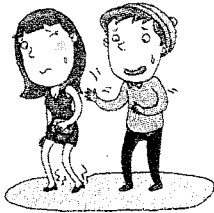


A 한국 노래를 _____?

B 네, '아리랑'을 _____.

한국 춤도 _____.

(3)



A 왜 그래요?

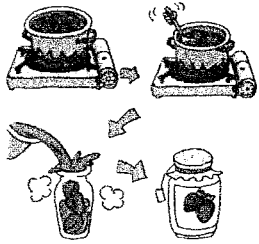
B 발이 아파요. _____.

(4)



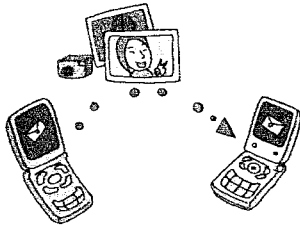
A 이 병을 _____.

B 걱정하지 마세요. 내가 _____.



딸기잼을 만들 줄 알아요.

Tôi biết làm mứt dâu.



휴대전화로 사진을 보낼 줄 알아요.

Tôi biết gửi ảnh qua điện thoại.



된장찌개를 맛있게 끓일 줄 알아요.

Tôi biết nấu món canh tương ngon.

Tìm hiểu Ngữ pháp

Cấu trúc này diễn tả ai đó có năng lực hoặc biết cách làm cái gì đó. Với gốc động từ kết thúc bằng nguyên âm hoặc ㄴ, sử dụng -ㄴ 줄 알다/모르다, với gốc động từ kết thúc bằng phụ âm, sử dụng -을 줄 알다/모르다. Tương đương nghĩa tiếng Việt là 'biết/ không biết làm gì'.

Gốc từ kết thúc bằng nguyên âm hoặc ㄴ	Gốc động từ kết thúc bằng phụ âm
보내다 + -ㄴ 줄 알다/모르다 → 보낼 줄 알다/모르다	입다 + -을 줄 알다/모르다 → 입을 줄 알다/모르다

Hình thức nguyên thể	-ㄴ 줄 알아요/몰라요	Hình thức nguyên thể	-을 줄 알아요/몰라요
쓰다	쓸 줄 알아요/몰라요	읽다	읽을 줄 알아요/몰라요
고치다	고칠 줄 알아요/몰라요	접다	접을 줄 알아요/몰라요
사용하다	사용할 줄 알아요/몰라요	*굽다	구울 줄 알아요/몰라요
*만들다	만들 줄 알아요/몰라요	*짓다	지을 줄 알아요/몰라요

* Bất quy tắc

A 캐럴 씨, 컴퓨터게임
'스타크래프트'를 할 줄 알아요?

A Carol à, bạn biết chơi trò Starcraft không?

B 아니요, 할 줄 몰라요. 어떻게 해요?

B Không, tôi không biết chơi. Trò đó chơi thế nào?

A 무슨 음식을 만들 줄 알아요?

A Bạn biết nấu món ăn gì không?

B 저는 잡채하고 스파게티를
만들 줄 알아요.

B Tôi biết làm miến trộn và spaghetti.

Phân biệt?

-(으)ㄴ 줄 알다/모르다

Diễn tả ai đó biết cách hoặc có năng lực
làm gì.

- 나는 딸기잼을 만들 줄 몰라요.
Tôi không biết làm mứt dâu.

Không dùng khi muốn diễn đạt khả năng

- 오늘 저녁에 만날 줄 알아요? (X)
→ 오늘 저녁에 만날 수 있어요? (O)
Chúng mình có thể gặp nhau tối nay không?

-(으)ㄴ 수 있다/없다

Không những diễn tả khả năng biết/
không biết làm gì mà còn diễn tả tình
huống cho phép/ không cho phép làm
như vậy.

- 나는 딸기잼을 만들 수 없어요.
(1) Tôi không biết làm mứt dâu.
(2) Tôi biết cách làm mứt dâu nhưng vì lý do nào đó
(giả sử thiếu nguyên liệu) nên bây giờ tạm thời
tôi không thể làm được.

Luyện tập

Nhìn tranh, chọn từ phù hợp và hoàn thành câu sử dụng -(으)ㄴ 줄 알다/모르다.

두다

사용하다

타다

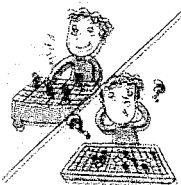
(1)



A 자전거를 탈 줄 알아요?

B 네, 외발자전거도 _____.

(2)

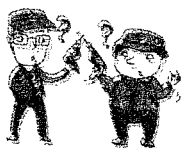


A 바둑 _____?

B 체스는 _____.

그렇지만 바둑은 _____.

(3)



A 이거 어떻게 사용해요?

B 글썄요. 저도 _____.

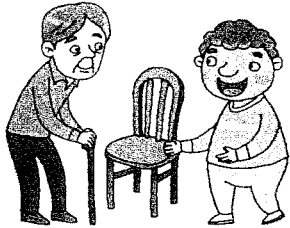
BÀI 7.

YÊU CẦU VÀ BỒN PHẬN, CHO PHÉP VÀ CẤM ĐOÁN

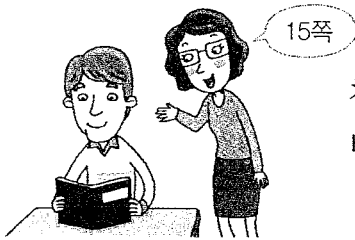
- 01 V-(으)세요
- 02 V-지 마세요
- 03 A/V-아/어야 되다/하다
- 04 A/V-아/어도 되다
- 05 A/V-(으)면 안 되다
- 06 A/V-지 않아도 되다 (안 A/V-아/어도 되다)

01 V-(으)세요

Track
103



여기 앉으세요.
Mời ngồi ạ.



책 15쪽을 보세요.
Hãy mở trang 15.



이 길로 쪽 가세요.
Hãy đi theo con đường này.

Tìm hiểu Ngữ pháp

Dùng **-(으)세요** để yêu cầu người nghe làm gì một cách lịch sự hoặc để chỉ đường, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'hãy, vui lòng'. Trong trường hợp này, **-아/어요** có thể thay thế cho cấu trúc **-(으)세요**, tuy nhiên **-(으)세요** trang trọng hơn. Với gốc động từ kết thúc bằng nguyên âm, sử dụng **-세요**, với gốc động từ kết thúc bằng phụ âm, sử dụng **-(으)세요**. Một vài động từ sẽ có hình thức bất quy tắc. Với hình thức tôn kính, sử dụng **-(으)십시오**.

Gốc động từ kết thúc bằng nguyên âm	Gốc động từ kết thúc bằng phụ âm
가다 + -세요 → 가세요	앉다 + -으세요 → 앉으세요

Hình thức nguyên thể	-세요	Hình thức nguyên thể	-(으)세요	Hình thức nguyên thể	Hình thức bất quy tắc
사다	사세요	입다	입으세요	먹다/마시다	드세요
오다	오세요	찾다	찾으세요	자다	주무세요
주다	주세요	받다	받으세요	말하다	말씀하세요

운동하다	운동하세요	벗다	벗으세요	있다	계세요
*만들다	만드세요	*듣다	들으세요	◆ 주다	주세요
*살다	사세요	* *걷다	걸으세요		드리세요

* Bất quy tắc

◆ (Xem Giới thiệu tiếng Hàn Quốc 5. Hình thức tôn kính)

Khi diễn tả câu mệnh lệnh thì **-(으)세요** chỉ có thể kết hợp với động từ và không thể kết hợp với **이다** hoặc tính từ.

- 의사이세요 (×) → 의사가 되세요. (○) Hãy trở thành bác sĩ.
- 기쁘세요 (×) → 기뻐하세요. (○) Hãy hạnh phúc
(※ tính từ biến đổi thành động từ)

(Xem Bài 18. Hình thức chuyển từ loại 04 A-아/어하다)

Tuy nhiên, một số tính từ kết thúc bằng **하다** có thể được sử dụng một cách cố định với **-으세요**.

- 할아버지, 건강하세요. 오래오래 사세요.
Ông à, ông hãy khỏe mạnh nhé. Ông hãy sống thật lâu ạ.
- 민우 씨, 결혼 축하해요. 행복하세요.
Minu à, chúc mừng bạn đã kết hôn. Hãy hạnh phúc nhé.

Hội thoại

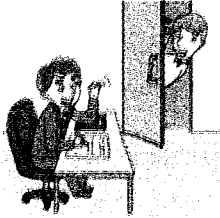
track
104

- A 살을 빼고 싶어요. A Tôi muốn giảm cân.
- B 그럼 야채를 많이 드세요.
그리고 운동을 많이 하세요. B Vậy thì bạn hãy ăn thật nhiều rau
và tập thể dục nhiều.
- A 여기에 이름과 전화번호를 쓰세요. A Hãy viết tên bạn và số điện thoại vào đây.
- B 알겠습니다. B Tôi biết rồi.
- A 여러분, 조용히 하세요!
자, 사장님, 말씀하세요. A Mọi người, xin hãy yên lặng cho.
Xin mời giám đốc hãy nói ạ.
- B 고마워요, 김 부장. B Cảm ơn trưởng phòng Kim.

Luyện tập

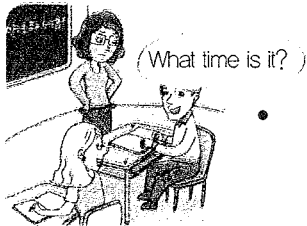
Bạn sẽ trả lời sao? Nói tranh với chọn câu trả lời phù hợp.

(1)



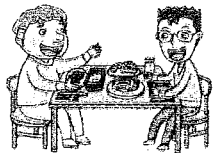
- ㉠ 학교에 일찍 오세요.

(2)



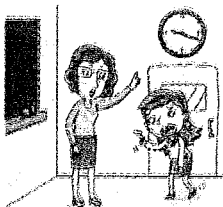
- ㉡ 들어오세요.

(3)

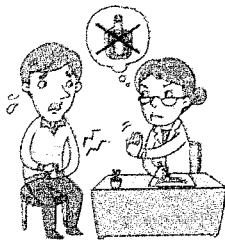


- ㉢ 한국어로 말하세요.

(4)

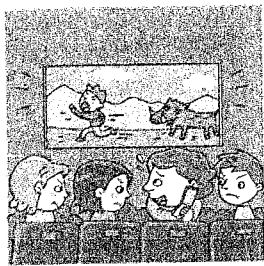


- ㉣ 많이 드세요.



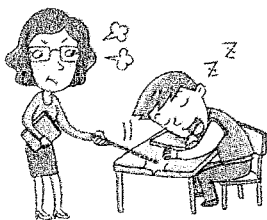
술을 마시지 마세요.

Đừng uống rượu.



전화하지 마세요.

Đừng gọi điện.



수업 시간에 자지 마세요.

Đừng ngủ trong lớp.

Tìm hiểu Ngữ pháp

-지 마세요 được dùng để yêu cầu, khuyên bảo người nghe không nên làm gì. Đây là hình thức phủ định của -(으)세요, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'đừng...'. Hình thức tôn kính là -지 마십시오.

가다 + -지 마세요 → 가지 마세요

먹다 + -지 마세요 → 먹지 마세요

Hình thức nguyên thể	-지 마세요	Hình thức nguyên thể	-지 마세요
사다	사지 마세요	운동하다	운동하지 마세요
오다	오지 마세요	듣다	듣지 마세요
읽다	읽지 마세요	만들다	만들지 마세요

-지 마세요 chỉ có thể kết hợp với động từ, không thể kết hợp với với 이다 hoặc tính từ.

- 변호사이지 마세요. (×)
- 슬프지 마세요. (×) → 슬퍼하지 마세요. (○) Đừng buồn.
- 기분 나쁘지 마세요. (×) → 기분 나빠하지 마세요. (○) Đừng ủ rũ nhé.
(※ tính từ biến đổi thành động từ)

(Xem Bài 18 Hình thức chuyển từ loại 04 A-아/어하다)

A 버스를 탈까요?

A Đi xe bus được không nhỉ?

B 길이 막히니까 버스를 타지 마세요.
지하철을 타세요.

B Đường tắc nên đừng đi xe bus. Hãy đi taxi đi.

A 이 영화 어때요? 재미있어요?

A Bộ phim này thế nào? Hay không?

B 이 영화를 보지 마세요. 재미없어요.

B Đừng xem phim này. Không hay đâu.

A 음악을 너무 크게 듣지 마세요.
귀에 안 좋아요.

A Đừng nghe nhạc to. Không tốt cho tai.

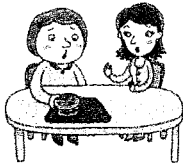
B 네, 알겠어요.

B Vâng, tôi biết rồi.

Luyện tập

Những người dưới đây đang gặp rắc rối. Nhìn tranh và hoàn thành câu, sử dụng -지 마세요.

(1)



A 너무 똥똥해요. 살을 빼고 싶어요.

B 그러면 _____ . (햄버거를 먹다)

(2)



A 요즘 목이 너무 아파요.

B 그러면 _____ . (담배를 피우다)

(3)



A 요즘 밤에 잠을 못 자요.

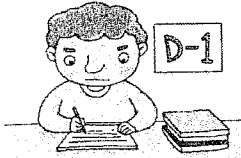
B 그럼 _____ . (커피를 마시다)

(4)



A 요즘 눈이 많이 아파요.

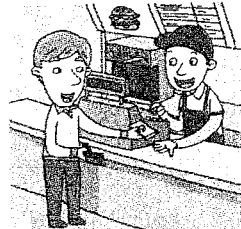
B 그럼 _____ . (컴퓨터게임을 하다)



내일 시험이 있어요. 그래서 공부해야 돼요.
Mai tôi thi rồi, vì thế tôi phải học bài.



여자 친구 생일이라서 선물을 사야 돼요.
Vi (hôm nay là) sinh nhật bạn gái nên tôi phải mua quà.



먹기 전에 돈을 내야 해요.
Bạn phải trả tiền trước khi ăn.

Tìm hiểu Ngữ pháp

-아/어야 되다/하다 diễn tả bổn phận, nghĩa vụ hoặc nhấn mạnh hành vi cần thiết phải làm, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'phải, cần'. Không có sự khác biệt giữa 아/어야 되다 và 아/어야 하다. Với gốc động từ kết thúc bằng nguyên âm ㅏ hoặc ㅑ, sử dụng -아야 되다/하다, với gốc động từ kết thúc bằng nguyên âm khác, sử dụng -어야 되다/하다, với động từ kết thúc bằng 하다, sử dụng -해야 되다/하다. Hình thức quá khứ của cấu trúc này là -아/어야 됐어요/했어요.

Gốc động từ và hình thức kết thúc bằng nguyên âm ㅏ hoặc ㅑ	Gốc động từ và hình thức kết thúc không phải ㅏ hoặc ㅑ	Gốc động từ và hình thức kết thúc bằng 하다
앉다 + -아야 되다/하다 → 앉아야 되다/하다	기다리다 + -어야 되다/하다 → 기다려야 되다/하다	공부하다 → 공부해야 되다/하다

Hình thức nguyên thể	-아/어야 돼요/해요	Hình thức nguyên thể	-아/어야 돼요/해요
가다	가야 돼요/해요	청소하다	청소해야 돼요/해요
보다	봐야 돼요/해요	*쓰다	써야 돼요/해요
읽다	읽어야 돼요/해요	*자르다	잘라야 돼요/해요
배우다	배워야 돼요/해요	*듣다	들어야 돼요/해요

* Bất quy tắc

A 주말에 같이 영화 볼까요?

A Cuối tuần chúng mình đi xem phim nhé?

B 미안해요. 어머니 생신이라서 고향에 가야 돼요.

B Xin lỗi.

(Hôm đó) là sinh nhật mẹ tôi nên tôi phải về quê.

A 여름에 제주도에 가려고 해요.

A Tôi định đi đảo Jeju vào mùa hè.

B 비행기 표를 예약했어요?

B Bạn đã đặt vé máy bay chưa?

사람이 많아서 미리 예약해야 돼요.

Mùa hè sẽ đông người đến đảo Jeju đấy vì thế bạn phải đặt vé trước đi.

A 어제 왜 파티에 안 오셨어요?

A Hôm qua sao bạn không đến bữa tiệc?

B 일이 많아서 회사에서 일해야 됐어요.

B Tôi có nhiều việc nên phải ở công ty làm việc.

Tìm hiểu thêm

Hình thức phủ định của -아/어야 되다/하다 là -지 않아도 되다, diễn tả không cần thiết phải làm gì và -(으)면 안 되다 diễn tả sự cấm đoán làm gì.

① -지 않아도 되다 (không cần phải làm gì)

(Xem Bài 7. Yêu cầu và bổn phận, cho phép và cấm đoán 06 A/V -지 않아도 되다)

A 내일 회사에 가요?

Mai bạn có đi làm không?

B 아니요. 내일은 휴가라서 회사에 가지 않아도 돼요. Không, mai là ngày nghỉ nên tôi không cần đi làm.

A 공원까지 버스로 가요? Bạn đi xe bus đến công viên à?

B 가까워요. 그래서 버스를 타지 않아도 돼요. 걸어가도 돼요.

Công viên gần nên tôi không cần đi xe bus. Tôi (có thể) đi bộ.

② -(으)면 안 되다 (cấm, không được phép làm gì)

(Xem Bài 7. Yêu cầu và bổn phận, cho phép và cấm đoán 06 A/V -지 않아도 되다)

· 박물관에서는 사진을 찍으면 안 돼요.

Bạn không được chụp ảnh trong bảo tàng.

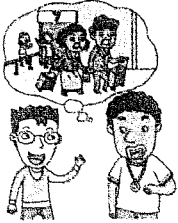
· 실내에서 담배를 피우면 안 돼요.

Bạn không được hút thuốc trong phòng.

Luyện tập

Nhìn tranh và hoàn thành câu, sử dụng -아/어야 되다/하다.

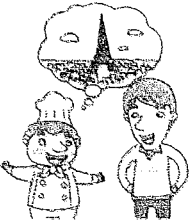
(1)



A 오늘 시간 있으면 같이 테니스 칠까요?

B 미안해요. 부모님이 한국에 오셔서 _____.
(공항에 가다)

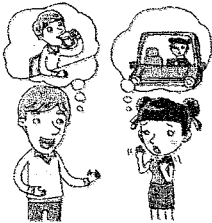
(2)



A 파리에서 일하고 싶어요.

B 그러면 _____.
(프랑스어를 잘하다)

(3)

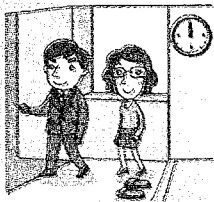


A 같이 술 한잔할까요?

B 미안해요. 오늘 _____.
(운전하다)

그래서 같이 술을 못 마셔요.

(4)



A 약속이 있어서 시내에 1시까지 가야 해요.

B 그럼 _____.
(12시에 출발하다)

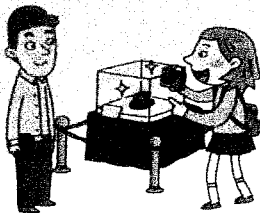
(5)



A 어제 왜 헬스클럽에 안 왔어요?

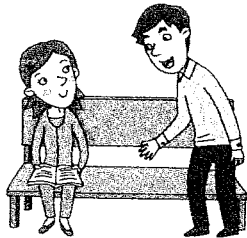
B 몸이 많이 아파서 _____.
(병원에 가다)

04 A/V-아/어도 되다

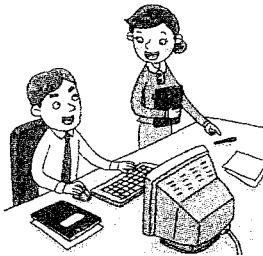


사진을 찍어도 돼요?
Tôi có thể chụp ảnh được không?

track
109



여기 앉아도 돼요?
Tôi ngồi ở đây được không?



펜을 써도 돼요?
Tôi dùng bút được không?

Tìm hiểu Ngữ pháp

-아/어도 되다 diễn tả sự cho phép hoặc chấp thuận hành động nào đó, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'làm gì đó cũng được'. Với gốc động từ kết thúc bằng nguyên âm ㅏ hoặc ㅑ, sử dụng -아도 되다, với gốc động từ kết thúc bằng các nguyên âm khác, sử dụng -어도 되다. Với động từ kết thúc bằng 하다, sử dụng 해도 되다. Ta có thể sử dụng -아/어도 되다, -아/어도 괜찮다 và -아/어도 좋다 với ý nghĩa tương tự.

Gốc động từ và tính từ kết thúc bằng nguyên âm ㅏ hoặc ㅑ	Gốc động từ và tính từ kết thúc không phải ㅏ hoặc ㅑ	Động từ kết thúc bằng 하다
사다 + -아도 되다 → 사도 되다	마시다 + -어도 되다 → 마셔도 되다	구경하다 → 구경해도 되다

Hình thức nguyên thể	-아/어도 돼요	Hình thức nguyên thể	-아/어도 돼요
가다	가도 돼요	*듣다	들어도 돼요
보다	봐야 돼요/해요	*쓰다	써도 돼요
읽다	읽어도 돼요	*자르다	잘라도 돼요
요리하다	요리해도 돼요	*눕다	누워도 돼요

* Bất quy tắc

A 밤에 전화해도 돼요?

A Tôi gọi điện vào buổi tối được không?

B 물론이에요. 전화하세요.

B Đương nhiên là được rồi. Bạn cứ gọi đi.

A 창문을 열어도 돼요?

A Tôi mở cửa sổ nhé?

B 그럼요, 열어도 돼요.

B Vâng, bạn mở đi.

A 라디오를 켜도 돼요?

A Tôi mở đài nhé?

B 아이가 자고 있어요. 켜지 마세요.

B Em bé đang ngủ. Bạn đừng mở.

Luyện tập

Nhìn tranh và chọn từ phù hợp để hoàn thành câu, sử dụng -아/어도 되다.

들어가다

술을 마시다

쓰다

켜다

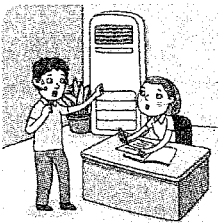
(1)



A 선생님, _____?

B 아니요, 술을 마시지 마세요.

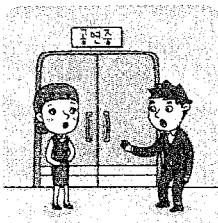
(2)



A 에어컨을 _____?

B 네, 켜세요.

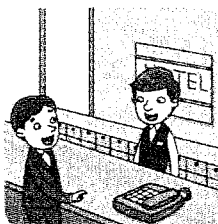
(3)



A 지금 _____?

B 공연이 시작했어요. 쉬는 시간에 들어가세요.

(4)

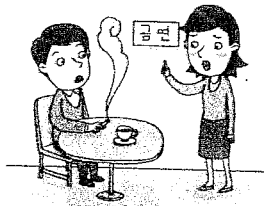


A 전화를 _____?

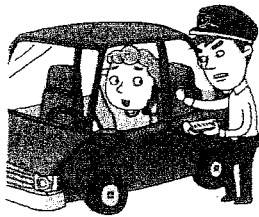
B 네, 쓰십시오.

05 A/V-(으)면 안 되다

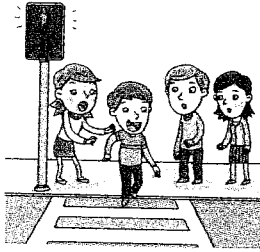
track
111



실내에서 담배를 피우면 안 돼요.
Không được hút thuốc trong phòng.



운전 중에 전화하면 안 돼요.
Không được nghe điện thoại khi lái xe.



지금 길을 건너면 안 돼요.
Không được băng qua đường bây giờ.

Tìm hiểu Ngữ pháp

-(으)면 안 되다 diễn tả sự cấm đoán hoặc hạn chế hành động nào đó của người nghe. Cấu trúc này còn diễn tả quy ước xã hội hoặc những thông lệ bị cấm đoán, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'không được'. Với gốc động từ kết thúc bằng nguyên âm hoặc ㄹ, sử dụng -면 안 되다, với gốc động từ kết thúc bằng phụ âm, sử dụng -으면 안 되다.

Gốc từ kết thúc bằng nguyên âm hoặc ㄹ	Gốc từ kết thúc bằng phụ âm
가다 + -면 안 돼요 → 가면 안 돼요	먹다 + -으면 안 돼요 → 먹으면 안 돼요

Hình thức nguyên thể	-면 안 돼요	Hình thức nguyên thể	-으면 안 돼요
자다	자면 안 돼요	앉다	앉으면 안 돼요
보다	보면 안 돼요	받다	받으면 안 돼요
운동하다	운동하면 안 돼요	*듣다	들으면 안 돼요
*놀다	놀면 안 돼요	*붓다	부으면 안 돼요

* Bất quy tắc

A 수업 시간에 영어로 말해도 돼요?

A Em có thể nói tiếng Anh trong giờ học được không ạ?

B 수업 시간에는 영어로 말하면 안 돼요. 한국말을 하세요.

B Trong giờ học em không được nói tiếng Anh mà hãy nói tiếng Hàn Quốc.

A 한국에서는 밥을 먹을 때 코를 풀면 안 돼요.

A Ở Hàn Quốc không được xì mũi trong khi ăn cơm.

B 아, 그래요? 몰랐어요.

B À, thế à? Tôi không biết.

A 도서관에서 얘기하면 안 돼요.

A Bạn không được nói chuyện trong thư viện.

B 아, 죄송합니다.

B À, tôi xin lỗi.

Tìm hiểu thêm

Hình thức phủ định kép của -(으)면 안 되다 là -지 않으면 안 되다, nhấn mạnh hành vi cần thiết phải làm.

- 8월은 휴가철이니까 비행기 표를 미리 사지 않으면 안 돼요. (= 표를 미리 사야 돼요.)
Tháng 8 là mùa lễ hội nên nếu không mua vé máy bay trước là không được đâu. (cần phải đặt mua vé máy bay trước.)
- 병이 심각해서 수술하지 않으면 안 돼요. (= 수술해야 돼요.)
Bệnh nặng rồi nên không phẫu thuật không được. (cần phải phẫu thuật.)
- 다음 주에 중요한 시험이 있어서 공부하지 않으면 안 돼요. (= 공부해야 돼요.)
Tuần tới tôi có kỳ thi quan trọng nên không học không được. (cần phải học)

Luyện tập

Nhìn tranh, chọn từ phù hợp và hoàn thành câu, sử dụng -(으)면 안 되다.

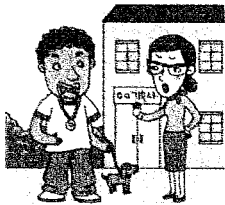
들어오다

마시다

버리다

키우다

(1)



A 기숙사에서 개를 키워도 돼요?

B 아니요, 개를 _____.

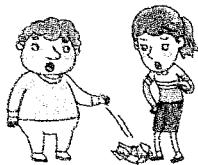
(2)



A 선생님, 커피를 마셔도 돼요?

B 커피를 _____.

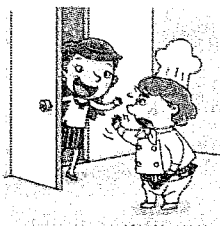
(3)



A 여기에 쓰레기를 _____.

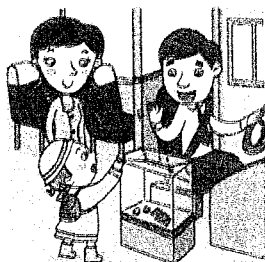
B 죄송합니다.

(4)



A 들어가도 돼요?

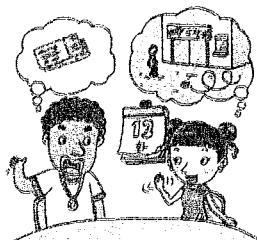
B _____ . 옷을 갈아입고 있어요.



유치원생은 버스 요금을 내지 않아도 돼요.

Học sinh mẫu giáo không cần trả tiền vé xe bus.

track
113



평일이니까 영화 표를 미리 사지 않아도 돼요.

Vi là ngày thường nên không cần đặt mua vé trước.



금요일에는 정장을 입지 않아도 돼요.

Không cần mặc âu phục vào thứ 6.

Tìm hiểu Ngữ pháp

-지 않아도 되다 diễn tả hành động không cần thiết phải làm, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'không cần... cũng được'. Đây chính là hình thức phủ định của -아/어야 되다/하다, cấu trúc diễn tả bốn phần, nghĩa vụ phải thực hiện hành động nào đó. Cấu trúc này được thiết lập bằng cách thêm -지 않아도 되다 hoặc 안 -아/어도 되다 vào gốc động từ hoặc tính từ.

(Xem '-아/어도' trong Bài 16. Điều kiện và Giả định 03 AV-아/어도)

가다 + -지 않아도 되다

→ 가지 않아도 되다 (= 안 가도 되다)

먹다 + -지 않아도 되다

→ 먹지 않아도 되다 (= 안 먹어도 되다)

Hình thức nguyên thể	-지 않아도 돼요	안 -아/어도 돼요
사다	사지 않아도 돼요	안 사도 돼요
보다	보지 않아도 돼요	안 봐도 돼요
기다리다	기대리지 않아도 돼요	안 기다려도 돼요
전화하다	전화하지 않아도 돼요	전화 안 해도 돼요

*듣다	듣지 않아도 돼요	안 들어도 돼요
*쓰다	쓰지 않아도 돼요	안 써도 돼요
*자르다	자르지 않아도 돼요	안 잘라도 돼요

* Bất quy tắc

Hội thoại

track
114

A 오늘 회식에 꼭 가야 돼요?

A Hôm nay nhất định tôi phải đến công ty à?

B 바쁘면 안 가도 돼요.

B Nếu bận thì bạn không đến cũng được.

A 저는 다이어트해야 돼요!

A Tôi phải ăn kiêng thôi.

B 지금도 날씬해요.

B Bây giờ bạn cũng thon thả mà.

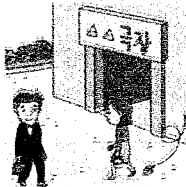
다이어트하지 않아도 돼요.

Không cần ăn kiêng cũng được.

Luyện tập

Nhìn tranh và hoàn thành câu, sử dụng -지 않아도 되다 hoặc 안 -아/어도 되다.

(1)



A 많이 기다려야 해요?

B 사람이 없으니까 많이 _____.

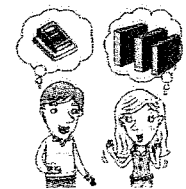
(2)



A 주사를 맞아야 돼요?

B 아니요, 심하지 않아서 주사를 _____.

(3)



A 책을 사야 돼요?

B 도서관에 있으니까 _____.

(4)



A 내일도 일찍 일어나요?

B 내일은 수업이 오후에 있으니까 _____.

BÀI 8.

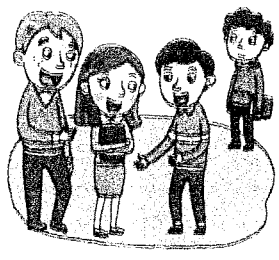
HY VỌNG VÀ ƯỚC MUỐN

01 V-고 싶다

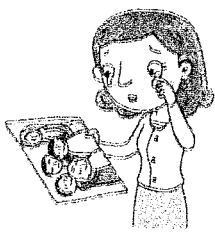
02 A/V-았/었으면 좋겠다

01 V-고 싶다

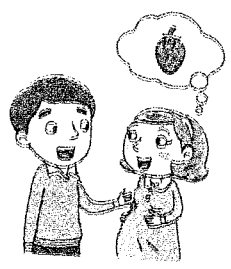
track
115



한국말을 잘 못해요. 한국말을 잘하고 싶어요.
 Tôi nói tiếng Hàn Quốc không giỏi. Tôi muốn nói tiếng Hàn Quốc giỏi.



가족을 2년 동안 못 만났어요. 가족이 보고 싶어요.
 Tôi không gặp gia đình hai năm rồi. Tôi nhớ gia đình.



딸기를 먹고 싶어요.
 Tôi muốn ăn dâu tây.

Tìm hiểu Ngữ pháp

-고 싶다 diễn tả ước muốn của người nói, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'muốn'. -고 싶다 được gắn vào gốc động từ. Nếu chủ ngữ là ngôi thứ nhất hoặc ngôi thứ 2, sử dụng -고 싶다, còn nếu chủ ngữ là ngôi thứ 3, sử dụng -고 싶어하다.

(Xem phần Tìm hiểu thêm)

사다 + -고 싶다 → 사고 싶다

읽다 + -고 싶다 → 읽고 싶다

Hình thức nguyên thể	-고 싶어요	Hình thức nguyên thể	-고 싶다
가다	가고 싶어요	받다	받고 싶어요
보다	보고 싶어요	먹다	먹고 싶어요
만나다	만나고 싶어요	결혼하다	결혼하고 싶어요
만들다	만들고 싶어요	듣다	듣고 싶어요
울다	울고 싶어요	눕다	눕고 싶어요

Hội thoại

track
116

A 뭐 마시고 싶어요?

A Bạn muốn uống gì?

B 졸려요. 커피를 마시고 싶어요.

B Tôi buồn ngủ. Tôi muốn uống cafe.

A 크리스마스에 무슨 선물을 받고 싶어요?

A Bạn muốn nhận quà gì vào ngày Giáng sinh?

B 예쁜 장갑을 받고 싶어요.

B Tôi muốn nhận đôi găng tay đẹp.

Tìm hiểu thêm

① Khi chủ ngữ là ngôi thứ 3, sử dụng -고 싶어 하다.

(Xem Bài 18. Hình thức chuyển từ loại 04 A-아/어하다)

* 에릭 씨는 자동차를 사고 싶어요. (×) — 에릭 씨는 자동차를 사고 싶어 해요. (○) Eric muốn mua ô tô.

② -고 싶다 không thể kết hợp với tính từ, nhưng nếu tính từ được chuyển thành động từ bằng cách gắn thêm -아/어지다 thì có thể kết hợp với -고 싶다.

(Xem Bài 19. Cấu trúc trạng thái 03 A-아/어지다)

* 날씬하고 싶어요. (×) — 날씬해지고 싶어요. (○) Tôi muốn trở nên thon thả..

③ -고 싶다 có thể kết hợp cả với tiểu từ 을/를 và 이/가.

* 가족이 보고 싶어요. (○) Tôi nhớ gia đình.

* 가족을 보고 싶어요. (○) Tôi nhớ gia đình.

Luyện tập

Những người dưới đây muốn đến Hàn Quốc để thực hiện mục đích của mình. Nhìn tranh và hoàn thành câu, sử dụng -고 싶다.



(1) _____
(제주도, 말을 타다)

(2) _____
(가수, 사인을 받다)

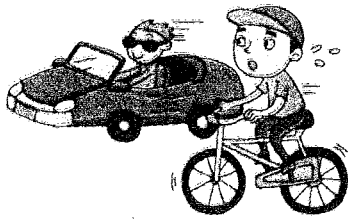
(3) _____
(휴대전화, 사다)

(4) _____
(온사마, 만나다)

(5) _____
(쇼핑, 하다)

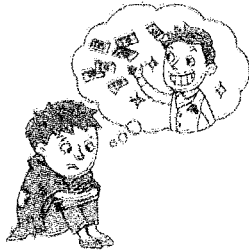
02 A/V-았/었으면 좋겠다

track
117



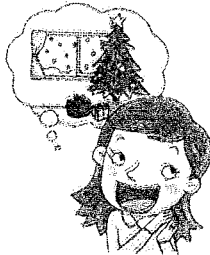
차가 있었으면 좋겠어요.

Tôi ước tôi có xe hơi.



돈이 많았으면 좋겠어요.

Tôi ước có nhiều tiền.



크리스마스에 눈이 왔으면 좋겠어요.

Tôi ước tuyết rơi vào ngày Giáng sinh.

Tìm hiểu Ngữ pháp

-았/었으면 좋겠다 diễn tả mong ước hoặc hy vọng về điều gì đó không có thực. Cấu trúc này còn diễn tả hy vọng một việc gì đó xảy ra tương phản với thực tế, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'ước, mong'. Với gốc động từ và tính từ kết thúc bằng nguyên âm ㅏ hoặc ㅑ, sử dụng -았으면 좋겠다, với gốc động từ và tính từ kết thúc bằng nguyên âm khác, sử dụng -었으면 좋겠다, với động từ và tính từ kết thúc bằng 하다, sử dụng -했으면 좋겠다.

Ngoài cấu trúc -았/었으면 좋겠다 ta có thể sử dụng -았/었으면 하다 tuy nhiên -았/었으면 좋겠다 nhấn mạnh mức độ mong ước hơn.

Gốc động từ và tính từ kết thúc bằng nguyên âm ㅏ hoặc ㅑ	Gốc động từ và tính từ kết thúc không phải ㅏ hoặc ㅑ	Động từ và tính từ kết thúc bằng 하다
가다 + -았으면 좋겠다 → 갔으면 좋겠다	먹다 + -었으면 좋겠다 → 먹었으면 좋겠다	여행하다 → 여행했으면 좋겠다

Hình thức nguyên thể	-았/었으면 좋겠어요	Hình thức nguyên thể	-았/었으면 좋겠어요
오다	왔으면 좋겠어요	밝다	밝았으면 좋겠어요
사다	샀으면 좋겠어요	길다	길었으면 좋겠어요
있다	있었으면 좋겠어요	따뜻하다	따뜻했으면 좋겠어요
학생이다	학생이었으면 좋겠어요	친절하다	친절했으면 좋겠어요
부자이다	부자였으면 좋겠어요	*부르다	불렀으면 좋겠어요
작다	작았으면 좋겠어요	*듣다	들었으면 좋겠어요

* Bất quy tắc

Hội thoại

track
118

A 몇 살에 결혼하고 싶어요?

A Bạn muốn kết hôn ở tuổi nào?

B 30살 전에 결혼했으면 좋겠어요.

B Tôi muốn kết hôn trước 30 tuổi.

A 요즘도 바빠요?

A Dạo này bạn cũng bận à?

B 네, 계속 바빠요.

B Vâng, dạo này tôi bận suốt.

좀 쉬었으면 좋겠어요.

Tôi muốn nghỉ ngơi một chút.

A 이번 방학에 뭐 할 거예요?

A Bạn sẽ làm gì vào kỳ nghỉ này?

B 친구들과하고 스키장에 갈 거예요.

B Tôi sẽ đến sân trượt tuyết cùng các bạn.

방학이 빨리 왔으면 좋겠어요.

Tôi ước gì kỳ nghỉ nhanh đến.

Tìm hiểu thêm

Sử dụng -(으)면 좋겠다 tương tự như -았/었으면 좋겠다, tuy nhiên -았/었으면 좋겠다 diễn tả mong ước khó thành hiện thực và nhấn mạnh hơn.

* 돈이 많으면 좋겠어요. (Người nói đơn thuần mong ước có nhiều tiền.)

* 돈이 많았으면 좋겠어요. (Người nói giả định tình huống có nhiều tiền, tương phản với thực tế không có tiền, vì thế nhấn mạnh hơn mong ước.)

Luyện tập

1. Nhìn tranh và hoàn thành câu, sử dụng -았/었으면 좋겠다.

(1)



A 올해 소원이 뭐예요?

B _____ . (애인이 생기다)

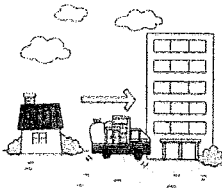
(2)



A 죽기 전에 무엇을 하고 싶어요?

B _____ . (세계 여행을 하다)

(3)



A 내년에 무엇을 하고 싶어요?

B _____ . (아파트로 이사하다)

2. Nhìn tranh và hoàn thành câu theo mẫu.

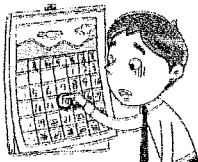
보기 노래를 못해요. 노래를 잘했으면 좋겠어요.

(1)



키가 작아요. _____ .

(2)



회사 일이 너무 힘들어요. _____ .
(주말이다)

(3)



운동을 못해요. _____ .

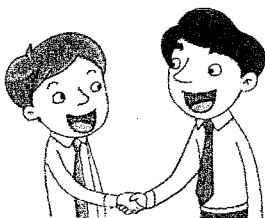
BÀI 9.

NGUYÊN NHÂN
VÀ KẾT QUẢ

- 01 A/V-아/어서 ②
- 02 A/V-(으)니까 ①
- 03 N 때문에, A/V-기 때문에

01 A/V-아/어서 ②

track
119



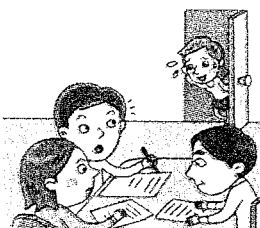
만나서 반갑습니다.

Rất vui được gặp bạn.



기분이 좋아서 춤을 췄어요.

Vui quá nên tôi nhảy.



늦어서 죄송합니다.

Xin lỗi vì tôi đến muộn.

Tìm hiểu Ngữ pháp

-아/어서 diễn tả mệnh đề trước là nguyên nhân gây ra kết quả ở mệnh đề sau, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'vì...nên', 'vì...do đó'. Với gốc động từ và tính từ kết thúc bằng nguyên âm ㅏ hoặc ㅑ, sử dụng -아서, với gốc động từ và tính từ kết thúc bằng các nguyên âm khác, sử dụng -어서, với gốc động từ và tính từ kết thúc bằng ㅏ다, sử dụng 해서 với trường hợp của 이다, sử dụng 이어서. Tuy nhiên trong văn nói, ta thường sử dụng 이라서.

Gốc động từ và tính từ kết thúc bằng nguyên âm ㅏ hoặc ㅑ	Gốc động từ và tính từ kết thúc bằng nguyên âm ㅏ, ㅑ, ㅓ, ㅕ, ㅗ, ㅛ, ㅜ, ㅠ	Gốc từ và tính từ kết thúc bằng ㅏ다
오다 + -아서 → 와서	읽다 + -어서 → 읽어서	날씬하다 → 날씬해서

Hình thức nguyên thể	-아/어서	Hình thức nguyên thể	-아/어서
가다	가서	좁다	좁아서
살다	살아서	길다	길어서

있다	있어서	피곤하다	피곤해서
이다	이어서(이라서)	*바쁘다	바빠서
운동하다	운동해서	*춥다	추워서
청소하다	청소해서	*듣다	들어서

* Bất quy tắc

-아/어서 không kết hợp với câu mệnh lệnh hoặc tình dụ.

- 이 신발은 커서 다른 신발을 보여 주세요. (×)
→ 이 신발은 크니까 다른 신발을 보여 주세요. (○)
Đôi giày này to nên hãy cho tôi xem đôi giày khác.
- 오늘 약속이 있어서 내일 만날까요? (×)
→ 오늘 약속이 있으니까 내일 만날까요? (○)
Hôm nay tôi có hẹn, mai chúng ta gặp nhau nhé?
- 이게 좋아서 이걸로 샅시다. (×)
→ 이게 좋으니까 이걸로 샅시다. (○)
Tôi thích cái này nên hãy mua nó đi.

(Xem Bài 9. Nguyên nhân và kết quả 02 A/V-(으)니까 ①)

Không chia động từ ở hình thức quá khứ **-았/었-** hoặc tương lai **-겠-** trước **-아/어서**.

- 밥을 많이 먹었어서 배가 아파요. (×)
→ 밥을 많이 먹어서 배가 아파요. (○)
Tôi ăn quá nhiều cơm nên đau bụng.
- 이 옷이 예쁘겠어서 입고 싶어요. (×)
→ 이 옷이 예뻐서 입고 싶어요. (○)
Tôi muốn mặc áo này vì nó đẹp.

(Xem Bài 5. Cấu trúc thời gian 04 A/V--아/어서)

A 토요일에 시간이 있어요?

A Bạn có thời gian vào thứ 7 không?

B 이번 주는 바빠서 시간이 없어요.

B Tuần này tôi bận nên không có thời gian.

A 이 옷을 왜 안 입어요?

A Sao bạn không mặc áo này?

B 그 옷은 작아서 못 입어요.

B Áo đó nhỏ quá nên tôi không mặc được.

A 집에 갈 때 버스를 타요?

A Bạn về nhà bằng xe bus à?

B 아니요, 퇴근 시간에는 차가 많아서 지하철을 타요.

B Không, vào giờ tan tầm thì hay tắc đường nên tôi đi tàu điện ngầm.

Luyện tập

Nhìn tranh và chọn từ phù hợp để hoàn thành câu, sử dụng -아/어서.

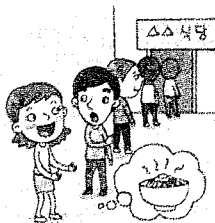
많다

마시다

맛있다

오다

(1)



A 왜 이 식당에 사람이 많아요?

B 음식이 _____ 사람이 많아요.

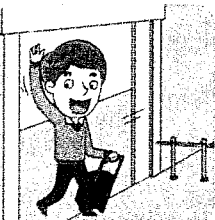
(2)



A 내일 영화를 볼까요?

B 숙제가 _____ 영화를 못 봐요.

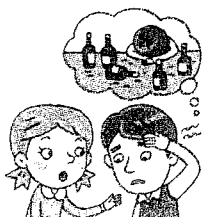
(3)



A 어디에 가요?

B 친구가 한국에 _____ 공항에 가요.

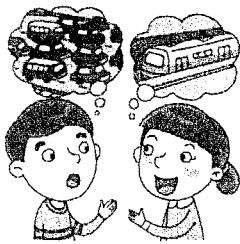
(4)



A 왜 약을 먹어요?

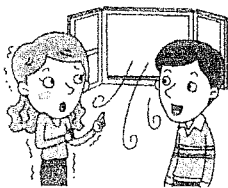
B 어제 술을 많이 _____ 머리가 아파요.

02 A/V-(으)니까 ①



길이 막히니까 지하철을 탑시다.
Đường tắc nên hãy đi tàu điện ngầm.

track
121



추우니까 창문 좀 닫아 주세요.
Trời lạnh nên hãy đóng cửa vào đi.



샤워를 하니까 기분이 좋아요.
Tôi tắm nên cảm thấy tâm trạng thoải mái.

Tìm hiểu Ngữ pháp

-(으)니까 diễn tả nguyên nhân hoặc lý do, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'do đó, vì thế'. Với gốc động từ kết thúc bằng nguyên âm hoặc ㄹ, sử dụng -니까, với gốc động từ kết thúc bằng phụ âm, sử dụng -으니까.

사다 + -니까 → 사니까	먹다 + -으니까 → 먹으니까
----------------	------------------

Hình thức nguyên thể	-니까	Hình thức nguyên thể	-으니까
보다	보니까	있다	있으니까
오다	오니까	읽다	읽으니까
이다	이니까	넓다	넓으니까
아프다	아프니까	*듣다	들으니까
크다	크니까	*덥다	더우니까
피곤하다	피곤하니까	*살다	사니까

* Bất quy tắc

- A 사장님, 이번 주에 회의가 있습니까? A Trường phòng, tuần này có họp không ạ?
 B 이번 주는 바쁘니까 다음 주에 합시다. B Tuần này tôi bận nên hãy để tuần sau.
- A 여자 친구에게 무슨 선물을 할까요?
 B 여자들은 꽃을 좋아하니까 꽃을 선물하세요.
- A Tôi nên tặng quà gì cho bạn gái nhỉ?
 B Con gái thích hoa nên anh hãy tặng hoa.

Phân biệt?

-아/어서

- ❶ Không kết hợp với dạng câu mệnh lệnh hoặc thỉnh dụ.
- 시간이 없어서 빨리 가세요. (×)
 - 다리가 아파서 택시를 탈까요? (×)
- ❷ Không kết hợp với hình thức quá khứ -았/었 và tương lai 겠.
- 한국에서 살았어서 한국어를 잘해요. (×)
- ❸ Chủ yếu diễn tả lý do thông thường.
- A 왜 늦었어요? Sao bạn đến muộn?
 B 차가 막혀서 늦었어요.
 Đường tắc nên tôi đến muộn.
- ❹ Có thể kết hợp với cụm từ diễn tả chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi như 반갑다, 고맙다, 감사하다, 미안하다.
- 만나서 반갑습니다. (○) Rất vui được biết bạn.

-(으)니까

- ❶ Có thể kết hợp với câu mệnh lệnh hoặc thỉnh dụ, như -(으)세요, -(으)르까요?, -(으)브시다.
- 시간이 없으니까 빨리 가세요. (○)
 Không còn thời gian đâu nên hãy đi nhanh lên.
 - 다리가 아프니까 택시를 탈까요? (○)
 Chân tôi đau nên chúng mình đi taxi nhé?
- ❷ Có thể kết hợp với hình thức quá khứ -았/었- và tương lai 겠.
- 한국에서 살았으니까 한국어를 잘해요. (○)
 Tôi sống ở Hàn Quốc nên nói tiếng Hàn Quốc tốt.
- ❸ Diễn tả nguyên nhân khách quan hoặc đưa ra lý do cụ thể. Hơn nữa, chủ yếu diễn tả lý do mà người nghe cũng biết đến.
- A 왜 늦었어요? Sao bạn đến muộn?
 B 차가 막히니까 늦었어요.
 (Bạn biết đấy) đường tắc nên tôi đến muộn.
- ❹ Không thể kết hợp với các cụm từ diễn tả chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi như 반갑다, 고맙다, 감사하다, 미안하다.
- 만나니까 반갑습니다. (×)

1 Chọn từ phù hợp để hoàn thành câu, sử dụng -(으)니까.

가다 고장 났다 깨끗하다 모르다 일이 많다

(1) A 몇 번 버스가 시청 앞에 가요?

B 저는 잘 _____ 운동 씨한테 물어보세요.

(2) A 지금 컴퓨터 좀 사용할 수 있어요?

B 이 컴퓨터는 _____ 옆 컴퓨터를 쓰세요.

(3) A 오늘 피곤해요?

B 네, _____ 너무 피곤해요.

(4) A 어느 식당으로 갈까요?

B 학교 앞 식당이 맛있고 _____ 거기로 갈까요?

(5) A 우리 이번 주 토요일에 같이 영화 봐요.

B 이번 주 토요일은 회사에 _____ 일요일에 봅시다.

2 Khoanh tròn đáp án chính xác.

(1) 돈이 (없어서 / 없으니까) 쇼핑하지 맙시다.

(2) (더워서 / 더우니까) 에어컨을 켜까요?

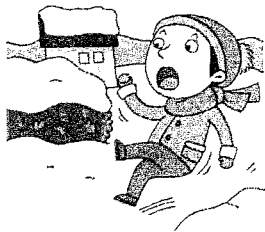
(3) 열이 많이 (나서 / 나니까) 병원에 가세요.

(4) (도와주셔서 / 도와주시니까) 감사합니다.

(5) 1시간 전에 (떠났어서 / 떠났으니까) 곧 도착할 거예요.

03 N 때문에, A/V-기 때문에

track
123



눈 때문에 길이 미끄러워요.
Đường trơn vì có tuyết.



아이 때문에 피곤해요.
Tôi mệt vì bọn trẻ.



외국인이기 때문에 한국말을 잘 못해요.
Vì tôi là người nước ngoài nên không nói được tiếng Hàn.

Tìm hiểu Ngữ pháp

때문에 và -기 때문에 diễn tả lý do hoặc nguyên nhân cho kết quả ở mệnh đề sau, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'do', 'vì'. So với -아/어서 và -(으)니까 thì -기 때문에 diễn tả lý do rõ ràng và sử dụng nhiều trong văn viết hơn. 때문에 đứng sau danh từ và -기 때문에 đứng sau sau động từ và tính từ.

N + 때문에		A/V-기 때문에	
아기 + 때문에 → 아기 때문에		바쁘다 + -기 때문에 → 바쁘기 때문에	
N	N 때문에	Hình thức nguyên thể	A/V-기 때문에
비	비 때문에	살다	살기 때문에
감기	감기 때문에	배우다	배우기 때문에
친구	친구 때문에	크다	크기 때문에
남편	남편 때문에	귀엽다	귀엽기 때문에

교통	교통 때문에	멀다	멀기 때문에
----	--------	----	--------

Không kết hợp **-기 때문에** với câu mệnh lệnh hoặc thỉnh dụ.

- 날씨가 춥기 때문에 따뜻한 옷을 입으세요. (×)
→ 날씨가 추우니까 따뜻한 옷을 입으세요. (○)
Thời tiết lạnh nên hãy mặc quần áo ấm.
- 친구들이 기다리기 때문에 빨리 갑시다. (×)
→ 친구들이 기다리니까 빨리 갑시다. (○)
Các bạn đang đợi nên hãy đi mau lên.
- 날씨가 좋기 때문에 산에 갈까요? (×)
→ 날씨가 좋으니까 산에 갈까요? (○)
Thời tiết đẹp nên chúng ta hãy đi leo núi nhé?

Hội thoại



- A 왜 늦었어요?
B 비 때문에 차가 많이 막혔어요.
- A 토요일에 만날 수 있어요?
B 토요일은 친구 생일이기 때문에 만날 수 없어요.
- A 방학에 여행 갈 거예요?
B 아니요, 가고 싶지만 아르바이트를 하기 때문에 못 가요.
- A Sao bạn đến muộn thế?
B Tại trời mưa nên tắc đường.
- A Bạn có thể gặp tôi vào thứ 7 được không?
B Thứ 7 là sinh nhật bạn tôi nên tôi không thể gặp bạn được.
- A Bạn sẽ đi du lịch vào kỳ nghỉ chứ?
B Không, tôi cũng muốn đi nhưng tôi còn phải làm thêm nên không đi được.

Phân biệt?

N 때문에

- 아기 때문에 밥을 못 먹어요.
Tôi không thể ăn vì bọn trẻ. (lý do liên quan đến bọn trẻ, bọn trẻ không ngủ chẳng hạn)
- 학생 때문에 선생님이 화가 나셨어요.
Cô giáo giận vì học sinh. (lý do liên quan đến học sinh, học sinh nói dối chẳng hạn)

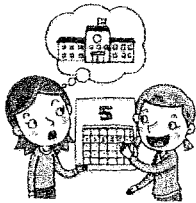
NO이기 때문에

- 아기이기 때문에 밥을 못 먹어요.
Vì là em bé nên không ăn cơm được.
- 학생이기 때문에 공부를 열심히 해야 해요.
Bạn phải học chăm chỉ vì bạn là học sinh.

Luyện tập

Nhìn tranh và hoàn thành câu, sử dụng 때문에 hoặc -기 때문에.

(1)



A 오늘 왜 학교에 안 가요?

B _____ 학교에 안 가요.
(휴일이다)

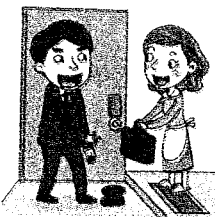
(2)



A 내일 주말이에요. 우리 만나서 놀까요?

B _____ 못 놀아요.
(약속이 있다)

(3)



A 여보세요. 여보, 오늘 일찍 와요?

B 미안해요. _____ 늦을 거예요.
(회사 일)

(4)



A 민우 씨, 왜 그래요? 머리가 아파요?

B 네, _____ 머리가 아파요.
(향수 냄새)

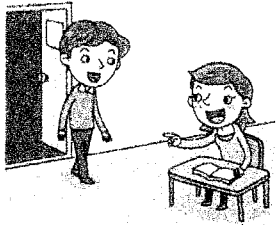
BÀI **10.**

**YÊU CẦU VÀ
TRỢ GIÚP**

- 01 V-아/어 주세요, V-아/어 주시겠어요?
- 02 V-아/어 주세요, V-아/어 주세요?

01 V-아/어 주세요, V-아/어 주시겠어요?

track
125



문 좀 닫아 주세요.
Xin hãy đóng cửa.

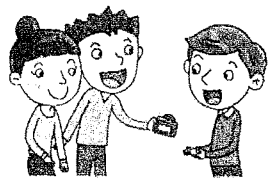
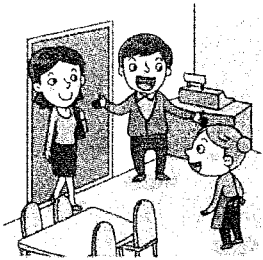


사진 좀 찍어 주시겠어요?
Bạn chụp ảnh cho chúng tôi được không?



자리를 안내해 드리세요.
Xin hãy chỉ cho cô ấy chỗ ngồi.

Tìm hiểu Ngữ pháp

Dùng cấu trúc này để yêu cầu ai đó thực hiện hành động nào đó, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'xin hãy', 'vui lòng...'. **-아/어 주시겠어요?** yêu cầu một cách lịch sự và tôn kính hơn so với **-아/어 주세요**. Khi người nghe là người có vị trí cao hơn người nói hoặc là đối tượng cần tôn kính, sử dụng **-아/어 드리세요**. Với gốc động từ kết thúc bằng nguyên âm ㅏ hoặc ㅑ, sử dụng **-아 주세요/주시겠어요?**, với gốc động từ kết thúc bằng các nguyên âm khác, sử dụng **-어 주세요/주시겠어요?**. Với động từ kết thúc bằng 하다, sử dụng hình thức **-해 주세요/주시겠어요?**.

Gốc động từ kết thúc bằng nguyên âm ㅏ, ㅑ	Gốc động từ kết thúc bằng nguyên âm khác ㅓ, ㅕ, ㅗ, ㅛ, ㅜ, ㅠ, ㅡ, ㅚ, ㅜ	Động từ kết thúc bằng 하다
앉다 + -아 주세요 → 앉아 주세요	찍다 + -어 주세요 → 찍어 주세요	청소하다 → 청소해 주세요

Hình thức nguyên thể	-아/어 주세요	-아/어 주시겠어요?
사다	사 주세요	사 주시겠어요?

켜다	켜 주세요	켜 주시겠어요?
빌리다	빌려 주세요	빌려 주시겠어요?
들다	들어 주세요	들어 주시겠어요?
소개하다	소개해 주세요	소개해 주시겠어요?
안내하다	안내해 주세요	안내해 주시겠어요?
*쓰다	써 주세요	써 주시겠어요?
*끄다	꺼 주세요	꺼 주시겠어요?

* Bất quy tắc

Hội thoại

track
126

A 저 좀 도와주시겠어요?

A Anh có thể giúp tôi được không?

B 네, 뭘 도와 드릴까요?

B Vâng, tôi có thể giúp gì cho anh?

A 왕단 씨, 이 문법 좀 가르쳐 주세요.

A Wang Dan à, dạy tôi ngữ pháp này với.

B 미안해요. 저도 잘 몰라요.

B Xin lỗi, tôi cũng không biết ngữ pháp này.

A 미국 회사에 이메일을 보내야 해요.
이것 좀 영어로 번역해 주시겠어요?

A Tôi phải gửi email đến công ty ở Mỹ.
Anh có thể dịch email này sang tiếng Anh cho tôi
được không?

B 네, 그럴게요.

B Vâng, tôi sẽ dịch.

Tip thêm

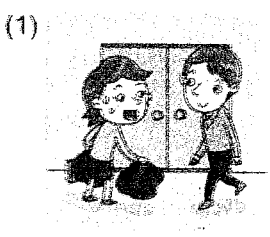
Sử dụng -아/어 주다, 드리다 khi người nói hoặc chủ ngữ thực hiện hành động nào đó hỗ trợ cho người nghe hoặc cho một người khác. Khi đã hoàn thành xong hành động hỗ trợ thì sử dụng -아/어 줬어요 hoặc -아/어 드렸어요.

- 형은 제 숙제를 잘 도와줘요. Anh tôi giúp tôi làm bài tập rất nhiều.
- 잠깐만 기다려 주세요. Xin hãy đợi tôi chỉ một lát.
- 언니가 과일을 꺾아 줬어요. Chị tôi bẻ hoa quả cho tôi.
- 아직 친구에게 선물 안 해 줬어요. Tôi vẫn chưa tặng quà cho bạn.

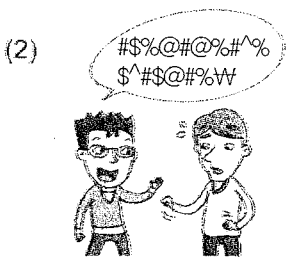
Luyện tập

Người trong tranh đang yêu cầu gì? Nhìn tranh và chọn từ phù hợp để hoàn thành câu, sử dụng -아/어 주세요 hoặc -아/어 주시겠어요?.

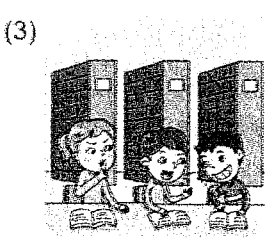
- 문을 열다 조용히 하다 책을 찾다 천천히 이야기하다



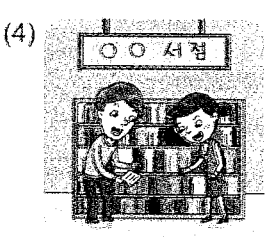
A _____?
 B 네, 열어 드릴게요.



A 재준 씨, _____.
 B 네, 다시 잘 들으세요.



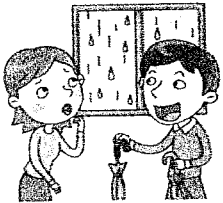
A _____.
 B 네, 알겠습니다.



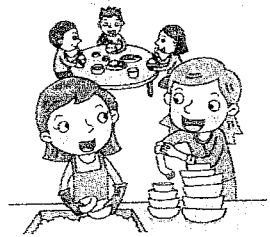
A _____?
 B 네, 알겠어요.

02 V-아/어 줄게요, V-아/어 줄까요?

track
127



우산이 두 개 있는데 빌려 줄까요?
Tôi có hai cái ô, tôi cho bạn mượn một cái nhé?



제가 도와 드릴게요.
Để tôi giúp bạn làm bài tập.



선생님, 제가 들어 드릴까요?
Cô ơi, để em bê giúp cô.

Tìm hiểu Ngữ pháp

Cấu trúc này diễn tả ý định muốn giúp ai đó, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'tôi làm giúp...', 'tôi sẽ..'. Khi người nhận sự giúp đỡ có vị trí cao hơn người nói (người đề nghị giúp đỡ), sử dụng **-아/어 드릴게요** hoặc **-아/어 드릴까요?**. Với gốc động từ kết thúc bằng nguyên âm ㅏ hoặc ㅑ, sử dụng **-아** hoặc **-어** **줄게요/줄까요?**. Với gốc động từ kết thúc bằng các nguyên âm khác, sử dụng **-어** **줄게요/줄까요?**, với động từ kết thúc bằng 하다, sử dụng **-해** **줄게요/줄까요?**.

Gốc động từ kết thúc bằng nguyên âm ㅏ hoặc ㅑ	Gốc động từ kết thúc bằng nguyên âm ㅏ hoặc ㅑ	Gốc động từ kết thúc bằng 하다
사다 + -아 줄게요 → 사 줄게요	기다리다 + -어 줄게요 → 기다려 줄게요	운전하다 → 운전해 줄게요

Hình thức nguyên thể	-아/어 줄게요	-아/어 줄까요?
보다	봐 줄게요	봐 줄까요?
만들다	만들어 줄게요	만들어 줄까요?

빌리다	빌려 줄게요	빌려 줄까요?
소개하다	소개해 줄게요	소개해 줄까요?
*돕다	도와줄게요	도와줄까요?

* Bất quy tắc

Hội thoại

track
128

A 아줌마, 여기 상 좀 치워 주세요.

A Cô ơi, dọn cho tôi bàn ở đây với..

B 네, 손님, 금방 치워 드릴게요.

B Vâng, tôi sẽ dọn ngay.

A 에어컨을 켜 주시겠어요?

A Bạn bật điều hòa cho tôi được không?

B 네, 켜 드릴게요.

B Vâng, tôi sẽ bật.

Phân biệt?

-(으)세요

Đơn thuần yêu cầu hoặc mệnh lệnh đối với người nghe làm gì, vì quyền lợi của người nghe.

- * 이 옷이 민우 씨에게 안 어울려요. 다른 옷으로 바꾸세요.
Cái áo này không hợp với Minu. Bạn hãy đổi áo khác đi.
(vì quyền lợi của Minu)
- * 다리가 아프세요? 여기 앉으세요.
Bạn đau chân à? Hãy ngồi xuống đây.
(vì quyền lợi của người nghe.)

-아/어 주세요

Yêu cầu đối người thực hiện hành động nào đó, vì quyền lợi của người nói.

- * 이 옷이 저에게 안 어울려요. 다른 옷으로 바꿔 주세요.
Cái áo này không hợp với tôi. Xin hãy đổi cái khác cho tôi.
(vì quyền lợi của tôi.)
- * 영화가 안 보여요. 앉아 주세요.
Tôi không xem được phim. Làm ơn hãy ngồi xuống.
(vì quyền lợi của tôi.)

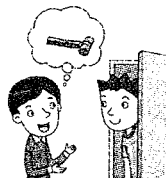
Luyện tập

Nhìn tranh, chọn từ phù hợp và hoàn thành câu, sử dụng -아/어 주세요 hoặc -아/어 줄까요?.

내리다

빌리다

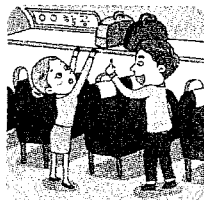
(1)



A 망치 좀 빌려 줄 수 있어요?

B 네, 있어요. _____.

(2)



A 제가 가방을 _____?

B 네, 감사합니다.

BÀI **11.**

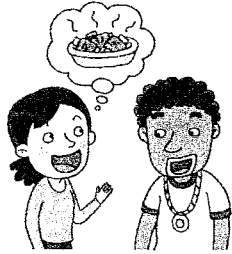
THỬ NGHIỆM
VÀ KINH
NGHIỆM

01 V-아/어 보다

02 V-(으)ㄴ 적이 있다/없다

01 V-아/어 보다

track
129



갈비를 먹어 봤어요?

Bạn đã (từng) ăn galbi chưa?



한번 입어 보세요.

Hãy mặc thử một lần.



제주도에 가 보고 싶어요.

Tôi muốn đến đảo Jeju.

Tìm hiểu Ngữ pháp

-아/어 보다 diễn tả việc làm gì thử hoặc kinh nghiệm thực hiện hành động nào đó, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'thử'. Với gốc động từ kết thúc bằng ㅏ hoặc ㅑ, sử dụng -아 보다, với gốc động từ kết thúc bằng nguyên âm khác, sử dụng -어 보다, với động từ kết thúc bằng 하다, sử dụng -해 보다. Nhìn chung, khi sử dụng ở thì hiện tại, cấu trúc này diễn tả việc thử làm gì đó, còn khi sử dụng ở thì quá khứ, cấu trúc này diễn tả kinh nghiệm đã từng làm gì đó.

- 김치가 맛있어요. 김치를 먹어 보세요. Kim chi ngon. Bạn ăn thử đi.
- 김치를 먹어 봤어요. 맛있었어요. Tôi đã từng ăn kim chi. Kim chi ngon.

Gốc động từ kết thúc bằng nguyên âm ㅏ hoặc ㅑ	Gốc động từ kết thúc không phải ㅏ hoặc ㅑ	Động từ kết thúc bằng -하다
가다 + -아 보다 → 가 보다	먹다 + -어 보다 → 먹어 보다	여행하다 → 여행해 보다

Hình thức nguyên thể	-아/어 보세요	-아/어 봤어요
사다	사 보세요	사 봤어요
살다	살아 보세요	살아 봤어요
입다	입어 보세요	입어 봤어요
먹다	먹어 보세요	먹어 봤어요
공부하다	공부해 보세요	공부해 봤어요
등산하다	등산해 보세요	등산해 봤어요
*듣다	들어 보세요	들어 봤어요

* Bất quy tắc

Hội thoại

track
130

A 이 신발 신어 봐도 돼요?

B 네, 신어 보세요.

A 한국 친구가 있어요?

B 아니요, 없어요.
한국 친구를 사귀어 보고 싶어요.

A 막걸리를 마셔 봤어요?

B 아니요, 안 마셔 봤어요.
어떤 맛이에요?

A Tôi thử đôi giày này được không?

B Vâng, bạn thử đi.

A Bạn có bạn người Hàn Quốc không?

B Tôi không có.
Tôi muốn thử kết bạn với người Hàn Quốc..

A Bạn đã từng uống rượu gạo Hàn Quốc chưa?

B Chưa, tôi chưa từng uống. Vị của nó thế nào?

Tìm hiểu thêm

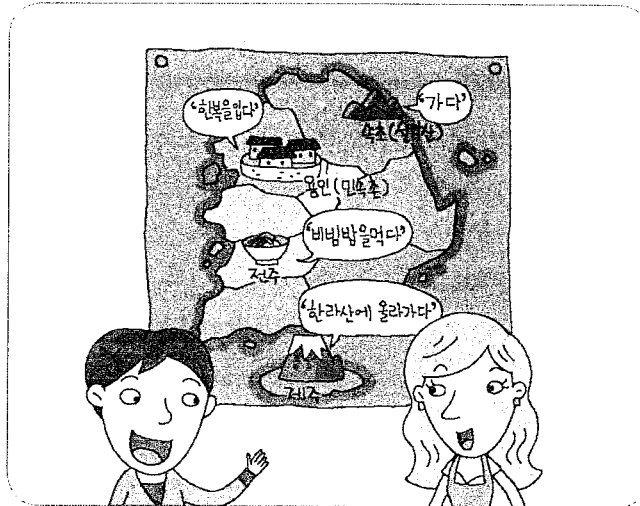
-아/어 보다 diễn tả kinh nghiệm của bản thân và không được sử dụng đồng thời cấu trúc này với động từ 보다.

- 한국 영화를 봐 봤어요. (×) — 한국 영화를 본 적이 있어요. (○) Tôi đã từng xem phim Hàn Quốc.

Luyện tập

1 Nhìn tranh và gọi ý cho bạn thử đến những địa danh của ở Hàn Quốc trên bản đồ.

보기 속초에 가면 설악산에 가 보세요.



(1) 민속촌에 가면 _____.

(2) 전주에 가면 _____.

(3) 제주도에 가면 _____.

2 Dưới đây là đoạn hội thoại. Hãy chọn từ thích hợp và điền vào chỗ trống, sử dụng -아/어 보다.

가다 구경하다 마시다

웨슬리: 왕징 씨, 인사동에 가 봤어요?

왕징: 아니요, (1) _____ . 웨슬리 씨는 (2) _____ ?

웨슬리: 네, 지난 주말에 가 봤어요.

왕징: 인사동에서 뭘 했어요?

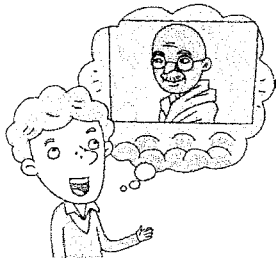
웨슬리: 옛날 물건을 구경하고 한국 전통차를 (3) _____ .

왕징: 그래요. 저도 인사동에서 전통차를 마셔 보고 싶어요.

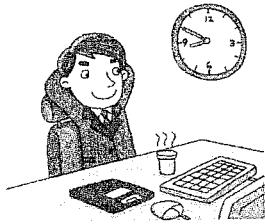
웨슬리: 그럼 이번 주말에 인사동을 (4) _____ .

02 V-(으)ㄴ 적이 있다/없다

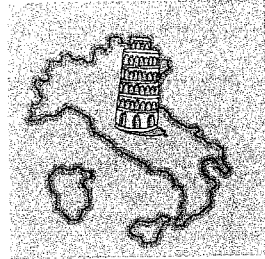
track
131



인도 영화를 본 적이 있어요.
Tôi đã từng xem phim Ấn Độ.



회사에 지각한 적이 없어요.
Tôi chưa từng đi làm muộn.



이탈리아에 가 본 적이 있어요?
Bạn đã đến Italy bao giờ chưa?

Tìm hiểu Ngữ pháp

-(으)ㄴ 적이 있다/없다 diễn tả kinh nghiệm đã từng làm gì hoặc chưa từng làm gì trong quá khứ, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'chưa từng/đã từng'. Khi chủ ngữ có kinh nghiệm từng làm gì, sử dụng -(으)ㄴ 적이 있다. Còn khi chủ ngữ chưa có kinh nghiệm làm gì, sử dụng -(으)ㄴ 적이 없다. Với gốc động từ kết thúc bằng nguyên âm, sử dụng -ㄴ 적이 있다/없다, với gốc động từ kết thúc bằng phụ âm, sử dụng -은 적이 있다/없다. Cấu trúc tương đương của -(으)ㄴ 적이 있다 là -(으)ㄴ 일이 있다/없다, tuy nhiên -(으)ㄴ 적이 있다/없다 được sử dụng nhiều hơn.

Động từ kết thúc bằng nguyên âm	Động từ kết thúc bằng phụ âm
보다 + -ㄴ 적이 있다 → 본 적이 있다	입다 + -은 적이 있다 → 입은 적이 있다

Hình thức nguyên thể	-ㄴ 적이 있다	Hình thức nguyên thể	-은 적이 있다
타다	탄 적이 있다	읽다	읽은 적이 있다
만나다	만난 적이 있다	먹다	먹은 적이 있다
여행하다	여행한 적이 있다	받다	받은 적이 있다
*만들다	만든 적이 있다	*들다	들은 적이 있다

* Bất quy tắc

-(으)ㄴ 적이 있다 thường kết hợp với -아/어 보다 để tạo thành -아/어 본 적이 있다, nhằm diễn tả kinh nghiệm đã từng làm gì đó.

- 저는 미국에 가 본 적이 있어요.
- 한국 음식을 먹어 본 적이 없어요.

Tôi đã từng đến Mỹ.
Tôi chưa từng ăn đồ Hàn Quốc.

Hội thoại

track 132

A 어제 명동에서 연예인을 만났어요.
B 와, 난 지금까지 한 번도 연예인을 만난 적이 없어요.

A Hôm qua, tôi đã gặp một ngôi sao điện ảnh ở Myeongdong.
B Ò, từ trước đến nay tôi chưa từng gặp ngôi sao điện ảnh.

A 시장에서 물건값을 잘 깎아요?
B 아니요, 깎아 본 적이 없어요.

A Khi đi chợ, bạn mặc cả có giỏi không?
B Tôi chưa bao giờ mặc cả.

Tìm hiểu thêm

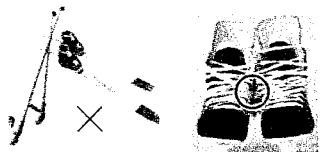
Không sử dụng -(으)ㄴ 적이 있다 khi mô tả hành động thường xuyên xảy ra hoặc lặp lại hoặc hàng ngày ở quá khứ.

- 오늘 물을 마신 적이 있어요. (×)
- 화장실에 간 적이 있어요. (×)

Luyện tập

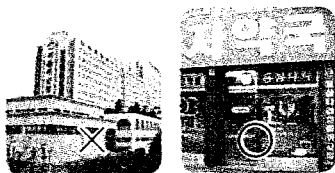
Nhìn tranh và điền vào chỗ trống, sử dụng -(으)ㄴ 적이 있다/없다.

(1)



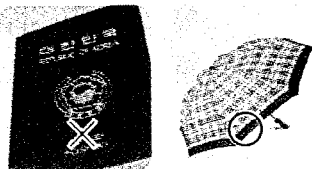
A 이번 겨울에 스키를 탄 적이 있어요?
B 아니요, 스키를 _____.
그렇지만 스케이트는 _____.

(2)



A 한국에 와서 병원에 간 적이 있어요?
B 아니요, 병원에 _____.
그렇지만 약국에는 _____.

(3)



A 여권을 잃어버린 적이 있어요?
B 아니요, 여권을 _____.
그렇지만 우산은 _____.

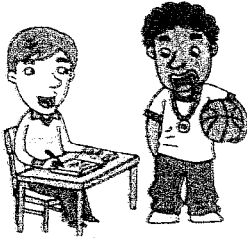
BÀI **12.**

HỎI Ý KIẾN VÀ
GỢI Ý

- 01 V-(으)르까요? ①
- 02 V-(으)르까요? ②
- 03 V-(으)버시다
- 04 V-(으)시겠어요?
- 05 V-(으)르래요? ①

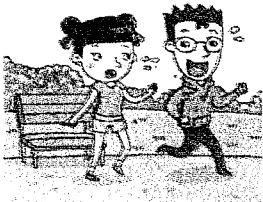
01 V-(으)르까요? ①

track
133



같이 농구할까요?

Chúng mình cùng chơi bóng rổ nhé?



여기에서 좀 쉴까요?

Chúng mình nghỉ một chút ở đây đi?



무슨 영화를 볼까요?

Chúng mình xem phim gì nhỉ?

Tìm hiểu Ngữ pháp

Sử dụng **-(으)르까요?** khi người nói muốn rủ người nghe cùng làm gì đó. Chủ ngữ của câu là **우리** đã bị tỉnh lược, tương đương nghĩa tiếng Việt là '(chúng mình) ...nhỉ/nhé?'. Để trả lời, sử dụng hình thức **-(으)르시다** hoặc **-아/어요**. (Xem Bài 12. Hỏi ý kiến và gợi ý 03 Động từ **-(으)르시다**). Với gốc động từ kết thúc bằng nguyên âm hoặc **ㄹ**, sử dụng **-르까요?**, với gốc động từ kết thúc bằng phụ âm, sử dụng **-을까요?**.

Gốc động từ kết thúc bằng nguyên âm (ㄹ 제외)	Gốc động từ kết thúc bằng phụ âm
가다 + -르까요? → 갈까요?	먹다 + -을까요? → 먹을까요?

Hình thức nguyên thể	-르까요?	Hình thức nguyên thể	-을까요?
사다	살까요?	달다	달을까요?
여행하다	여행할까요?	*들다	들을까요?
*열다	열까요?	*걷다	걸을까요?

* Bất quy tắc

(Xem Bài 12. Hỏi ý kiến và gợi ý 02 V-(으)르까요? ①, Bài 17. Phỏng đoán AV-(으)르까요? ③)

Hội thoại

track
134

A 주말에 같이 노래방에 갈까요?

A Cuối tuần chúng mình đi hát karaoke nhé?

B 네, 좋아요. 같이 가요.

B Ừ, được đấy. Chúng mình cùng đi.

A 퇴근 후에 술 한잔할까요?

A Chúng mình đi uống rượu sau khi tan sở đi?

B 미안해요. 오늘 약속이 있어요.
다음에 같이해요.

B Xin lỗi, hôm nay tôi có hẹn rồi. Lần sau cùng đi nhé!

Luyện tập

Dưới đây là hội thoại giữa Budi và Wang Jing. Nhìn tranh và hoàn thành câu, sử dụng -(으)니까요? và -아/어요.

부디: 왕징 씨, 우리 내일 뭐 할까요? (하다)

보기

왕징: 영화 봐요. (보다)



부디: 무슨 영화를 (1) _____ ? (보다)

왕징: 한국 영화를 (2) _____. (보다)

부디: 그럼 어디에서 (3) _____ ? (만나다)

왕징: 학교 앞에서 (4) _____. (만나다)

부디: 3시 영화가 있어요.

왕징: 그럼, 영화 시작하기 전에 만나서 같이 점심을 (5) _____ ? (먹다)

부디: 네, 좋아요.

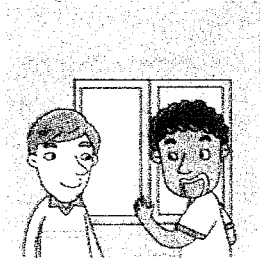
왕징: 영화 보고 나서 남대문시장에 가서 (6) _____ ? (쇼핑하다)

부디: 저는 쇼핑을 안 좋아해요. 커피 마시면서 (7) _____. (이야기하다)

왕징: 그럼, 그렇게 해요.

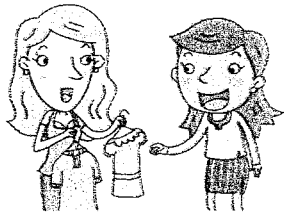
02 V-(으)르까요? ②

track
135



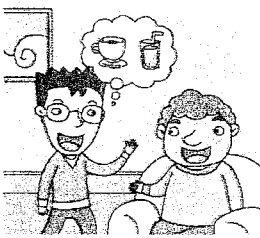
창문을 열까요?

Tôi mở cửa sổ nhé?



내일 무엇을 입을까요?

Ngày mai tôi mặc gì nhỉ?



커피를 드릴까요, 주스를 드릴까요?

Cậu uống cafe nhé, hay uống nước ép?

Tìm hiểu Ngữ pháp

Dùng **-(으)르까요?** khi muốn gợi ý hoặc muốn hỏi ý kiến của người nghe về việc mình định làm. Chủ ngữ thông thường là **제가** hoặc **내가** nhưng có thể bị tỉnh lược, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'Tôi làm... nhé/nhỉ?'. Để trả lời, sử dụng hình thức **-(으)세요** hoặc **-지 마세요**. Với gốc động từ kết thúc bằng nguyên âm hoặc ㄹ, sử dụng **-르까요?**, với gốc động từ kết thúc bằng phụ âm, sử dụng **-을까요?**.

Gốc động từ kết thúc bằng nguyên âm hoặc ㄹ	Gốc động từ kết thúc bằng phụ âm
사다 + -르까요? → 살까요?	달다 + -을까요? → 달을까요?

Hình thức nguyên thể	-르까요?	Hình thức nguyên thể	-을까요?
가다	갈까요?	읽다	읽을까요?
오다	올까요?	놓다	놓을까요?
*만들다	만들까요?	*듣다	들을까요?

* Bất quy tắc

(Xem Bài 12. Diễn tả ý kiến và gợi ý 01 V-(으)르까요? ①, Bài 17. Phỏng đoán 03 AV-(으)르까요? ③)

A 내일 언제 전화할까요?

A Ngày mai tôi gọi điện cho bạn lúc nào (thì được) nhỉ?

B 저녁에 전화하세요.

B Hãy gọi cho tôi vào buổi tối.

A 여자 친구 생일이예요.
무슨 선물을 살까요?

A (Hôm nay) là sinh nhật bạn gái tôi.
Tôi (nên) mua quà gì bây giờ?

B 향수를 사세요.
여자들은 향수를 좋아해요.

B Hãy mua nước hoa.
Con gái thích nước hoa mà.

A 이 컴퓨터를 어디에 놓을까요?

A Tôi để máy tính này ở đâu nhỉ?

B 책상 위에 놓으세요.

B Hãy đặt ở trên bàn.

LUYỆN TẬP

Sử dụng -(으)니까요? để hỏi ý kiến của người nghe và sau đó sử dụng -(으)세요 hoặc -지 마세요 để hoàn thành câu trả lời.

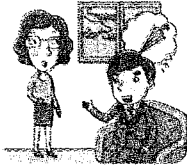
가다

가져가다

먹다

보다

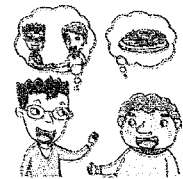
(1)



A 오늘 날씨가 흐려요? 우산을 _____?

B 네, _____. 비가 곧 오겠어요.

(2)



A 외국 친구와 점심 약속이 있어요. 무슨 음식을 _____?

B 잡채를 _____. 외국 사람들은 잡채를 좋아해요.

(3)



A 미국에서 친구가 와요. 친구와 어디에 _____?

B 민속촌에 _____. 한국의 전통문화를 알 수 있어요.

(4)

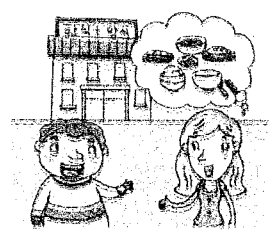


A 내일 여자 친구와 데이트가 있어요. 이 영화를 _____?

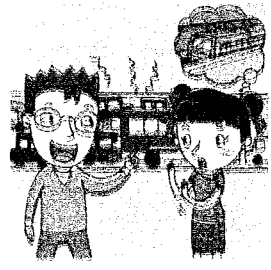
B 이 영화를 _____. 여자들은 액션 영화를 안 좋아해요.

03 V-(으)십시오

track
137



한식을 먹읍시다.
Chúng ta hãy cùng đi ăn đồ Hàn Quốc



버스를 타지 마요. 지하철을 탑시다.
Đừng đi xe bus. Hãy đi tàu điện ngầm.



영화를 보지 맙시다.
Đừng xem phim.

Tìm hiểu Ngữ pháp

Dùng -(으)십시오 để gợi ý hoặc đề nghị người nghe cùng làm gì, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'Hãy', 'Chúng ta cùng'. Cấu trúc này tương đương với -아/어요. Với gốc động từ kết thúc bằng nguyên âm, sử dụng -십시오, với gốc động từ kết thúc bằng phụ âm, sử dụng -읍시다. Khi đề xuất đừng làm gì đó, sử dụng -지 맙시다 hoặc -지 마요.

Gốc động từ kết thúc bằng nguyên âm	Gốc động từ kết thúc bằng phụ âm
가다 + -십시오 → 갑시다	먹다 + -읍시다 → 먹읍시다

Hình thức nguyên thể	-(으)십시오	-지 맙시다
오다	옵시다	오지 맙시다
만나다	만납시다	만나지 맙시다
여행하다	여행합시다	여행하지 맙시다
*만들다	만듭시다	만들지 맙시다
*걷다	걸읍시다	걸지 맙시다

* Bất quy tắc

A 언제 출발할까요?
B 10분 후에 출발합니다.

A Bao giờ chúng mình xuất phát nhỉ?
B Chúng mình hãy xuất phát sau 10 phút nữa.

A 주말에 클럽에 갈까요?
B 월요일에 시험이 있으니까
클럽에 가지 맙시다. 같이 공부합시다.

A Cuối tuần chúng mình đi câu lạc bộ nhé?
B Thứ 2 tôi thi nên đừng đi câu lạc bộ.
Chúng mình cùng học bài đi.

A 오늘 등산 갈까요?
B 어제 비가 와서 미끄러워요.
다음 주에 가요.

A Hôm nay chúng mình leo núi nhé?
B Hôm qua mưa nên đường trơn.
Đề tuần sau leo núi đi.

Tìm hiểu thêm

-(으)십시오 dùng trong bối cảnh trang trọng khi người nói gợi ý một tập thể làm gì đó hoặc khi người nghe ít tuổi hơn hoặc có địa vị thấp hơn người nói. Chúng ta không nên sử dụng cấu trúc này với người lớn tuổi hoặc người có địa vị cao hơn. Trong trường hợp này, chúng ta nên sử dụng 같이 -(으)세요.

❶ Khi gợi ý một tập thể làm gì đó.

- 여러분. 우리 모두 공부 열심히 합시다. Các bạn, chúng ta hãy cùng học thật chăm chỉ.
- 점심시간입니다. 모두들 점심 식사합니다. Đến giờ ăn trưa rồi. Tất cả hãy cùng đi ăn đi.

❷ Khi người nghe ít tuổi hoặc bằng tuổi hoặc có địa vị xã hội ngang bằng với người nói.

- 사장님: 토요일에 같이 점심 식사합니다. Giám đốc: Chúng ta hãy cùng đi ăn trưa vào thứ 7.
- 사원: 네, 좋습니다. Nhân viên: Vâng, được ạ.
- 재준: 요코 씨, 주말에 같이 등산 갑시다. Jaejun: Yoko à, chúng mình đi leo núi cuối tuần này đi.
- 요코: 그래요, 재준 씨. Yoko: Được thôi, Jaejun.

❸ Khi người nghe lớn tuổi hoặc có địa vị xã hội cao hơn người nói.

- 선생님. 노래방에 같이 갑시다. (×)
— 선생님. 노래방에 같이 가세요. (○) Cô ơi, hãy đi hát karaoke cùng chúng em.
- 교수님. 저희와 같이 점심 먹읍시다. (×)
— 교수님. 저희와 같이 점심 드세요. (○) Giáo sư, hãy ăn trưa cùng chúng em.

Luyện tập

Jinsu định đi nghỉ hè với bạn của cô ấy, Carol. Hoàn thành hội thoại, sử dụng -(으)십시오 hoặc -아/어요.



지수: 캐럴씨, 이번 여름에 휴가를 같이 갈까요?

캐럴: 네, 좋아요. 같이 (1) _____. (가다)

지수: 어디로 갈까요? 해외로 갈까요, 국내로 갈까요?

캐럴: 저는 한국 여행을 많이 못했으니까 국내로 가고 싶어요.

국내 (2) _____. (여행하다)

지수: 그래요. 아! 설악산에 가면 산과 바다에 갈 수 있어요. 설악산이 어때요?

캐럴: 설악산이 좋겠어요! 설악산에 (3) _____. (가다)

바다에 가면 우리 수영도 하고 (4) _____. (선댄도 하다)

지수: 와, 재미있겠어요.

산에도 갈 거니까 운동화나 등산화도 (5) _____. (가져가다)

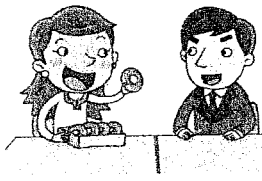
캐럴: 네, 알겠어요.

지수: 참, 거기에는 생선회가 유명해요. 캐럴 씨, 생선회 먹을 수 있어요?

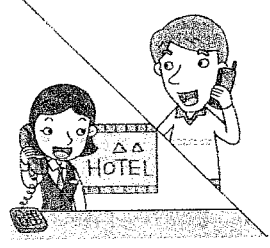
캐럴: 물론이에요. 우리 생선회도 (6) _____. (먹다)

04 V-(으)시겠어요?

track
139



도넛 좀 드시겠어요?
Anh ăn bánh rán nhé?



방을 예약하시겠어요?
Quý khách đặt phòng ạ?



커피에 설탕을 넣으시겠어요?
Bạn có cho đường vào cafe không?

Tìm hiểu Ngữ pháp

Dùng -(으)시겠어요? để gợi ý người nghe hoặc hỏi ý kiến, dự định của người nghe một cách lịch sự, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'Bạn có muốn ...'. Cấu trúc này so với -(으)래요?/-(으)실래요? thì lịch sự và trang trọng hơn. Với gốc động từ kết thúc bằng nguyên âm, sử dụng -시겠어요?. Với gốc động từ kết thúc bằng phụ âm, sử dụng -으시겠어요?.

Động từ kết thúc bằng nguyên âm	Động từ kết thúc bằng phụ âm
가다 + -시겠어요? → 가시겠어요?	읽다 + -으시겠어요? → 읽으시겠어요?

Hình thức nguyên thể	-시겠어요?	Hình thức nguyên thể	-으시겠어요?
오다	오시겠어요?	앉다	앉으시겠어요?
만나다	만나시겠어요?	받다	받으시겠어요?
구경하다	구경하시겠어요?	입다	입으시겠어요?
*만들다	만드시겠어요?	*듣다	들으시겠어요?

* Bất quy tắc

A 내일 몇 시에 오시겠어요?

A Mai mấy giờ anh đến ạ?

B 3시까지 갈게요.

B Tôi sẽ đến trước 3h..

A 여보세요, 조엘 씨, 저 리라예요.
지금 통화 괜찮아요?

A Alo, Joel à, tôi Lila đây.
Giờ nói chuyện điện thoại không sao chứ?

B 미안해요. 지금 회의 중이에요.
30분 후에 다시 전화해 주시겠어요?

B Xin lỗi, bây giờ tôi đang họp.
Anh gọi lại cho tôi sau 30 phút nữa nhé?

A 한국의 전통 기념품을 사고 싶어요.

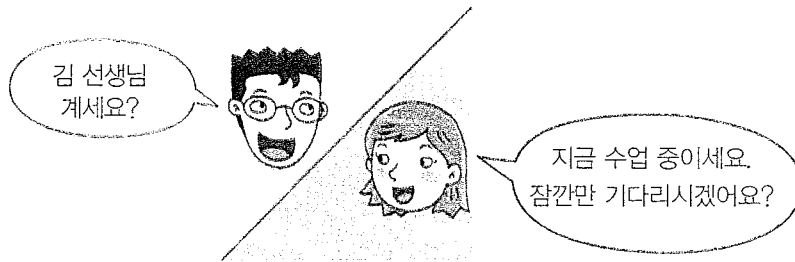
A Tôi muốn mua một món quà kỷ niệm truyền thống Hàn Quốc

B 그럼, 인사동에 가 보시겠어요?

B Vậy thì sao bạn không đến Insadong đi?

Luyện tập

Chọn câu trả lời phù hợp để hoàn thành câu theo mẫu.



보기 김 선생님 계세요?

• ㉠ 그럼 같이 영화 보러 가시겠어요?

(1) 머리를 어떻게 하시겠어요?

• ㉡ 미안해요. 저도 잘 모르겠어요.

(2) 주말에 심심해요.

• ㉢ 지금 수업 중이세요. 잠깐만 기다리시겠어요?

(3) 내일 제 생일 파티가 있어요.
와 주시겠어요?

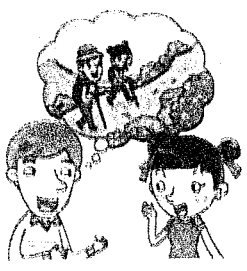
• ㉣ 짧게 잘라 주세요.

(4) 이 문제가 어려워요.
좀 가르쳐 주시겠어요?

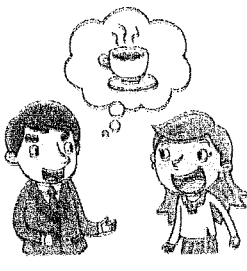
• ㉤ 네, 좋아요. 꼭 갈게요.

05 V-(으)래요? ①

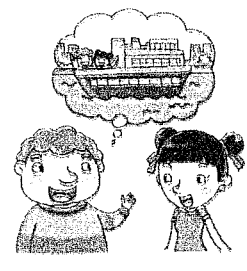
track
141



등산 같이 갈래요?
Bạn đi leo núi cùng tôi nhé?



커피 한잔하실래요?
Bạn uống cafe nhé?



한강에서 배를 타지 않을래요?
Bạn không muốn đi tàu trên sông Hàn à?

Tìm hiểu Ngữ pháp

Sử dụng **-(으)래요?** khi hỏi ý định người nghe hoặc khi muốn đề nghị người nghe một cách nhẹ nhàng. Cấu trúc này được sử dụng nhiều trong văn nói giữa những người bạn thân thiết, do đó không truyền tải sắc thái trang trọng như **-(으)시겠어요?**, nghĩa tương đương tiếng Việt là 'nhỉ, nhé?'. Hình thức nghi vấn của cấu trúc này là **-(으)래요?**. Để đáp lại, chúng ta trả lời dưới dạng **-(으)래요?** hoặc **-(으)래게요**. Ngoài ra, chúng ta có thể sử dụng **-지 않을래요?** (**안 -(으)래요?**) thay cho **-(으)래요?** vì có cùng ý nghĩa mặc dù ở hình thức phủ định. Nếu người nói có mối quan hệ thân mật với người nghe nhưng người nói vẫn muốn thể hiện tôn kính thì sử dụng **-(으)실래요?**. Với gốc động từ kết thúc bằng nguyên âm hoặc ㄹ, sử dụng **-래요?**, với gốc động từ kết thúc bằng phụ âm, sử dụng **-을래요?**.

Gốc động từ kết thúc bằng nguyên âm	Gốc động từ kết thúc bằng phụ âm
가다 + -래요? → 갈래요?	받다 + -을래요? → 받을래요?

Hình thức nguyên thể	-래요?	Hình thức nguyên thể	-을래요?
보다	볼래요?	먹다	먹을래요?

사다	살래요?	앉다	앉을래요?
운동하다	운동할래요?	*듣다	들을래요?
*놀다	놀래요?	*걷다	걸을래요?

* Bất quy tắc

(Xem Bài 13. Diễn tả ý định và Kế hoạch 03 V -(으)래요 ②)

Hội thoại

track
142

A 저는 된장찌개를 먹을래요.

하미 씨는 뭐 드실래요?

A Tôi sẽ ăn món canh tương.

Hami ăn gì nhỉ?

B 저는 갈비탕을 먹을래요.

B Tôi sẽ ăn canh sườn.

A 유키 씨, 우리 시험 끝나고 뭐 할래요?

A Yuki, bạn sẽ làm gì sau khi thi xong?

B 영화 볼까요?

B Chúng mình đi xem phim nhé?

A 서울의 야경이 보고 싶어요.

A Tôi muốn đến ngắm cảnh đêm Seoul.

B 그럼 저녁에 서울타워에 같이 갈래요?

B Vậy thì tối nay chúng ta đến tháp Seoul nhé?

Luyện tập

Chọn từ phù hợp để điền vào chỗ trống, sử dụng -(으)래요?.

걷다

보지 않다

쇼핑하다

앉다

타다

(1) A 흥영 씨, 다리 아파요? 저기 의자에 _____?

B 아니요, 괜찮아요.

(2) A 와, 눈이 많이 왔어요. 우리 스키 _____?

B 네, 좋아요.

(3) A 요즘 백화점에서 세일해요.

B 그럼 오늘 백화점에서 같이 _____?

(4) A 날씨가 정말 좋아요.

B 그래요? 그럼 밖에 나가서 좀 _____?

(5) A 요즘 재미있는 영화가 많이 있어요. 같이 영화 _____?

B 미안해요. 요즘 바빠서 시간이 없어요.